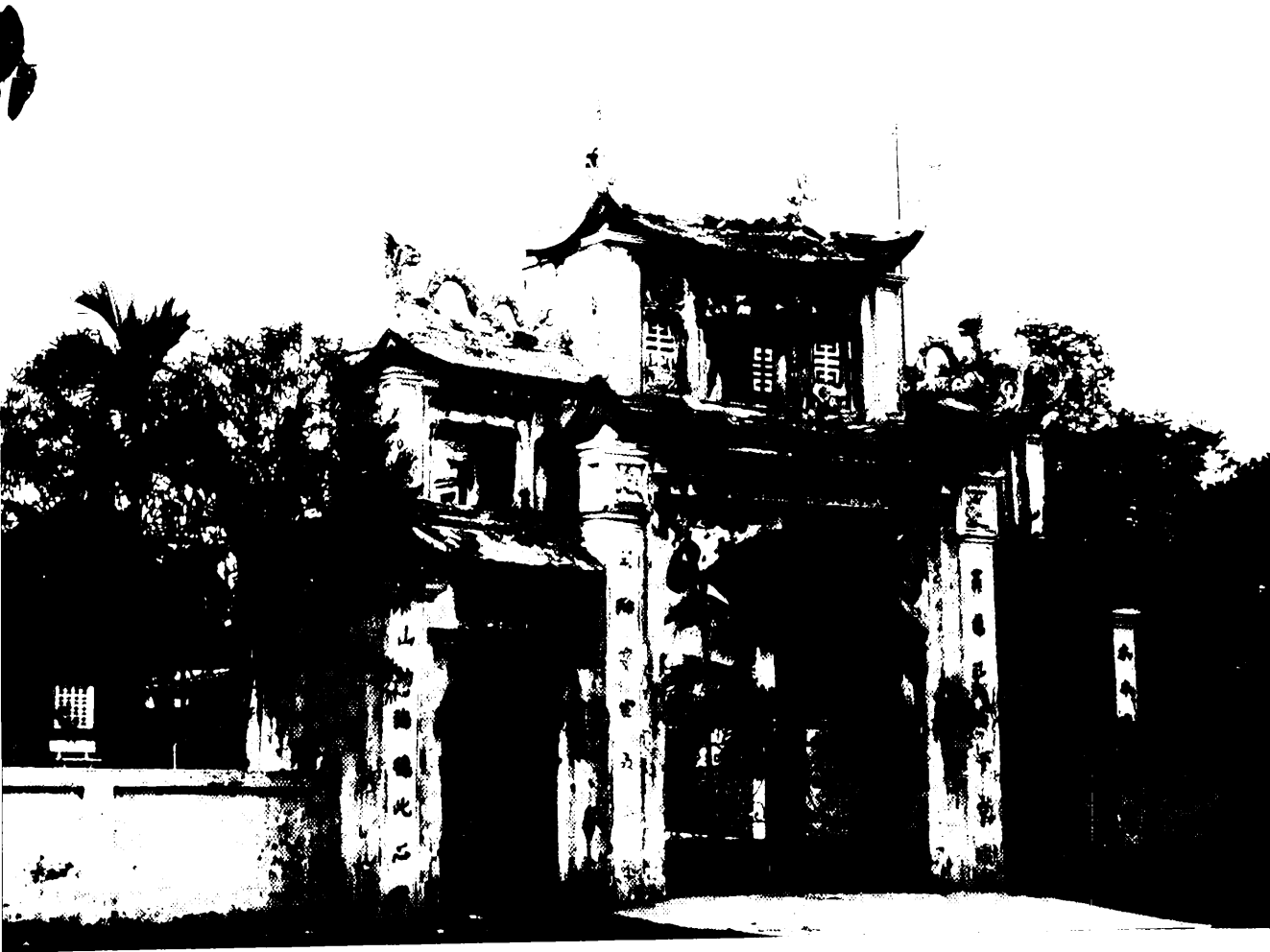


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



5 (373)

2007



NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Khoảng 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@gmail.com

tapchincls@hn.vnn.vn

5 (373)

2007

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

PGS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LỄ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



TRẦN ĐỨC CƯỜNG

- Chủ tịch Hồ Chí Minh với việc xây dựng quân đội nhân dân Việt Nam 3

NGUYỄN DUY TIẾN

- Chuyển biến kinh tế của huyện Định Hóa - Thái Nguyên (1986-2004) 11

NGUYỄN VĂN SỬU

- Về sở hữu, sử dụng và sai phạm trong quản lý đất đai ở Việt Nam từ khi đổi mới 18

NGUYỄN HỮU TÂM

- Vài nét về quá trình hình thành và phát triển của sử quán Trung Quốc 28

NGÔ VĂN DOANH

- Thành Chà Bàn - Niên đại và mô hình 35

NGUYỄN THỊ THÚY

- Về mối quan hệ giữa họ Trịnh - họ Nguyễn qua gia phả họ Đỗ (huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa) 43

NGUYỄN TRINH NGHIỆU

- Cu Ba "Thời kỳ đặc biệt trong hòa bình" (1990 - 2005) 49

NGUYỄN THU MỸ

- Đông Nam Á trong chiến lược toàn cầu của Mỹ sau sự kiện 11-9-2001 55

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

BÙI VĂN VIỆT

- Di tích thờ tổ nghề kim hoàn ở Thành phố Hồ Chí Minh 66

THÔNG TIN 72

LINH NAM

- Hội thảo khoa học: “Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp xây dựng quân đội nhân dân Việt Nam”

L.Q.C

- Hội thảo khoa học: “50 năm Bác Hồ về thăm quê hương Nghệ An (1957-2007)”

N.V.A

- Hội thảo: Kỷ niệm 117 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh

Đ.D.H

- Triển lãm tài liệu lưu trữ: Chủ tịch Hồ Chí Minh với Trung Quốc

Đ.N.X

- Lễ tiếp nhận sách của GS. Đặng Nghiêm Vạn

P.C

- Tọa đàm khoa học: Kỷ niệm 100 năm Đông Kinh Nghĩa Thục

NGUYỄN HỒNG KIÊN

- Khu Di tích đàn Nam Giao ở Đồn Sơn thời nhà Hồ

H.K

- Các di vật ở đàn Nam Giao thời nhà Hồ

SUMMARIES 77

Ảnh bìa 1: *Đình Phú Nhi* (Sơn Tây - Hà Tây)
Ảnh: Vương Anh

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI VIỆC XÂY DỰNG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

TRẦN ĐỨC CƯỜNG*

Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là Anh hùng giải phóng dân tộc, người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam, người khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Người còn là nhà chiến lược thiên tài của cách mạng Việt Nam. Tư tưởng của Người luôn là nền tảng cho khoa học và nghệ thuật quân sự Việt Nam trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc. Tư tưởng ấy thể hiện qua việc giải quyết những vấn đề có tính quy luật về khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng, về lực lượng vũ trang và nền quốc phòng toàn dân nhằm thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn nói thêm về những quan điểm cơ bản của Chủ tịch Hồ Chí Minh về xây dựng Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Về xây dựng quân đội nhân dân, trước hết phải nói về xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, công cụ bạo lực quan trọng nhất của cách mạng.

Như chúng ta đã biết, sau khi tìm được con đường giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân - con đường cách mạng vô sản, Chủ tịch Hồ Chí Minh (lúc đó lấy tên là Nguyễn Ái Quốc)

thấy rõ: Để xâm lược và nô dịch nhân dân Việt Nam, thực dân Pháp đã huy động một bộ máy chiến tranh hết sức tàn bạo để bắn giết đồng bào, đốt phá xóm làng của nhân dân và dìm các cuộc đấu tranh chống xâm lược của nhân dân Việt Nam trong bể máu. Vì vậy, nhân dân Việt Nam không có con đường nào khác là phải dùng bạo lực cách mạng lật đổ ách thống trị của chính quyền thực dân phong kiến, giành độc lập cho Tổ quốc. Bởi, như Nguyễn Ái Quốc đã viết trên báo *Người cùng khổ* (*Le Paria*) ngày 1-8-1922, bài *Phụ nữ An Nam và sự đô hộ của Pháp*: “chế độ thực dân, tự bản thân nó, đã là một hành động bạo lực của kẻ mạnh đối với kẻ yếu rồi” (1). Nói đến bạo lực, ta thường liên tưởng ngay đến những hoạt động vũ trang, những vụ bạo động, những cuộc khởi nghĩa... Đối với Việt Nam, nơi mà thực dân Pháp đã dùng xe tăng và đại bác để xâm lược và thống trị nhân dân ta thì bạo lực cách mạng chủ yếu là bạo lực vũ trang. Tuy nhiên, bạo lực cách mạng không chỉ là bạo lực vũ trang mà theo quan điểm của Hồ Chí Minh bao gồm cả sức mạnh của quần chúng cách mạng cộng với sức mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân. Đây chính là sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc trong sự nghiệp giải phóng

* PGS.TS. Viện Sử học

nhân dân khỏi ách áp bức, bóc lột của ngoại bang và tay sai của chúng, trong đó lực lượng vũ trang có vị trí vô cùng quan trọng. Năm 1924, trong tài liệu *Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ*, gửi Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã nêu lên khả năng bùng nổ một cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Đông Dương. Để có thể giành được thắng lợi, cuộc khởi nghĩa ấy *“phải có tính chất một cuộc khởi nghĩa quần chúng chứ không phải một cuộc nổi loạn. Cuộc khởi nghĩa đó phải được chuẩn bị trong quần chúng”* (2).

Ngày 18 tháng 2 năm 1941, sau nhiều năm hoạt động ở nước ngoài nhằm tìm đường cứu nước, lãnh tụ Hồ Chí Minh trở về Tổ quốc để trực tiếp chỉ đạo phong trào. Vào những ngày đầu sau khi về nước, Người ở tại hang Pắc Pó (Hà Quảng, Cao bằng). Việc đầu tiên mà Người làm là bắt tay ngay vào việc xây dựng căn cứ địa, tổ chức các đoàn thể cứu quốc và chuẩn bị hội nghị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Tháng 5-1941, Người triệu tập và chủ trì Hội nghị Trung ương để bàn việc chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng Việt Nam. Hội nghị có sự tham dự của các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Quốc Việt, Phùng Chí Kiên cùng một số đại biểu của xứ ủy Bắc Kỳ, Trung Kỳ và một số đại biểu hoạt động ở nước ngoài. Sau khi phân tích một cách toàn diện và khách quan về tình hình trong nước và thế giới, Hội nghị cho rằng nhiệm vụ của cách mạng Đông Dương lúc này là phải tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc, phải đánh đuổi phát xít Pháp - Nhật, bởi vì *“nếu không đánh đuổi được Pháp - Nhật thì vận mạng dân tộc phải chịu kiếp trâu ngựa muôn đời”*. Hội nghị nhận định *“Cuộc cách mạng Đông Dương phải kết liễu bằng một cuộc*

khởi nghĩa vũ trang...” (3). Hội nghị còn quyết định phải xúc tiến mọi mặt công tác để chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, *“phải luôn luôn chuẩn bị một lực lượng sẵn sàng, nhằm vào cơ hội thuận tiện hơn cả mà đánh lại quân thù”* (4). Trên tinh thần ấy, tháng 11-1941, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ thị thành lập Đội vũ trang ở Cao Bằng. Đây là một đơn vị vũ trang tập trung gồm 12 cán bộ chiến sĩ do Lê Quảng Ba chỉ huy. Tham gia còn có Lê Thiết Hùng, Hoàng Sâm, Bằng Giang, Nông Thị Trưng... Đội có nhiệm vụ bảo vệ cơ quan Lãnh đạo của Đảng, củng cố và giữ vững đường giao thông liên lạc, đồng thời làm công tác tuyên truyền và huấn luyện tự vệ chiến đấu. Để có tài liệu huấn luyện quân sự cho các đội tự vệ chiến đấu, trong thời kỳ này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã biên soạn một số bài giảng như: *Cách đánh du kích, Kinh nghiệm du kích Trung Hoa, Kinh nghiệm du kích Pháp*, đồng thời giới thiệu về *Phép dùng binh của Tôn Tử, Sách dạy làm tướng của Khổng Minh*. Các tài liệu này được đặt tên là *“Cách huấn luyện cán bộ quân sự”*. Người dành nhiều thời gian trực tiếp huấn luyện cho đơn vị về những điều lệnh thông thường, về phương thức hoạt động.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp kể lại những ngày được hoạt động bên Người trong thời gian chuẩn bị khởi nghĩa như sau: *“Bác đề ra một cách giải quyết: ‘Lực lượng vũ trang của ta hiện nay đã ít lại phân tán quá. Bây giờ nên tập hợp những cán bộ, chiến sĩ, anh dũng nhất, tổ chức thành một đội vũ trang tập trung để hoạt động. Ta sẽ dùng hình thức vũ trang để gây ảnh hưởng cách mạng sâu rộng trong quần chúng. Tác chiến phải nhằm gây được ảnh hưởng tốt về chính trị, do đó mà mở rộng cơ sở, phát triển lực lượng vũ trang. Chúng ta sẽ lập đội quân*

giải phóng... Đêm hôm ấy, chúng tôi nằm nghe Bác nói chuyện rất kỹ. Trên núi cao, cái rét của mùa Đông đến sớm hơn. Trong căn lều lạnh giá, không đèn đóm, Bác và chúng tôi, mỗi người gói đầu trên một khúc gỗ cứng. Bác phác ra những nét chính về đội Việt Nam giải phóng quân, từ tổ chức đến phương châm hành động, và vấn đề cung cấp lương thực, đạn dược. Bác hướng dẫn cho tôi làm một bản kế hoạch. Bác dặn đi dặn lại nhiều lần: "Phải dựa vào dân, dựa chắc vào dân thì kẻ địch không thể nào tiêu diệt được. Tổ chức của đội phải lấy chi bộ đảng làm hạt nhân lãnh đạo" (5).

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của con người trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đề cao tính nhân dân trong việc xây dựng lực lượng vũ trang và tổ chức đấu tranh vũ trang. Từ nhân dân mà ra, dựa vào nhân dân, vì nhân dân mà chiến đấu, hy sinh, kiên quyết bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân, được nhân dân hết lòng ủng hộ, đó là yếu tố quan trọng bảo đảm cho thắng lợi của sự nghiệp cách mạng. Ngay từ Luận cương chính trị năm 1930, Người đã nêu vấn đề "Tổ chức ra quân đội công nông" (6) để chiến đấu chống quân thù và bảo vệ chính quyền cách mạng. Quân đội công nông chính là quân đội của nhân dân, vì nhân dân mà chiến đấu, hy sinh. Vì vậy, quân đội ấy mang tính nhân dân sâu sắc.

Đối với những đơn vị vũ trang công nông, muốn giành được thắng lợi trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù hung ác phải dựa vào sự ủng hộ của quần chúng nhân dân. Ở nước ta, quần chúng nhân dân đông đảo nhất là nông dân. Vì vậy, trong tập bài giảng Công tác quân sự của Đảng trong

nông dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: "Chìa khóa dẫn tới thắng lợi vững chắc của các toán du kích là sự liên hệ mật thiết với quần chúng nông dân" (7).

Trong việc xây dựng các đơn vị vũ trang chiến đấu Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt chú trọng công tác vận động quần chúng, chú trọng việc xây dựng quan hệ chặt chẽ, giữa nhân dân với lực lượng vũ trang cách mạng. Ngay sau khi thành lập đội vũ trang đầu tiên ở Cao Bằng, Người đã biên soạn Mười điều kỷ luật cho các đội viên học tập và trực tiếp huấn luyện cho họ (8).

Mười điều kỷ luật đó là:

1. Phải phục tùng mệnh lệnh cấp trên.
2. Không được lấy cái kim sợi chỉ của dân.
3. Mua bán với dân phải công bằng.
4. Không được lấy của công làm của riêng.
5. Nói năng với dân phải lễ phép.
6. Phải giữ gìn sạch sẽ nhà cửa, vườn tược của dân nơi đóng quân.
7. Mượn cái gì của dân dùng xong phải đem trả.
8. Làm hư hại cái gì của dân phải bồi thường.
9. Không tắm rửa trước phụ nữ.
10. Không rượu chè, cờ bạc, hút thuốc phiện.

Mười điều kỷ luật trên đây đã được phát triển thành Mười lời thề danh dự của Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân khi Đội được tuyên bố thành lập ngày 22-12-1944, trong đó, có điều 1 là: "Hy sinh tất cả vì tổ quốc Việt Nam, chiến đấu đến giọt máu cuối cùng để tiêu diệt bọn phát xít

Nhật, Pháp và bọn Việt gian phản quốc, làm cho nước Việt Nam trở nên một nước độc lập và dân chủ, ngang hàng với các nước dân chủ trên thế giới” và điều 9: *“Khi tiếp xúc với dân sẽ làm đúng ba điều răn: không lấy của dân - không dọa nạt dân - không quấy nhiễu dân, và ba điều nên: kính trọng dân - giúp đỡ dân - bảo vệ dân, để gây lòng tin cậy cao đối với dân chúng, thực hiện quân dân nhất trí, giết giặc cứu nước”* (9).

Mười lời thề danh dự của các chiến sĩ Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân sẽ trở thành lời thề danh dự của cán bộ, chiến sĩ Quân đội Nhân dân Việt Nam. Mười lời thề đó nói lên lòng trung thành vô hạn với Tổ quốc, tinh thần hy sinh chiến đấu quên mình, sự gắn bó máu thịt với nhân dân của các chiến sĩ. Đây chính là nguồn sức mạnh vô địch để Quân đội Nhân dân Việt Nam *“nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng”*.

Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ lòng trung thành của những người cán bộ, chiến sĩ quân đội thể hiện trước hết ở tinh thần *“Quyết tử để cho Tổ quốc quyết sinh”*, tinh thần xả thân quên mình vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

Người nói: *“Minh đánh giặc là vì dân. Nhưng mình không phải là cứu tinh của dân, mà mình có trách nhiệm phụng sự nhân dân”* (10). Theo Người, hiếu với dân, trước hết là tinh thần tận tụy phụng sự nhân dân, thật sự coi nhân dân là cha mẹ của quân đội. Đã là người cán bộ, chiến sĩ quân đội thì dù cấp bậc cao hay thấp, bất kỳ cương vị nào, cũng phải ra sức phục vụ nhân dân. Điều này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Trong buổi lễ phong quân hàm cho cán bộ

cao cấp của quân đội năm 1958, Người chỉ rõ: *“Để lãnh đạo quân đội tiến bộ không ngừng, các đồng chí cần phải trau dồi đạo đức cách mạng, khiêm tốn, giản dị, gần gũi quần chúng và gương mẫu về mọi mặt. Dù ở cương vị nào, chúng ta đều phải cố gắng để xứng đáng là người đầy tớ trung thành và tận tụy của nhân dân”* (11). Ngày 25-5-1946, đến dự lễ khai giảng Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn, Chủ tịch Hồ Chí Minh trao tặng nhà trường lá cờ thêu 6 chữ vàng: *“Trung với nước, hiếu với dân”* và căn dặn: *“Mong rằng anh em ở đây, bao giờ cũng phải làm theo hai khẩu hiệu mà nó là cái đích của anh em: Trung với nước, hiếu với dân”* (12). Người xác định trung với nước, hiếu với dân là bốn phận thiêng liêng, một trách nhiệm nặng nề nhưng cũng là vinh dự của người chiến sĩ trong đội quân quốc gia đầu tiên của nước ta.

Lịch sử hơn 60 năm xây dựng và trưởng thành đã chứng tỏ: Thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh - *“Người cha thân yêu của lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam”* - cán bộ, chiến sĩ Quân đội Nhân dân Việt Nam đã vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, chiến đấu, hy sinh, luôn nêu cao tinh thần quyết chiến quyết thắng, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao, xứng đáng với lòng tin yêu của nhân dân.

Henri Nava, Tổng chỉ huy quân đội Pháp tại Đông Dương những năm 1953-1954, là “tác giả” của tập đoàn cú điểm Điện Biên Phủ, cũng đã phải thừa nhận: *“Họ (tức là nhân dân Việt Nam) đã tiến hành chiến tranh tổng lực, chiến tranh của toàn dân, không chỉ là của riêng quân đội. Quân đội ở trong nhân dân, như một câu ngạn ngữ đã nói: “Quân với dân như cá với nước” hay “Chỗ nào có một người*

lính chiến đấu, thì nơi đó phải có mười người dân ủng hộ" (13).

Lực lượng vũ trang nhân dân có vai trò vô cùng quan trọng trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc. Vì vậy, nguyên tắc hàng đầu để xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân và tổ chức đấu tranh vũ trang là phải đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn khẳng định, mọi hoạt động trên lĩnh vực quân sự phải đứng trên lập trường giai cấp công nhân, lực lượng vũ trang cách mạng phải đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, toàn diện và trực tiếp của Đảng. Người cho rằng: *"Quân sự mà không có chính trị như cây không có gốc, vô dụng lại có hại"* (14). Nghiêm chỉnh chấp hành sự lãnh đạo của Đảng là nguyên tắc cao nhất, là nhân tố quyết định sự trưởng thành và sức mạnh chiến đấu của các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam. Trong bài giảng cho các lớp huấn luyện quân sự, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm chỉ rõ những nguyên tắc tổ chức các đội du kích là: *"Cấu trúc phải làm sao cho Đảng thực hiện quyền lãnh đạo về chính trị và tổ chức của mình"* (15).

Như trên đã nêu, Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá cao về vai trò, vị trí của lực lượng vũ trang nhân dân, của những hình thức đấu tranh vũ trang trong phong trào cách mạng, nhưng Người cũng cho rằng lực lượng vũ trang không phải là lực lượng duy nhất quyết định thắng lợi của sự nghiệp cách mạng mà cách mạng phải là sự nghiệp của toàn dân. Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn xác định: Cuộc kháng chiến của ta là toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến, kháng chiến trường kỳ và tự lực cánh sinh

là chính. Nói về toàn dân kháng chiến, Người giải thích: *"Toàn dân kháng chiến nghĩa là toàn cả dân, ai cũng đánh giặc, bất kỳ đàn ông, đàn bà, người già, con trẻ ai cũng tham gia kháng chiến"* (16). Người đánh giá cao vai trò của vũ khí trong chiến tranh cách mạng nhưng luôn luôn nhấn mạnh ý nghĩa quyết định của con người sử dụng vũ khí. Người chỉ rõ tầm quan trọng của chiến tranh du kích tại các vùng nông thôn rộng lớn nhưng nó cũng chỉ là những hoạt động bổ trợ cho phong trào cách mạng nói chung do giai cấp công nhân lãnh đạo. Người viết: *"Trong toàn bộ mô hình đấu tranh giai cấp, các phong trào du kích đóng vai trò của một nhân tố bổ trợ: nó không có thể chỉ tự mình đạt được mục tiêu lịch sử mà chỉ có thể góp phần giải quyết cái được đưa ra bởi một lực lượng khác - giai cấp vô sản"* (17).

Nhằm xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam ngày càng lớn mạnh, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn chú trọng công tác giáo dục lý tưởng chiến đấu cho cán bộ, chiến sĩ. Trong bản chỉ thị thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân ngày 22-12-1944, Người nêu rõ: *"Tên Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, nghĩa là chính trị trọng hơn quân sự. Nó là đội tuyên truyền. Vì muốn hành động có kết quả thì về quân sự, nguyên tắc chính là nguyên tắc tập trung lực lượng, cho nên, theo chỉ thị mới của Đoàn thể, sẽ chọn trong hàng ngũ những du kích Cao - Bắc - Lạng số cán bộ và đội viên kiên quyết, hăng hái nhất và sẽ tập trung một phần lớn vũ khí để lập ra đội chủ lực"* (18). Và ngay từ thuở ban đầu đó, Người đã giao cho các đồng chí Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp soạn thảo tài liệu về công tác chính trị trong quân đội cách mạng, bước đầu xác định một số nguyên tắc xây

dựng lực lượng vũ trang nhân dân về chính trị và tự tay Người cũng biên soạn nhiều tài liệu để huấn luyện lực lượng vũ trang. Mở đầu cuốn sách *Chiến thuật du kích* gồm 13 chương là mục *Có đường lối chính trị đúng đắn*. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng là người đã dày công xây dựng và chỉ đạo công tác Đảng, công tác chính trị trong lực lượng vũ trang nhân dân. Người cho rằng Quân đội ta luôn vì Đảng, vì dân mà chiến đấu và trưởng thành. Cán bộ chiến sĩ trong lực lượng vũ trang vì vậy phải là những người được tuyển chọn trong cộng đồng các dân tộc. Đó là những người giàu lòng yêu nước và căm thù giặc, có lý tưởng cao đẹp và lối sống lành mạnh, sẵn sàng chiến đấu, hy sinh vì Tổ quốc và hạnh phúc của nhân dân. Mỗi đơn vị chiến đấu phải là một tập thể đoàn kết, dân chủ, có ý thức tổ chức kỷ luật cao. Trong bài viết nhân dịp kỷ niệm ba năm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22-12-1947), Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “*Vệ quốc quân, dân quân du kích phải luôn luôn phát triển cái kỷ luật nghiêm như sắt, cái tinh thần vững như đồng, cái chí khí quật cường tất thắng, cái đạo đức: trí, dũng, liêm, trung của giải phóng quân*” (19).

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người sáng lập, giáo dục và rèn luyện quân đội ta. Người luôn chú ý việc đào tạo, bồi dưỡng những vị tướng cầm quân giỏi cho quân đội, chú ý xây dựng đội ngũ cán bộ, coi đây là khâu then chốt để nâng cao sức mạnh chiến đấu của quân đội. Người xác định:

“Tướng là kẻ giúp nước. Tướng giỏi (đủ cả: trí, tin, nhân, dũng, nghiêm) thì nước mạnh. Tướng xoàng thì nước hèn.

Cho nên do 5 điều mà biết sự thắng lợi:

1. Tướng biết có thể đánh và không thể đánh.

2. Tướng biết cách dùng chủ lực và bộ phận của bộ đội.

3. Trên dưới đồng lòng.

4. Ta luôn chuẩn bị để chờ dịp địch không chuẩn bị.

5. Tướng giỏi mà chúa cho tướng rộng quyền” (20).

Cho nên từ rất sớm, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã rất chú trọng lựa chọn, đào tạo những cán bộ quân sự có tài cầm quân đánh giặc. Người chú trọng cử cán bộ đi học quân sự, quan tâm đến việc thành lập các trường quân sự và viết nhiều tài liệu để bồi dưỡng kiến thức quân sự cho cán bộ, chiến sĩ. Sáu tiêu chuẩn mà Người luôn nhắc nhở người làm tướng là “*Trí, Dũng, Nhân, Tín, Liêm, Trung*” Người yêu cầu “*Người chỉ huy về quân sự cũng như về chính trị, phải làm kiểu mẫu*” (21). Người sớm phát hiện ở những người cộng sự có tiềm ẩn tài năng quân sự. Đại tướng Võ Nguyên Giáp kể lại lần được Người cử lên Diên An, căn cứ địa của cách mạng Trung Quốc học tập: “*Một bữa, Bác bảo anh Đồng và tôi: “Các đồng chí sẽ đi Diên An. Lên trên ấy, vào trường Đảng học tập chính trị, cố gắng học thêm quân sự. Máy lần gặp sau, trước khi chúng tôi đi, Bác vẫn dặn lại tôi: “Cố gắng học thêm quân sự”*” (22). Được Chủ tịch Hồ Chí Minh dìu dắt, đồng chí Võ Nguyên Giáp đã rèn luyện, chiến đấu và trưởng thành. Đúng như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “*Quân đội ta quen gọi Đại tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp là Anh Cả. Cách gọi thân ái ấy rất đúng với tinh thần và lịch sử của quân đội ta: vì từ ngày thành lập quân đội Nam tiến đến nay Đảng và Chính phủ đã ủy cho đồng chí Giáp và*

một số cán bộ phụ trách tổ chức, huấn luyện và lãnh đạo quân đội ta” (23). Tên tuổi và võ công của nhà cách mạng, của vị tướng cầm quân Võ Nguyên Giáp được suy tôn cả trên phạm vi quốc tế và đối phương cũng phải vị nể. Học giả L.A.Patti, nguyên Thiếu tá tình báo Mỹ kể lại cuộc tiếp xúc đầu tiên của đại diện Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Võ Nguyên Giáp cùng với Giăng Xanh-tony (Jean Sainteny), đại diện Chính phủ Cộng hoà Pháp tại Hà Nội năm 1945 đã viết: *“Tôi e rằng Giáp có thể hiên ngang bước ra khỏi phòng bất cứ lúc nào, nhưng ông đã không làm như vậy. Bằng một tiếng Pháp hoàn hảo và với một sự tự kiểm chế tuyệt đối, Giáp nói ông đến đây không phải để nghe diễn thuyết mà cũng chẳng phải để biện minh cho các hoạt động của nhân dân Việt Nam và ông đến là theo lời mời của người mà ông cho là đại diện của “Chính phủ Pháp mới”, do đó, ông sẵn sàng tham gia một “cuộc trao đổi quan điểm” thân mật. Lần đầu tiên trong đời mình, Sainteny đã gặp mặt đối mặt với một người Việt Nam đã dám dũng cảm đương đầu với một người Pháp. Thái độ Sainteny nhụt hẳn đi và với một nụ cười hòa giải, ông tuyên bố ông là đại diện cá nhân của tướng de Gaulle. Ông đã không thấy được chút nào là ông đã đụng đầu ngay với một người mà sau này đã được ghi nhận trong lịch sử bằng việc làm tan rã một cách cơ bản đế quốc thuộc địa Pháp ở Viễn Đông”* (24).

Cùng với Đại tướng Võ Nguyên Giáp, nhiều cán bộ quân sự được Chủ tịch Hồ Chí Minh dìu dắt từ trong những ngày trũng nước đã trở thành những tướng lĩnh tài ba như Hoàng Văn Thái, Đàm Quang Trung,

Hoàng Sâm, Vũ Lập, Nam Long, Lê Quảng Ba, Lê Hiến Mai (Dương Quốc Chính), Phùng Thế Tài... Còn nhiều vị tướng cầm quân trưởng thành từ những môi trường chiến đấu khác cũng luôn luôn được sự quan tâm, chăm sóc tận tình của Người. Năm 1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh phong tướng cho một số cán bộ chỉ huy quân sự. Khi biết tướng Nguyễn Sơn, Khu trưởng khu IV không hài lòng với cấp bậc Thiếu tướng, Người đã gửi kèm theo bản sắc lệnh một tấm danh thiếp mà tự tay Người viết bằng chữ hán: *“Tặng Sơn đệ. Đảm lược đại. Tâm lược tế. Trí lược viên. Hành lược phương”*. Người muốn căn dặn tướng Nguyễn Sơn về đạo làm tướng thì: Khí phách phải hiên ngang, bất khuất; Tấm lòng phải trong sáng, tinh tế; Trí lực phải đầy đủ, trọn vẹn; Hành động phải quang minh chính đại. Tướng Nguyễn Sơn đã coi đó là một bài học sâu sắc trên những chặng đường hoạt động cách mạng của mình. Trung tướng Nguyễn Bình, Tư lệnh chiến trường Nam Bộ trong những năm đầu thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, đã điện gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh: *“Nhận được điện đả thông từ lời ban khen của Cha già cho các bộ đội. Lời khuyên dỗ con rất cảm động. Xin vâng theo. Cha tin cậy lời hứa của một đứa con, sống rất tin tưởng và kính mến Cha để sửa chữa những chỗ sai lầm vì hoàn cảnh hay vô tình mắc phải”* (25).

Bộ đội cụ Hồ đã trở thành biểu tượng cao đẹp về phẩm chất, ý chí và tinh thần chiến đấu quên mình, sức mạnh vô địch của một đội quân tận trung với nước, tận trung với Đảng, tận hiếu với dân, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng.

CHÚ THÍCH

- (1). Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 1. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 96.
- (2). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 1. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 468.
- (3). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 119.
- (4). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, sdd, tr. 129.
- (5). Võ Nguyên Giáp: *Những chặng đường lịch sử*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1977, tr. 31.
- (6). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 3. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 1.
- (7). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 2. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 423.
- (8). Theo: Lê Quảng Ba - Bác Hồ về nước. In trong cuốn *Đầu Nguồn*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1997, tr. 214-215.
- (9). *Lịch sử Quân đội Nhân dân Việt Nam*, tập I. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, tr. 116, 117.
- (10). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 6, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 207.
- (11). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 9, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 496.
- (12). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 329.
- (13). H. Navarre: *Đông Dương hấp hối*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2004, tr. 56.
- (14). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 6, sdd, tr. 318.
- (15). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 2, sdd, tr. 425.
- (16). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, sdd, tr. 485.
- (17). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 2, sdd, tr. 424-425.
- (18). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 3, sdd, tr. 507.
- (19). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 5, sdd, tr. 331.
- (20). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 3, sdd, tr. 519.
- (21). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 5, sdd, tr. 204.
- (22). Võ Nguyên Giáp: *Từ nhân dân mà ra*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1964, tr. 26.
- (23). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 5, sdd, tr. 792.
- (24). L.A.Patti: *Tại sao Việt Nam*, Nxb. Đà Nẵng, 1995, tr. 215.
- (25). *Mật diện của Trung tướng Nguyễn Bình gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh*, ngày 8-5-1948. Lưu Bảo tàng Hồ Chí Minh, số A.HIO, 0004.

VÀI CHUYỂN BIẾN KINH TẾ CỦA HUYỆN ĐỊNH HÓA THÁI NGUYÊN (1986-2004)

NGUYỄN DUY TIẾN*

Định Hóa là huyện miền núi của tỉnh Thái Nguyên, trung tâm là Thị trấn Chợ Chu, cách Thành phố Thái Nguyên 50km về phía Tây Bắc. Toàn huyện có 23 xã và 1 thị trấn, trong đó có 3 xã vùng cao, 2 xã miền núi.

Tính đến ngày 1 tháng 4 năm 1999, dân số toàn huyện có 88.597 người, mật độ bình quân 177 người/km². Định Hóa có 8 dân tộc cùng sinh sống: Tày, Nùng, Kinh, Hoa, Cao Lan, Sán Chí, H'Mông, Dao, trong đó dân tộc Tày chiếm số đông nhất. Trải qua quá trình tồn tại, các dân tộc đã đoàn kết, gắn bó cùng nhau chế ngự thiên nhiên, xây dựng vào bảo vệ Tổ quốc.

Với diện tích tự nhiên là 500,82km², đất đồi núi chiếm gần 400km², trong đó đất trống, đồi núi trọc, hoang hóa là 220km², núi đá vôi không canh tác được chiếm gần 100km² (1). Do đó ruộng đất canh tác ít, bình quân đầu người từ 680m² đến 700m². Tổng diện tích đất nông nghiệp là 10.080 ha, trong đó diện tích có khả năng cấy lúa hai vụ là 2.700 ha đến 3.000 ha. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa, cùng các loại cây hoa màu và cây lương thực, thực phẩm như ngô, khoai lang, sắn. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong huyện. Bên cạnh các cây trồng đáp ứng nhu cầu về lương thực, thực phẩm thì cây chè là cây có giá trị

kinh tế cao, là một thế mạnh kinh tế của Định Hóa.

Trước thời kỳ đổi mới, nền kinh tế Định Hóa còn mang tính chất tự cung tự cấp, cơ cấu kinh tế đơn thuần chỉ là nông - lâm nghiệp, sản phẩm làm ra chủ yếu là lương thực, thực phẩm song không đủ đáp ứng tiêu dùng của nhân dân. Trước những khó khăn, thử thách, trên cơ sở tiếp thu quan điểm đổi mới toàn diện của Đảng được nêu lên trong Nghị quyết Đại hội VI, ngày 20-2-1987, Hội nghị Ban chấp hành Đảng bộ huyện Định Hóa khoá XVI đã đề ra nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm 1987-1989: "Xây dựng cơ cấu kinh tế nông - lâm nghiệp - công nghiệp trên cơ sở khai thác các tiềm năng để phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp" (2). Tại Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVII họp ngày 13-14/4/1989 đã ra Nghị quyết xác định rõ: "Phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp cho xứng đáng với tiềm năng rừng và đất rừng của huyện. Bố trí lại sản xuất và mở rộng phát triển nghề rừng trở thành một ngành chủ lực của kinh tế huyện Định Hóa; tiếp tục hoàn chỉnh công tác giao đất, giao rừng cho hộ nông dân" (3).

Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ huyện Định Hóa cùng với những chương trình kinh tế đề ra đã góp phần quan trọng đưa

* TS. Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên.

nền kinh tế Định Hóa phát triển với nhiều ngành nghề, tạo cơ sở để thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Nhận thức được vấn đề sản xuất lương thực là nhiệm vụ trọng tâm số một của kinh tế nông nghiệp và là nội dung lớn nhất của ba chương trình kinh tế (lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu). Trong năm 1987 Đảng bộ huyện Định Hóa đã chỉ đạo: tập trung cao nhất mọi năng lực hiện có cho mục tiêu này. Do đó, diện tích gieo cấy lúa đạt được 7067,4ha, đạt 99,74% kế hoạch, năng suất bình quân cả năm là 22,96 tạ/ha, đạt 79,34% kế hoạch.

Việc phát triển cây hoa màu và lồng thực ngắn ngày có những bước tiến đáng kể. Trạm khuyến nông huyện đã thực hiện một số biện pháp khuyến khích phát triển sản xuất cho nông dân như ứng trước vật tư, phân bón và được giao nộp sản phẩm màu thay thóc... Những biện pháp đó đã có tác dụng thiết thực phát huy được sức lao động sáng tạo trong nhân dân. Nhờ đó, diện tích một số cây hoa màu chính tăng nhanh như: Sắn 1.042 ha cao hơn năm trước 0,72 ha, Lạc 189 ha, vượt năm trước 45,37%, Ngô 302,2 ha, vượt năm trước 10,05%.

Chè được xác định là loại cây kinh tế mũi nhọn của huyện, vì vậy, Đảng bộ và chính quyền đã quan tâm đầu tư cho cây chè với khả năng cao nhất, do đó diện tích sản xuất duy trì được 832,9 ha, vượt 15% kế hoạch, năng suất bình quân 27,28 tạ/ha, đạt 99,6% kế hoạch, sản lượng chè búp tươi đạt 2.272 tấn, vượt so với kế hoạch đề ra 13,98% (4).

Nhìn chung trong hai năm đầu thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, trong lĩnh

vực nông nghiệp, Định Hóa đã đạt được những tiến bộ nhất định. Tuy nhiên, năng suất, sản lượng một số cây trồng chưa cao, chưa đạt được kế hoạch đề ra.

Thực hiện Nghị quyết 10 của Trung ương Đảng "Về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp", nhằm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trong nông nghiệp, ngay từ những tháng đầu năm 1989, Ban thường vụ Huyện ủy Định Hóa đã quyết định phương án lãnh đạo thống nhất trong toàn huyện cho các hợp tác xã nông nghiệp chuyển sang cơ chế khoán gọn, có hạch toán, đảm bảo thu nhập cho người sản xuất từ 65 đến 70% sản phẩm làm ra.

Trên lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, cơ chế khoán đã thực sự trở thành động lực thúc đẩy sản xuất phát triển. Diện tích gieo cấy lúa đạt 7.077 ha, năng suất bình quân 27,59 tạ/ha, tổng sản lượng thóc đạt 19.869 tấn, các loại cây hoa màu đều đạt và vượt năm trước cả về diện tích, năng suất và sản lượng. Tổng sản lượng lương thực quy ra thóc đạt được 25.000 tấn. Các loại cây hoa màu ngắn ngày như mía, lạc, thuốc lá phát triển chưa mạnh nhưng sản lượng tăng so với năm 1988, riêng diện tích trồng cây chè mới tăng nhanh. Tổng diện tích chè đã lên tới 720 ha, năng suất chè búp tươi đạt 28 tạ/ha (5).

Năm 1990, là năm thứ hai Đảng bộ và nhân dân các dân tộc huyện Định Hóa phấn đấu thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội do Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVII đề ra. Trên lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, do ảnh hưởng của điều kiện khí hậu, thời tiết cả hai vụ đều không thuận lợi. Nghiêm trọng nhất là đợt bão lũ cuối tháng 9 năm 1990 đã gây ra thiệt hại lớn về hoa màu và tài sản của nhân dân, bên cạnh đó, vật tư cho sản xuất, trước hết là

phân đạm, thiếu nghiêm trọng, giá tăng cao, tình trạng tranh chấp ruộng đất diễn ra gay gắt và phức tạp. Song dưới sự chỉ đạo đúng đắn của Đảng bộ, chính quyền nhân dân huyện Định Hóa; đồng thời cơ chế khoán mới đã được áp dụng, trở thành động lực thúc đẩy nông dân phát huy tính tích cực chủ động sáng tạo trong lao động sản xuất. Đất đai được khai thác tốt hơn, các tiến bộ khoa học kỹ thuật đã được áp dụng vào sản xuất. Các loại giống mới và cơ cấu cây trồng bước đầu có sự bố trí lại. Vấn đề tranh chấp đất đai được Đảng bộ và Chính quyền các cấp tích cực giải quyết. Do đó sản xuất nông nghiệp của huyện đã đạt được những kết quả đáng kể. Tổng diện tích gieo cấy cả năm tăng lên 7.158,5 ha, đạt 99% kế hoạch đề ra, vượt so với năm trước 0,7%. Năng suất bình quân 25,08 tạ/ha, đạt 87,1% kế hoạch và bằng 90,05% so với năm trước, sản lượng thóc đạt 17.955,6 tấn. Tổng sản lượng lương thực quy thóc đạt 21.125 tấn, đạt 81,5% kế hoạch (6).

Diện tích trồng cây chè được mở rộng thêm. Tổng diện tích chè toàn huyện có 787 ha, trong đó diện tích chè thu hoạch đạt 755 ha, vượt kế hoạch 2,3%, sản lượng đạt 92,4% kế hoạch.

Qua gần năm năm phấn đấu theo đường lối đổi mới của Đảng, Định Hóa đã giành được một số thành tựu quan trọng trên nhiều lĩnh vực, song sự biến động của nền tài chính tiền tệ đã tác động đến mọi mặt của đời sống trong đó có ảnh hưởng đến vấn đề phát triển kinh tế. Trong điều kiện phải tiếp tục đối mặt với những khó khăn vốn có, những hệ quả tiêu cực phát sinh trong quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý xã hội, Đảng bộ huyện Định Hóa tập trung chỉ đạo phát triển nông nghiệp toàn diện, phát huy mọi nguồn lực tập trung đầu tư cho sản

xuất nông nghiệp, bằng nhiều biện pháp, trong đó hết sức chú trọng sản xuất lương thực, đầu tư xây dựng thủy lợi, mở rộng diện tích gieo cấy, tiến hành chọn giống lúa ngắn ngày có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, đẩy mạnh thâm canh cây lúa, sản xuất nông nghiệp trong năm đạt những kết quả đáng khích lệ.

Đến năm 1992, về cơ bản tình hình sản xuất ở nông thôn đang dần từng bước ổn định, diện tích cây trồng tăng nhanh, nhiều hộ gia đình đã chuyển sang kinh tế vườn, canh tác cây ăn quả, bước đầu xuất hiện mô hình kinh tế trang trại nông nghiệp, mô hình kinh tế VAC được nhân rộng trong các hộ sản xuất, góp phần tích cực đẩy lùi hiện tượng đói nghèo. Việc hỗ trợ khai hoang, mở rộng diện tích canh tác được quan tâm, nên diện tích canh tác được tăng nhanh. Thực hiện chủ trương của Đảng, Huyện ủy và Hội đồng nhân dân huyện Định Hóa đã tổ chức thí điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất cho nhân dân hai xã Đồng Thịnh và Bảo Cường, sau đó là các xã khác. Việc làm này đã đem lại kết quả thiết thực cho nhân dân các dân tộc huyện Định Hóa. Nông dân phấn khởi, yên tâm lao động sản xuất trên mảnh đất thuộc quyền sử dụng của mình, khả năng lao động sáng tạo của người dân được phát huy, sản phẩm lao động lúc này đã gắn chặt với quyền lợi của họ. Tuy mới chỉ là bước đầu thực hiện thí điểm, nhưng đã tạo ra dư luận tốt trong nhân dân, đồng thời đó cũng là bước chuẩn bị mọi mặt để rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu cho những năm sau triển khai thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đại trà trên địa bàn toàn huyện.

Dưới sự chỉ đạo của Đảng bộ, nhân dân Định Hóa đã phát huy những thành quả

đạt được và từng bước khắc phục những hạn chế. Trong năm 1993, tổng diện tích gieo cấy đạt 7347,8 ha, đạt 99,6% kế hoạch, năng suất bình quân đạt 31,48 tạ/ha vượt kế hoạch 19%, tăng so với năm 1992 là 17%. Tổng sản lượng thóc là 22.816 tấn, vượt kế hoạch 18%, tăng so với năm trước 30,25%. Ngành nông nghiệp đã trực tiếp cung ứng, chỉ đạo đưa vào sản xuất được 886 ha lúa thuần, 55 ha lúa lai Trung Quốc và 3.080 ha các loại giống thuần nội địa (7).

Phong trào xóa bỏ vườn tạp, trồng cây ăn quả là một mục tiêu phát triển kinh tế trước mắt nhằm xóa đói, giảm nghèo, đồng thời cũng là một hướng đi chiến lược đúng đắn lâu dài, nhằm thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn Định Hóa. Trên cơ sở nhận thức đó, trong vòng 5 năm (2000 - 2004) trên địa bàn toàn huyện trồng được 1.027 ha cây ăn quả, nâng tổng diện tích cây ăn quả toàn huyện lên 2.012 ha. Đến nay, nhiều gia đình đã có trang trại vừa và nhỏ, bước đầu đem lại hiệu quả kinh tế cao cho nông dân.

Mô hình kinh tế trang trại trên địa bàn huyện Định Hóa tuy mới chỉ hình thành trong khoảng thời gian 10 năm trở lại đây, nhưng nhìn chung các trang trại đều kết hợp giữa vườn, ao, chuồng và rừng. Có những trang trại chăn nuôi theo hướng công nghiệp, chuyển lao động giản đơn sang lao động có kỹ thuật và chuyên sâu như trang trại của ông Nguyễn Xuân Thành ở xã Đồng Thịnh đã cho thu nhập 120 triệu đồng một năm (8).

Từ thực tế tìm hiểu về mô hình kinh tế trang trại có thể thấy đây là bước đi đúng hướng, trong đường lối đổi mới kinh tế ở nông thôn. Mô hình kinh tế trang trại đã giải quyết việc làm cho hàng trăm lao động

mỗi năm, đã góp phần trực tiếp vào sự nghiệp xóa đói giảm nghèo, thực sự khơi dậy khả năng lao động tích cực, sáng tạo trong nhân dân.

Đảng bộ huyện Định Hóa xác định cây chè có giá trị kinh tế hàng hóa chủ yếu của huyện nên đã tập trung triển khai các chương trình trồng mới và cải tạo, nhằm thay thế diện tích chè đã già cỗi, áp dụng các biện pháp thâm canh, gắn sản xuất, chế biến với tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm, thường xuyên đưa cán bộ khuyến nông xuống cơ sở chỉ đạo kỹ thuật trồng và chăm sóc các loại giống chè mới có năng suất cao, hàng năm, diện tích chè được trồng mới và cải tạo đều được nâng lên.

Trong những năm gần đây các xã ở phía Nam huyện Định Hóa có diện tích chè lớn, không chỉ chú trọng tăng năng suất, sản lượng mà còn chú trọng sản xuất chè có chất lượng cao. Các biện pháp kỹ thuật tiên tiến về trồng, chăm sóc và sản xuất chè an toàn, bảo quản, chế biến đang được áp dụng rộng rãi trong sản xuất chè, đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng. Thu nhập của gia đình người làm chè bình quân đạt từ 15 đến 30 triệu mỗi năm (9).

Với sự phong phú đa dạng của các sản phẩm nông nghiệp như lúa, ngô, khoai, sắn, mía, lạc... cùng với diện tích bãi soi, đồi rừng rộng lớn đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho chăn nuôi gia súc, gia cầm của huyện phát triển. Định Hóa xác định chăn nuôi có vai trò, vị trí quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Vì vậy, việc đầu tư nâng cao giá trị của từng loại gia súc, gia cầm được Đảng bộ rất quan tâm. Năm 1987, các giống lợn địa phương bị thoái hoá được thay thế bằng giống lợn lai có năng suất cao, chất lượng tốt, từng bước thực hiện "nạc hoá" đàn lợn, "sín hóa" đàn

bò; gà, vịt chuyên trứng, chuyên thịt... hầu hết mọi gia đình nông dân đều chăn nuôi gia súc, gia cầm để cải thiện đời sống và tăng thu nhập.

Là huyện có diện tích đất đồi rừng chiếm 3/4 diện tích đất tự nhiên, Đảng bộ huyện và các xã chủ trương phát triển sản xuất lâm nghiệp theo hướng xã hội hoá, đẩy mạnh giao đất, giao rừng cho từng hộ nông dân, động viên nông dân đầu tư vốn phát triển kinh tế rừng có kế hoạch. Dưới sự hướng dẫn của ngành lâm nghiệp, phong trào trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc đã phát triển mạnh trong phạm vi toàn huyện, nhất là ở những xã được đầu tư theo các dự án, chương trình PAM. Từ năm 1989 đến 1992 trên toàn huyện đã trồng được 1.300 ha. Tháng 9 năm 1992, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ra quyết định 327/CP về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trống, đồi núi trọc. Quán triệt chủ trương này, cùng với các văn bản hướng dẫn của Sở Lâm nghiệp, căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa đã lập dự án nông - lâm - công nghiệp, được Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Lâm nghiệp thẩm định và phê duyệt vào năm 1993. Từ đó đã tạo cho lâm nghiệp huyện Định Hóa phát triển mạnh.

Thực hiện Dự án 327, Dự án 661, dự án định canh, định cư, dự án rừng đặc dụng ATK. "Năm 2003 trồng mới được 634,43 ha rừng, năm 2004 toàn huyện trồng mới được 819 ha rừng, đạt 101,79% so với kế hoạch năm 2004. Qua 4 năm thực hiện, tổng diện tích rừng trồng mới được 2.341,25 ha, vượt 17,05% chỉ tiêu kế hoạch đề ra (10).

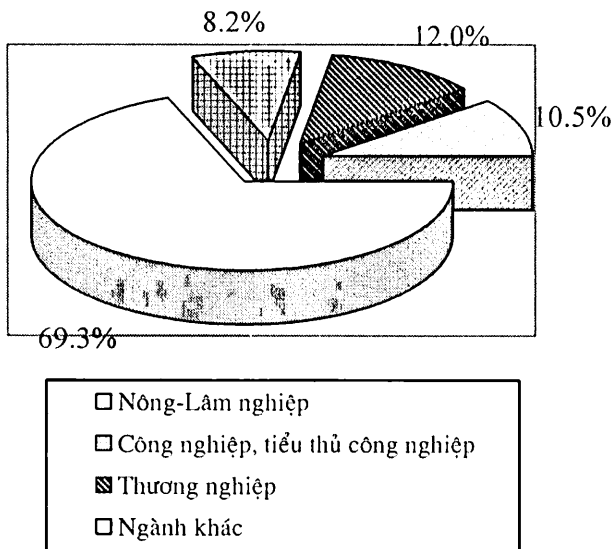
Nhân dân kết hợp làm rừng với phát triển chăn nuôi, tự xác lập mô hình kinh tế tổng hợp ruộng - vườn - rừng, có sự đầu tư phát triển hài hoà, cho giá trị kinh tế cao.

Ngay trong những năm 1993 - 1995, trên địa bàn huyện đã có nhiều hộ gia đình có thu nhập trên 10 triệu đồng/năm từ thu nhập kinh tế nông, lâm nghiệp. Hiện nay số hộ khá giả, có thu nhập trên 20 triệu đồng/năm đã lên tới vài trăm hộ (11).

Định Hóa không có nhiều tài nguyên, khoáng sản, xa các trung tâm công nghiệp, đường giao thông đi lại khó khăn. Vì vậy Định Hóa không có điều kiện xây dựng các ngành công nghiệp lớn mà chỉ có thể xây dựng và có khả năng phát triển công nghiệp nhẹ, tiểu - thủ công nghiệp là chính. Vì vậy, huyện có chủ trương khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế đầu tư vốn mở rộng sản xuất, miễn hoặc giảm thuế cho các mặt hàng phục vụ nhu cầu tiêu dùng ở địa phương. Huyện đã tập trung củng cố các hợp tác xã thủ công nghiệp như: Hợp tác xã sản xuất mảnh cọ Thắng Lợi, Chợ Chu; Hợp tác xã sản xuất vôi Trung Hội. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn hình thành được một số cơ sở như dịch vụ xay xát lương thực và sản xuất vật liệu xây dựng. Qua hai năm hoạt động, được sự quan tâm chỉ đạo chặt chẽ của các cấp chính quyền và ngành, các cơ sở thủ công nghiệp đã sản xuất ra một lượng hàng hóa đáng kể phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng và xuất khẩu như: "Vôi sản xuất được 2.706 tấn, đạt 97% kế hoạch; sản xuất mảnh cọ xuất khẩu đạt 85.000 m²" (12).

Để từng bước hoàn thiện cơ cấu kinh tế nông - lâm - công nghiệp và dịch vụ, Đảng bộ chủ trương đẩy mạnh tốc độ phát triển các ngành nghề sản xuất vật liệu xây dựng như xẻ đá, sản xuất vôi, gạch, khai thác đá, cát sỏi. Ngoài ra còn có các cơ sở sản xuất nhỏ tập trung gia công đồ mộc gia dụng, may mặc, chế biến lương thực, thực phẩm... Những năm gần đây có thêm nhiều nhà xưởng sản xuất dừa tre và nhà máy chế

Cơ cấu kinh tế huyện Định Hóa (14)



biến chề, đã nâng tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp từ 4 tỉ đồng năm 1996 lên 16 tỉ đồng năm 1999 và 27,5 tỉ đồng năm 2004 (13).

Như vậy, trong những năm đổi mới, cơ cấu kinh tế đã chuyển biến từ cơ cấu kinh tế nông - lâm nghiệp sang cơ cấu kinh tế nông - lâm nghiệp - công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ.

Cơ cấu kinh tế của huyện Định Hóa năm 2002 là: Nông - lâm nghiệp chiếm 69,3%; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng chiếm 8,2%; thương nghiệp, dịch vụ chiếm 12%, còn lại các ngành khác chiếm 10,5%.

Năm 1999 tổng giá trị GDP là 153,19 tỷ đồng, bình quân thu nhập đầu người tương đương 1.740.000 đồng/người/năm, đến năm 2002 tăng lên là 2.599.000 đồng/người (15), đến năm 2004 là: 3.210.000 đồng/người/năm (16). Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ có sự phát triển khá nhanh

phù hợp với điều kiện, thế mạnh của địa phương, đáp ứng nhu cầu phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn trên địa bàn toàn huyện.

Trên cơ sở nghiên cứu chuyển biến kinh tế huyện Định Hóa, chúng tôi thấy rằng:

Định Hóa có những lợi thế nhất định đó là: Sự đoàn kết nhất trí của các dân tộc anh em, lòng nhiệt tình cách mạng, tin tưởng vào sự lãnh đạo của

Đảng, quyết tâm xây dựng nền kinh tế, xã hội phát triển bền vững về mọi mặt.

Xu thế phát triển lực lượng lao động của các xã trong huyện Định Hóa ngày càng trẻ, trình độ văn hóa và chuyên môn ngày càng cao. Đây chính là tiềm năng, động lực quan trọng góp phần vào việc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều kiện khí hậu thuận lợi, thích hợp cho sự phát triển của nền nông - lâm nghiệp toàn diện. Lợi thế này cùng với diện tích đất đai rộng rãi, đồi rừng nhiều là một trong những yếu tố định hướng cho sự phát triển nông - lâm nghiệp của địa phương.

Với một vùng sinh thái đa dạng, phong phú, cảnh quan môi trường sạch đẹp, trong lành, thảm thực vật còn gần như nguyên vẹn, mức độ ô nhiễm thấp, nếu được quan tâm đúng mức đến vấn đề tôn tạo di tích và bảo vệ môi trường nhất là các xã vùng trung tâm ATK, Định Hóa sẽ trở thành

khu du lịch để du khách có thể tham quan di tích thắng cảnh và sinh thái của đất nước, sẽ là điểm thu hút đông khách du lịch trong tương lai không xa.

Sự phát triển kinh tế hiện nay của Định Hóa chưa cân đối với tiềm năng sẵn có tại địa phương. Lực lượng lao động dồi dào nhưng lại thiếu đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, được đào tạo... Đó là những vấn đề cần được giải quyết.

Sau gần 20 năm thực hiện đường lối đổi

mới của Đảng, Định Hóa đã nhanh chóng thoát khỏi tình trạng khủng hoảng và bước vào quỹ đạo tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, số người, số hộ gia đình còn phải sống trong cảnh đói nghèo nhất là ở các xã đặc biệt khó khăn giảm xuống nhanh chóng; đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt. Đường lối đổi mới của Đảng như một luồng sinh khí mới tạo cho người dân Định Hóa được tiếp cận dễ dàng hơn với các cơ hội phát triển.

CHÚ THÍCH

(1). Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa, *Báo cáo thực trạng nông thôn Định Hóa*, kho lưu trữ Huyện ủy huyện Định Hóa, 1993.

(2). Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, *Niên giám Thống kê tỉnh Thái Nguyên (1966-1999)*, Nhà xuất bản Thống kê, 2000.

(3). Đảng Bộ huyện Định Hóa, *Lịch sử Đảng Bộ Định Hóa (1930-2000)*, Nhà máy in Quân Đội, 2001.

(4), (12). Huyện ủy Định Hóa, *Báo cáo công tác năm 1987*, cấp 39 kho lưu trữ Huyện ủy Định Hóa, 1998, tr. 4.

(5). Huyện ủy Định Hóa, *Báo cáo tổng kết công tác năm 1998, phương hướng nhiệm vụ năm 1999*, cấp 28 kho lưu trữ Huyện ủy Định Hóa, 1998, tr. 2.

(6), (7), (11). Huyện ủy Định Hóa, *Báo cáo tổng kết năm 1993 và nhiệm vụ chủ yếu năm 1994*, cấp 49 kho lưu trữ Huyện ủy Định Hóa, 1994.

(8). Phòng thống kê huyện Định Hóa, *Niên giám thống kê huyện Định Hóa (2000-2003)*, 2003.

(9). Nguồn tài liệu khảo sát điển dã, nhân chứng lịch sử.

(10). Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa, *Báo cáo thực trạng nông thôn Định Hóa*, kho lưu trữ Huyện ủy huyện Định Hóa, 1993.

(13), (15), (16). Nguồn tài liệu khảo sát điển dã, nhân chứng lịch sử, tr. 3, 34, 35.

(14). Đảng Bộ huyện Định Hóa, *Lịch sử ATK Định Hóa trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954)*, Nhà máy in Quân đội, 1997.

VỀ SỞ HỮU, SỬ DỤNG VÀ SAI PHẠM TRONG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI Ở VIỆT NAM TỪ KHI ĐỔI MỚI

NGUYỄN VĂN SỬ*

SỞ HỮU, SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Công cuộc đổi mới ở Việt Nam sau 20 năm không chỉ tạo ra những phát triển quan trọng trong đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội của các cộng đồng tộc người, mà còn tạo ra một cuộc cách mạng trong chế độ sở hữu, quản lý và sử dụng đất nông nghiệp - một vấn đề cho đến nay đã được phân tích, thảo luận nhiều dưới ba khía cạnh: sở hữu, quản lý và sử dụng.

Về sở hữu, chế độ sở hữu ruộng đất ở Việt Nam đã có nhiều biến đổi quan trọng. Các nghiên cứu bằng tiếng Việt về vấn đề đất đai thời kỳ tiền thuộc địa thường phân tích các chế độ sở hữu đất đai, trong đó có một quan điểm cho rằng Việt Nam có ba chế độ sở hữu: sở hữu nhà nước, sở hữu đất công làng xã, sở hữu tư nhân (1). Một quan điểm khác lập luận rằng chỉ có hai chế độ sở hữu: sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân, vì bên cạnh sở hữu tư nhân, sở hữu nhà nước bao hàm cả loại đất do nhà nước trực tiếp quản lý và loại đất do làng xã quản lý, phân phối (2). Tuy nhiên, cả hai quan điểm này đều ngụ ý rằng qui mô của các loại hình sở hữu, nhất là đất công làng xã và

đất tư, có nhiều khác biệt giữa các miền, trong các giai đoạn lịch sử khác nhau và xu hướng phát triển ngày càng mạnh của đất tư đã làm suy giảm đất công của làng xã.

Việc phân thành các chế độ sở hữu như trên mới chỉ phân tích một lớp sở hữu, chưa phản ánh được lớp sở hữu tối cao của nhà vua. Vì thế, chúng ta phải chú ý đến cả lớp sở hữu bao trùm này. Nói cách khác, bên dưới lớp sở hữu tối cao của nhà vua là một lớp sở hữu đất đai khác của các thực thể trong xã hội và nhà nước, tồn tại dưới hai hay ba hình thức sở hữu nêu trên, cộng với diện tích đất hoang (xem Bảng 1) (3).

Trong giai đoạn thực dân Pháp thống trị Việt Nam, sở hữu tối cao của nhà vua không bị mất đi, song lớp sở hữu của nông dân, làng xã và đất không có chủ đã bị chính quyền thực dân và tay sai chiếm đoạt. Cuộc cách mạng ruộng đất trong những năm 1953 - 1956 ở miền Bắc đã chia lại 810.000 ha đất nông nghiệp cho hơn hai triệu nông dân (4), tạo tiền đề cho chương trình tập thể hóa nông nghiệp kéo dài hơn 30 năm sau đó. Còn ở miền Nam, từ 1954 đến 1975, chính quyền Việt Nam Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam cũng tiến hành cải cách ruộng

*TS. Khoa Lịch sử. Trường ĐHKHXH&NV. ĐHQGHN.

Bảng 1: Lớp sở hữu và hình thức sở hữu đất ở Việt Nam thời kỳ tiền thuộc địa

Lớp sở hữu tối cao	Sở hữu của nhà vua			
Lớp sở hữu của các thực thể nhà nước và xã hội	Sở hữu nhà nước	Sở hữu làng xã, cộng đồng	Sở hữu tư nhân	Đất hoang

Bảng 2: Lớp sở hữu và hình thức sở hữu đất ở Việt Nam thời kỳ tập thể hóa

Lớp sở hữu tối cao	Sở hữu của nhà nước			
Lớp sở hữu của các thực thể nhà nước và xã hội	Sở hữu nhà nước	Sở hữu tập thể	Sở hữu tư nhân	Đất chưa sử dụng

Bảng 3: Các quyền và người nắm quyền đất đai ở Việt Nam từ 1988

STT	QUYỀN	NGƯỜI NẮM QUYỀN
1.	Quyền sở hữu	Toàn dân
2.	Quyền quản lý	Nhà nước
3.	Quyền sử dụng	Cá nhân, hộ gia đình, các tổ chức

đất với những mục tiêu khác nhau ở địa bàn nông thôn. Sau khi kháng chiến chống Mỹ cứu nước kết thúc, mô hình tập thể hóa nông nghiệp được mở rộng trong phạm vi cả nước. Phân tích chế độ sở hữu đất đai thời kỳ này, chúng ta thấy lớp sở hữu tối cao thuộc về nhà nước dù khái niệm sở hữu toàn dân đã xuất hiện ở Việt Nam ít nhất từ đầu những năm 60 thế kỷ XX (5). Bên dưới lớp sở hữu này là các hình thức sở hữu nhà nước, tập thể, tư nhân và đất chưa sử dụng (xem Bảng 2).

Từ những năm 80 thế kỷ XX, Việt Nam đã tiến hành đổi mới kinh tế nông nghiệp và sau đó là các khu vực kinh tế khác. Giống như ở Lào và Trung Quốc, đây là mốc thời gian đánh dấu việc Việt Nam xác định rõ vấn đề sở hữu, quản lý và sử dụng đất đai trong chính sách và pháp luật của nhà nước. Điểm nổi bật của chế độ sở hữu

đất đai mới là việc phân định ba loại quyền đất đai cơ bản do các thực thể khác nhau nắm giữ: quyền sở hữu thuộc về toàn dân, quyền quản lý của nhà nước và quyền sử dụng được giao cho các cá nhân, hộ gia đình và tổ chức nắm giữ trong một thời hạn nhất định (xem Bảng 3).

Quyền sử dụng được xác lập trên nhiều loại đất khác nhau. Cụ thể, theo Luật Đất đai năm 1988 (6), đất ở Việt Nam được phân thành năm loại: - đất nông nghiệp; - đất lâm nghiệp; - đất khu dân cư; - đất chuyên dùng; - đất chưa sử dụng. Luật Đất đai sửa đổi năm 1993 phân lại thành sáu loại: - đất nông nghiệp; - đất lâm nghiệp; - đất khu dân cư nông thôn; - đất đô thị; - đất chuyên dùng; - đất chưa sử dụng. Lần sửa đổi năm 2003 chia đất thành ba nhóm, gồm đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng, trong đó đất nông nghiệp

lại được phân nhỏ thành tám loại khác nhau: - đất trồng cây hàng năm; - đất trồng cây lâu năm; - đất rừng sản xuất; - đất rừng phòng hộ; - đất rừng đặc dụng; - đất nuôi trồng thủy sản; - đất làm muối; - các loại đất khác theo qui định của Chính phủ (7).

Đối với nhiều người dân Việt Nam, quyền sử dụng đất nông nghiệp như được quy định trong *Luật Đất đai* có giá trị và ý nghĩa quan trọng vì nó là một dạng tư liệu sản xuất, nguồn sinh kế và là một loại tài sản có giá trị (8). Theo chúng tôi, quyền sử dụng đất đai từ 1988 tương đương với lớp sở hữu thứ hai của các thực thể nhà nước và xã hội trong lịch sử mà chúng tôi đã phân tích ở trên dù có những giới hạn về diện tích, thời gian nắm quyền sử dụng. Quyền sở hữu của toàn dân được quy định trong *Luật Đất đai* từ 1988 giống với lớp sở hữu tối cao của nhà vua về đất đai thời kỳ tiền thuộc địa, của nhà nước thời kỳ tập thể hóa nông nghiệp ở miền Bắc.

Cách thức tổ chức sử dụng đất và sản xuất nông nghiệp cũng có nhiều biến đổi. Trước tập thể hóa, việc sử dụng đất nông nghiệp chủ yếu dựa trên nền tảng kinh tế hộ gia đình cho dù đã xuất hiện một số đồn điền, quan điền, quan trại, trang trại của nhà nước và tư nhân trong lịch sử Trung và Cận đại Việt Nam. Tập thể hóa nông nghiệp từ năm 1957 ở miền Bắc từng bước tập trung ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác của nhiều hộ nông dân vào sản xuất tập thể, lấy hợp tác xã làm đơn vị sản xuất chính, làm suy thoái kinh tế hộ gia đình (9). Đổi mới chính sách đất đai từ năm 1988 đã trao quyền sử dụng cho người nông dân, tạo cơ sở pháp lý để họ tự quyết định quá trình sản xuất, phân phối thành quả lao động của mình, vì thế làm hồi sinh mô hình kinh tế hộ. Kết quả là nông nghiệp

Việt Nam từng bước đạt mức tăng trưởng cao về năng suất, sản lượng, đưa Việt Nam từ một quốc gia phải nhập khẩu lương thực trong nhiều năm lên vị trí những quốc gia đứng đầu thế giới về xuất khẩu gạo và các sản phẩm từ nông nghiệp. Chính sách đất đai mới còn thúc đẩy quá trình tái phân công lao động trong nông nghiệp, nông thôn Việt Nam, dẫn đến việc hình thành các dòng di cư từ nông thôn ra thành thị hay từ khu vực nông thôn này đến khu vực nông thôn khác vì mục đích sinh kế, việc làm. Tuy nhiên, cũng như ở nông thôn Trung Quốc, nguyên tắc phân chia ruộng đất bình đẳng dẫn đến tình trạng manh mún trong việc nắm giữ quyền sử dụng đất nông nghiệp, làm hạn chế việc áp dụng máy móc và công nghệ hiện đại vào quá trình sản xuất. Hai thập kỷ cuối của thế kỷ XX cũng là giai đoạn chứng kiến sự gia tăng phân hóa trong tiếp cận quyền sử dụng đất nông nghiệp giữa các hộ gia đình nông dân trên tất cả tám vùng kinh tế, sự tái xuất hiện và phát triển của thị trường quyền sử dụng đất, nảy sinh các quan điểm tranh cãi và mâu thuẫn về đất đai.

Quyền quản lý đất do Nhà nước nắm giữ. Trong khi khía cạnh sở hữu và sử dụng đất đai đã được phân tích và thảo luận khá kỹ thì vấn đề quản lý lại chưa được chú ý đúng mức, dù trong quá trình đổi mới chính sách đất đai, cùng với chương trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, chúng ta đã chứng kiến nhiều sai phạm trong quản lý đất nông nghiệp ở nhiều nơi, dẫn đến các phản ứng của nhân dân.

SAI PHẠM TRONG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Phần này của bài viết phân tích các sai phạm trong quản lý đất nông nghiệp và lý giải phản ứng của nhà nước, xã hội kể từ những năm 80 thế kỷ XX. Chúng tôi cho rằng đối với nhà nước và nhiều thực thể

trong xã hội, quyền sử dụng đất nông nghiệp có giá trị và ý nghĩa quan trọng, vì thế khi không có một cơ chế quản lý phù hợp, chặt chẽ, nó có thể trở thành một nguồn lực dễ bị tham nhũng, quản lý không tốt bởi đội ngũ cán bộ địa phương và gây ra phản ứng từ phía nhà nước và xã hội.

Sai phạm trong quản lý đất đai ở nông thôn từ khi đổi mới diễn ra với mức độ đáng chú ý, có thể phân thành bốn hình thức chính.

Thứ nhất là tham nhũng đất đai. Theo luật pháp Việt Nam, tham nhũng được định nghĩa là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vụ lợi (10), và là một chủ đề được Đảng, nhà nước và người dân rất quan tâm. Tham nhũng đất đai diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau, có ở nhiều nơi, nhiều cấp. Chẳng hạn như trường hợp tỉnh Hà Bắc cũ, hàng loạt các vụ tham nhũng đất đai dưới các hình thức khác nhau đã được phát hiện trong khoảng thời gian từ năm 1988 đến năm 1995 (11).

Thứ hai là các hành vi bán, cấp quyền sử dụng đất sai thẩm quyền. Đây là một trong các hình thức sai phạm thường liên quan đến đất nông nghiệp và thổ cư, gắn liền với việc thực hiện các chủ trương chính sách của nhà nước ở địa phương như xây dựng cơ sở hạ tầng (12), “dân dân” (13). Ví dụ, ở Thái Bình, một nghiên cứu đã chỉ ra nhiều hình thức sai phạm của cán bộ địa phương đối với đất công ích, bao gồm cả việc bán, cấp quyền sử dụng đất trái thẩm quyền, dẫn đến việc người dân tố cáo, khiếu kiện tập thể vào năm 1997 (14).

Thứ ba là lấn chiếm đất công, một hiện tượng vốn xuất hiện từ lâu trong lịch sử Việt Nam, thường được gọi là “biến công vi tư”. Trong giai đoạn tập thể hóa nông nghiệp, lấn chiếm thường diễn ra dưới hình

thức mở rộng diện tích đất năm phần trăm của hộ gia đình sang diện tích đất của hợp tác xã. Trong bối cảnh phi tập thể hóa nông nghiệp, hiện tượng lấn chiếm đất công tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau ở nhiều địa phương trong cả nước.

Thứ tư là các sai phạm trong thu hồi quyền sử dụng đất. Theo *Luật Đất đai* năm 1988, quyền sử dụng đất nông nghiệp được giao cho hộ nông dân để sử dụng trong thời gian ít nhất là năm năm (15), *Luật Đất đai sửa đổi* năm 1993 quy định thời hạn sử dụng 20 năm đối với đất canh tác hàng năm và 50 cho đất trồng cây lâu niên. Tuy nhiên, giống như ở Trung Quốc, trong 20 năm qua, nhà nước đã tiến hành thu hồi một diện tích lớn đất nông nghiệp và các loại đất khác để phục vụ cho các mục đích phi nông nghiệp. Trên phạm vi cả nước, từ năm 1990 đến 2003, Việt Nam đã thu hồi 697.419 ha đất để phục vụ xây dựng khu chế xuất, khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và các mục đích phát triển khác (16). Trong những năm gần đây, Báo Nhân Dân cho biết mỗi năm có khoảng 200.000 ha đất nông nghiệp đã được thu hồi để phục vụ cho các mục đích phi nông nghiệp (17), nhất là để xây dựng các khu công nghiệp. Hầu hết các khu công nghiệp ở Việt Nam được xây dựng ở vùng nông thôn và ngoại thành của các đô thị. Tính đến cuối năm 2004, Việt Nam đã xây dựng được 112 khu công nghiệp với tổng diện tích 21.689 ha trên địa bàn 47 tỉnh, thành phố (18). Từ năm 2005 đến năm 2010, Việt Nam dự định tiếp tục xây dựng thêm 128 khu công nghiệp mới với tổng diện tích 22.813 ha đất (19). Một trong các vấn đề nổi cộm trong thu hồi đất là người dân bất bình với giá đền bù, chính sách hỗ trợ chuyển đổi việc làm, tái định cư, tham nhũng của cán bộ. Một số dự án thu hồi đất

trả người dân giá đền bù thấp, nhưng sau đó lại bán quyền sử dụng đất mới thu hồi với giá cao gấp nhiều lần, làm cho người dân cảm thấy bị lừa, không muốn hy sinh quyền lợi đất đai của mình cho lợi ích của các doanh nghiệp. Trong một số trường hợp khác, việc thực hiện chương trình đền bù không đúng pháp luật, làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của người dân. Ví dụ như trường hợp dự án thoát nước ở một xã thuộc ngoại thành Hà Nội, thay vì trả tiền cho người dân có đất bị thu hồi, Ban Chủ nhiệm hợp tác xã đã lấy 20 trong tổng số hơn 27 tỷ đồng tiền đền bù quyền sử dụng đất để gửi tiết kiệm lấy lãi (20).

Nhiều nguồn tài liệu cho thấy sai phạm trong quản lý đất đai diễn ra ở mức độ đáng chú ý. Riêng năm 2005, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phát hiện nhiều sai phạm đất đai, đưa ra ánh sáng nhiều vụ cán bộ lợi dụng chức quyền để trục lợi đất đai. Ví dụ như trường hợp lợi dụng việc thực hiện chương trình trồng rừng 327 để lấy đất của nông dân một cách hợp pháp ở Tây Ninh, vụ giao đất trái pháp luật ở Phú Quốc, lấn chiếm đất lòng hồ Trị An. Còn ở Hà Tây trong tổng số 320 xã có 274 xã mắc sai phạm trong quản lý đất đai (21). Ở Kon Tum, trong khoảng thời gian từ 1993 đến 2003 có 1.600 vụ vi phạm *Luật Đất đai* trong đó mới chỉ có 500 trường hợp được xử lý (22).

Vì đất đai là một nguồn tài nguyên quan trọng, liên quan mật thiết đến đời sống của người dân, sự phát triển của đất nước, các sai phạm trong quản lý đất đai đã gây ra những phản ứng từ cả phía nhà nước và nhân dân. Về phía nhà nước, thông qua nhiều kênh khác nhau, gồm cả các phương tiện truyền thông đại chúng, chúng ta đã chứng kiến những cuộc tranh luận của các đại biểu quốc hội, các nhà quản lý, các nhà

nghiên cứu về vấn đề phải làm thế nào để việc quản lý đất có hiệu quả hơn. Trong khoảng gần 20 năm qua, nhiều văn bản pháp luật được ban hành nhằm điều chỉnh và hoàn thiện công tác quản lý đất đai. Đặc biệt, *Luật Đất đai* năm 1988 liên tục được sửa đổi vào các năm 1993, 1998, 2001, 2003, với mục đích không chỉ tiếp cận sát hơn thực tiễn năng động của xã hội Việt Nam từ khi đổi mới mà còn làm rõ hơn ba loại quyền và người nắm giữ các quyền đất đai ở Việt Nam, nhằm kiểm soát, ngăn chặn các sai phạm trong quản lý đất đai, đặc biệt là ở cấp địa phương. Chính phủ cũng đã ba lần tổng kiểm tra việc thi hành *Luật Đất đai* trên phạm vi cả nước vào các năm 1996, 2002 và 2005 (23), Quốc hội thông qua Luật phòng, chống tham nhũng, giám sát cơ quan chuyên trách thi hành phòng chống tham nhũng. Tất cả thể hiện rõ thái độ và hành động tích cực của Nhà nước trong việc hoàn thiện chính sách và công tác quản lý đất đai dù còn có nhiều phê phán rằng chính sách đất đai ở Việt Nam thiếu đồng bộ, chưa hoàn thiện, nên đang tạo ra các kẽ hở cho tiêu cực.

Sai phạm trong quản lý đất cũng gây ra các phản ứng công khai từ phía người dân, dưới các hình thức khiếu kiện, tố cáo và thậm chí là một số hành động chống đối trái pháp luật. Dù có liên quan đến những vấn đề khác, sai phạm trong quản lý đất đai chiếm tới 70% tổng số các vụ tố cáo, khiếu kiện ở khu vực nông thôn. Riêng cuộc tổng kiểm tra việc thi hành *Luật Đất đai* trong cả nước vào năm 2005 đã phát hiện hàng loạt các sai phạm trong quản lý đất, tiếp nhận 17.480 đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai (trong đó vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư chiếm tới 70% các khiếu kiện, tố cáo (24); đòi lại đất cũ chiếm 6,8%; tố cáo cán bộ, cá nhân vi

phạm chính sách đất đai chiếm hơn 10%) (25). Trong sáu tháng đầu năm 2006, trong số 7.254 lượt người đến khiếu kiện ở trung ương, có 60% khiếu kiện về đất đai và đền bù giải phóng mặt bằng. Nhiều khiếu kiện, tố cáo diễn ra dưới hình thức tập thể, đông người, với thái độ gay gắt, nhất là ở những địa phương thực hiện việc thu hồi và đền bù quyền sử dụng đất của người dân (26). Một số trường hợp khiếu kiện ở cấp địa phương không được giải quyết hay giải quyết không thỏa đáng đã dẫn đến khiếu kiện vượt cấp lên cấp tỉnh, trung ương, và thậm chí còn gây ra hành động chống đối trái pháp luật như dự án xây dựng sân golf ở Đông Anh.

Kết quả nghiên cứu cho thấy sai phạm trong quản lý đất đai trên phạm vi cả nước có mối liên hệ quan trọng với đội ngũ cán bộ địa phương. Năm 1988, Chỉ thị của Bộ Chính trị về việc giải quyết một số vấn đề cấp bách về ruộng đất cho biết: “lợi dụng chủ trương điều chỉnh ruộng đất, một số đảng viên, cán bộ dựa vào chức quyền chiếm dụng ruộng đất trái phép” (27). Còn hiện nay, có một nhận xét cho rằng “cán bộ địa phương bán đất công bừa bãi như bán mớ rau, con cá” (28). Một số đại biểu quốc hội và nhà quản lý cũng thừa nhận rằng tham nhũng đất đai thường rơi vào quan chức, cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ địa phương. Ngoài ra, một nguồn tài liệu khác khẳng định có trường hợp trong tổng số 3.008 bị can bị khởi tố vì các sai phạm trong quản lý đất đai, có 1.334 bị can là cán bộ, đảng viên, chiếm 44,3% (29).

Theo hệ thống chính quyền ở Việt Nam, cán bộ địa phương là nòng cốt của chính quyền cấp cơ sở, đại diện cho nhà nước quản lý đất đai và các nguồn lực khác trên những địa bàn cụ thể. Vào đầu những năm 90 thế kỷ XX, một nghiên cứu đã lo ngại chỉ

ra rằng nhiều cán bộ, đảng viên ở nông thôn thiếu năng lực và một số không nhỏ thoái hóa, đặc quyền, đặc lợi (30), trong khi trình độ, năng lực của cấp ủy và đảng viên cơ sở lại là một trong những vấn đề quan trọng quyết định sự nghiệp phát triển kinh tế, xây dựng đảng và đảm bảo sự ổn định chính trị ở nông thôn. Thậm chí có vài nơi còn đang xảy ra xung đột với tổ chức và cán bộ cơ sở (31). Một khảo sát gần đây về ý kiến của người dân về cán bộ và đảng viên cũng cho thấy chất lượng đội ngũ cán bộ ở cấp cơ sở còn yếu kém. Có tới 55% số người được hỏi cho rằng hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở ở mức trung bình. Đặc biệt là trước yêu cầu của sự nghiệp đổi mới thì đội ngũ cán bộ lãnh đạo lại bộc lộ khá nhiều hạn chế, nhược điểm và khuyết điểm. Xét cả về phẩm chất và năng lực, đội ngũ cán bộ lãnh đạo còn chưa đáp ứng được yêu cầu công việc (32). Cụ thể là một bộ phận cán bộ đã có biểu hiện sa sút về phẩm chất chính trị, đạo đức, thậm chí đến mức nghiêm trọng. Trình độ quản lý nhà nước của cán bộ lãnh đạo các cấp chính quyền cũng còn thấp, nhất là ở vùng miền núi. Như vậy, vấn đề cán bộ có ý nghĩa rất quan trọng, là khâu then chốt của đổi mới hệ thống chính trị, nhưng lại là khâu còn yếu và trì trệ (33).

Như đã nhấn mạnh ở phần trước, quyền sử dụng đất nông nghiệp không chỉ là nguồn sinh kế, việc làm của nhiều hộ gia đình nông dân mà còn là một thứ hàng hóa có giá trị cao. Vì thế, có đất hay quyền sử dụng đất là mong ước truyền đời của không chỉ nhiều người nông dân mà của cả nhiều thực thể khác trong xã hội. Một câu hỏi đặt ra là các sai phạm trong quản lý đất đai cần được giải thích như thế nào? Điểm đáng chú ý là các sai phạm trong quản lý đất đai ở nông thôn chủ yếu liên quan đến

số cán bộ có chức, quyền ở địa phương, những người được trao quyền quyết định vấn đề đất đai ở địa phương và được Nhà nước trả lương hay phụ cấp. Ngoài hai nguyên nhân đã được nói nhiều là chính sách đất đai chưa hoàn chỉnh, thiếu đồng bộ, còn tạo ra các kẽ hở cho sai phạm và sự thoái hóa, biến chất của một số cán bộ, thì một nguyên nhân quan trọng khác ít được nói đến là do quyền sử dụng đất có giá trị lớn nên nó dễ trở thành mục tiêu của sai phạm và tham nhũng ở địa phương.

Sai phạm trong quản lý đất đai không phải chỉ mới xảy ra trong bối cảnh đổi mới và hội nhập của đất nước mà vốn đã xuất hiện từ lâu trong lịch sử Việt Nam, nhất là đối với ruộng công và thường gắn với đội ngũ chức sắc địa phương. Dù các triều đại đã cố gắng gìn giữ, phát triển đất công, đây là loại đất thường bị chức sắc địa phương tham nhũng bằng việc bán, giấu hay cầm cố một cách bất hợp pháp (34), và do vậy gây ra các phản ứng của nông dân (35). Chẳng hạn, dưới thời Pháp thuộc, Pierre Gourou viết “việc chia ruộng đất công mang lại cho các chức dịch trong làng một cơ hội thực thi quyền lực độc đoán của mình” (36). Còn Ngô Vinh Long thì lập luận rằng giống như Trung Quốc thời cận đại, chức sắc địa phương ở Việt Nam thường tham nhũng đất đai. Một số biểu hiện cụ thể là họ câu kết với nhau cho thuê đất công để tư lợi, lập khống các báo cáo với chính quyền cấp trên để bỏ túi thuế đất canh tác (37). Thực ra, trong thời kỳ Pháp thuộc, ngoài chức sắc địa phương tham nhũng đất, chính quyền thực dân còn chiếm đoạt hàng trăm ngàn ha đất của nông dân. Trên danh nghĩa, đất vẫn do chính quyền nhà Nguyễn quản lý, nhưng chính quyền thuộc địa đã từng bước nắm quyền sử dụng trên một

diện tích lớn đất nông nghiệp ở Bắc Kỳ (38). Việc chiếm đoạt một diện tích đất lớn như thế của chính quyền Pháp ở Bắc Kỳ làm suy giảm nhanh chóng ruộng công, dẫn đến chỗ nhiều người dân không còn đất canh tác, đã đụng chạm trực tiếp đến đời sống kinh tế và tinh thần của nhiều nông dân, làm thức tỉnh ý thức về quyền sở hữu đất đai và tinh thần dân tộc trong nông dân, và hệ quả là gây ra những bất ổn và sự phản kháng mãnh liệt từ phía nông dân dưới nhiều hình thức. Thậm chí, những vụ tranh tụng đất đai có lúc đã trở thành những cuộc đấu tranh không khoan nhượng của nông dân chống lại các điền chủ Pháp và chính quyền thuộc địa - những kẻ chiếm đất, cướp nước (39), buộc chính quyền thuộc địa phải thay đổi chính sách nhượng địa của Pháp (40). Sau cải cách ruộng đất (1953-1956), loại đất công gần như không còn tồn tại ở miền Bắc. Nhưng trong những năm tập thể hóa nông nghiệp, do quản lý và sử dụng không tốt, hàng chục vạn ha đất nông nghiệp của hợp tác xã bị lấn chiếm, bỏ hoang (41), và bị một số cán bộ hợp tác xã giấu hay khoán trắng cho các hộ gia đình canh tác (42).

Hiện tượng một số cán bộ địa phương lợi dụng chức quyền trong quản lý các nguồn lực đất đai ở địa phương để vụ lợi không phải là vấn đề chỉ có ở Việt Nam mà còn thấy ở nông thôn Trung Quốc. Từ giữa những năm 80 thế kỷ XX, *Luật Đất đai* được thông qua ở Trung Quốc làm thay đổi mạnh mẽ quan hệ giữa người sử dụng với đất đai so với giai đoạn trước đó. Đặc biệt, Điều 2 trong *Luật Quản lý Đất đai 1986*, được sửa đổi vào các năm 1988, 1998 và 2004, của Trung Quốc ghi rõ Trung Quốc thực hiện chế độ sở hữu toàn dân và tập thể về đất đai. Nghĩa là quyền sở hữu đất

dai ở Trung Quốc nằm trong tay nhà nước và tập thể, còn người dân và các tổ chức chỉ được giao quyền sử dụng với thời hạn 30 năm đối với đất nông, lâm nghiệp (43). Giống như ở Việt Nam, từ những năm 80 thế kỷ XX, sai phạm trong quản lý đất đai diễn ra ở Trung Quốc với mức đáng lo ngại. Nghiên cứu của Yongshun Cai đã chứng minh rằng việc một số cán bộ địa phương lấn chiếm, bán quyền sử dụng đất trái luật để lấy tiền, thậm chí cấp đất cho người khác như một món quà, đã gây ra mâu thuẫn và phản ứng của nông dân ở khu vực nông thôn Trung Quốc (44).

KẾT LUẬN

Chính sách đất đai của Việt Nam từ thập niên 80 thế kỷ trước phân định ba loại quyền cơ bản về đất đai. So với giai đoạn trước đó, quyền sở hữu của toàn dân trong *Luật Đất đai* 1988 giống với lớp sở hữu tối cao của nhà vua thời kỳ tiền thuộc địa, của nhà nước thời kỳ tập thể hóa, còn quyền sử dụng tương đương với lớp sở hữu thứ hai của các thực thể nhà nước và xã hội trước 1988 dù có nhiều giới hạn về diện tích và thời gian nắm quyền. Điểm đáng chú ý là những

biến đổi và phát triển về kinh tế, chính trị và xã hội từ khi đổi mới làm cho giá trị và ý nghĩa của quyền sử dụng đất nông nghiệp trở nên quan trọng đối với nhà nước và người nông dân. Cũng trong bối cảnh này, công tác quản lý đất của nhà nước có nhiều sai phạm liên quan chủ yếu đến quyền sử dụng đất nông nghiệp, giống như nó đã từng xảy ra trong lịch sử Việt Nam, kể cả những thập niên tập thể hóa nông nghiệp, và giống như ở nông thôn Trung Quốc đương đại. Một điểm không có gì mới lạ là các sai phạm này gắn liền với đội ngũ cán bộ địa phương, người đại diện cho nhà nước ở cấp cơ sở, và là một trong các nguyên nhân chính gây ra phản ứng từ cả phía nhà nước và người dân. Đối với nhà nước, việc liên tục sửa đổi *Luật Đất đai*, tăng cường việc hoạch định và sản xuất chính sách, giám sát việc thực hiện chính sách đất đai, đã thể hiện rõ ý chí và quyết tâm kiểm soát và ngăn chặn các sai phạm đất đai. Còn với người dân, các sai phạm và tham nhũng đất đai đã gây ra các phản ứng công khai dưới những hình thức khác nhau, phổ biến nhất là tố cáo, khiếu kiện và đôi khi là một số hành động chống đối trái pháp luật.

CHÚ THÍCH

(1). Đại biểu cho quan điểm thứ nhất có: Vũ Huy Phúc. *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.

(2). Một số nghiên cứu theo quan điểm thứ hai gồm: Trương Hữu Quýnh. *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội (tập 1 in năm 1982, tập 2 in năm 1983); Phan Phương Thảo. *Chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định qua tư liệu địa bạ*. Hà Nội: Nxb. Thế giới, 2004.

(3). Bên cạnh diện tích đất có chủ sở hữu là một diện tích lớn đất không thuộc quyền sở hữu trực tiếp của các thực thể nhà nước, làng xã, tư nhân, gọi là đất vô chủ hay đất hoang, nhưng nó vẫn thuộc phạm vi lãnh thổ Việt Nam, vì thế thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà vua.

(4). Trần Phương (chủ biên). *Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1968.

(5). Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa III, tháng Bảy, năm 1962, đã đề cập đến loại sở hữu này (Chủ Văn Lâm và các tác giả khác

1992. *Hợp tác hóa nông nghiệp Việt Nam: Lịch sử - vấn đề - triển vọng*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1992, tr. 19). Tuy nhiên, khái niệm này chỉ được áp dụng vào chính sách đất đai của nhà nước từ những năm 80 thế kỷ XX.

(6). Luật cải cách ruộng đất của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1953 tạo cơ sở pháp lý cho việc tịch thu, trưng mua và phân chia ruộng đất những năm 1953 - 1956, không đề cập đến vấn đề sở hữu và quản lý đất đai ở Việt Nam. Đến năm 1988, trong bối cảnh đổi mới nói chung và phi nông nghiệp nói riêng, *Luật Đất đai* được Quốc hội thông qua, dù vẫn còn sơ sài, đã thể hiện rõ quan điểm của nhà nước về vấn đề đất ở Việt Nam được sở hữu, quản lý và sử dụng như thế nào.

(7). *Luật Đất đai* [sửa đổi 2003]. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 20-21.

(8). Nguyễn Văn Sửu. "Phân hóa trong tiếp cận đất đai ở Việt Nam". *Tạp chí Dân tộc học*, số 3-2006, tr. 48-49.

(9). Ở đồng bằng sông Hồng trong những năm 1957-1988, ngoài một số hộ cá thể, diện tích đất năm phần trăm, hầu hết những hoạt động kinh tế của các hộ gia đình nông dân tập trung trong hợp tác xã.

(10). Theo *Luật Phòng, chống tham nhũng* (năm 2005). Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 8. (Luật này còn xác định 12 hành vi tham nhũng. Cụ thể xem thêm tr. 9-10.)

(11). Số liệu được tổng hợp từ: Tỉnh ủy Hà Bắc 1988. "Báo cáo sơ kết thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp"; Sở Nông nghiệp Hà Bắc 1989. "Báo cáo công tác quản lý ruộng đất năm 1989"; Sở Địa chính Hà Bắc 1995. "Báo cáo tình trạng vi phạm Luật Đất đai ở Hà Bắc và kế hoạch kiểm tra xử lý".

(12). Trong những năm 1990, nhà nước chủ trương xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn, tập trung vào hệ thống điện, đường, trường, trạm, với phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm. Ngoài phần đóng góp của nhân dân dưới các hình thức như tiền, sức lao động, và nguồn kinh phí của nhà nước, chính quyền địa phương ở nhiều nơi đã

bán, cấp quyền sử dụng đất trái pháp luật để bổ sung kinh phí thực hiện kế hoạch này (xem thêm: Đỗ Hoài Nam, Lê Cao Đàm (chủ biên). *Xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001.

(13). Do dân số nông thôn gia tăng, đất nông nghiệp thường được chuyển thành đất thổ cư để đáp ứng nhu cầu chỗ ở của dân cư. Trong giai đoạn tập thể hóa, đất thổ cư chủ yếu được cấp không mất tiền hay bán với giá rẻ, đến đầu những năm 1990, kinh tế thị trường thâm nhập ngày càng mạnh mẽ vào Việt Nam, cộng với nhu cầu đất thổ cư tăng cao, làm cho chính sách cấp đất của nhà nước thay đổi và hệ quả là nhiều người dân phải xin mua đất thổ cư theo kế hoạch "giãn dân" của chính quyền địa phương.

(14). Đỗ Hoài Nam, Lê Cao Đàm (chủ biên). *Sdd*, tr. 149-150.

(15). Luật Đất đai năm 1988 chỉ quy định thời hạn sử dụng tối thiểu là 5 năm, còn các văn bản dưới luật quy định thời hạn sử dụng từ năm đến 15 năm.

(16). Lê Du Phong. "Thực trạng thu nhập, đời sống, việc làm của người có đất bị thu hồi để xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhu cầu công cộng và lợi ích quốc gia". Trường Đại học Kinh tế Quốc dân: Đề tài độc lập cấp nhà nước, 2005, tr. 9

(17). Theo bài "Tìm lối ra cho nông dân không còn đất", trên www.nhandan.org.vn, ngày 16 tháng 8 năm 2005.

(18). Theo "Bản đồ các khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam". *Thông tin Khu Công nghiệp Việt Nam*, số 2, 2005, tr. 111.

(19). Lê Văn Học. "Định hướng phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2010". *Thông tin Khu Công nghiệp Việt Nam*, số 5 (8-11)-2005, tr. 8.

(20). Đ. Tuấn. "Sai phạm trong Dự án thoát nước Hà Nội: Tiền giải phóng mặt bằng được đem xây lò mổ và gửi tiết kiệm lấy lãi". *Đại đoàn kết*, số 93, 2001, tr. 6.

- (21). Việt Anh. "Sai phạm đất đai chủ yếu liên quan đến cán bộ", trên <http://vnexpress.net>, ngày 20 tháng 6 năm 2006.
- (22). Trần Quốc Việt. "Xử lý những vụ vi phạm Luật Đất đai ở Kon Tum: Vẫn còn "đánh trống bỏ dùi"". *Đại đoàn kết*, số 22, 2003, tr. 5.
- (23). Năm 2005, 13 đoàn kiểm tra của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành kiểm tra việc thực hiện Luật Đất đai ở tất cả 64 tỉnh thành trong cả nước.
- (24). Kiều Minh. "2005: Năm giải quyết nhiều nổi cộm về đất đai", trên <http://vietnamnet.vn>, ngày 5 tháng 1 năm 2006.
- (25). Phúc Hằng. "Quản lý đất đai vẫn là vấn đề bức xúc," trên <http://www.tienphongonline.com.vn>, ngày 30 tháng 10 năm 2005.
- (26). Phúc Huy. "Bàn khiếu kiện đồng người: Không để tiếp tục kéo dài," trên <http://www.tuoitre.com.vn>, ngày 19 tháng 9 năm 2006.
- (27). Bộ Chính trị. "Chỉ thị số 47-CT/TW về việc giải quyết một số vấn đề cấp bách về ruộng đất". Nxb. Đồng Tháp, 1988, tr. 7.
- (28). Đặng Đại-Trần Đức Bình. "Cán bộ địa phương bán đất công bữa bãi như bán mớ rau, con cá". *Tuổi trẻ cuối tuần*, số 27, 2006, tr. 10-11 và 42.
- (29). Việt Anh. Tlđđ.
- (30). Hồ Văn Thông. "Tình hình các tổ chức chính trị cơ sở ở nông thôn nước ta." Trong: *Kinh tế - xã hội nông thôn Việt Nam ngày nay*. Nxb. Tư tưởng - Văn hóa, Hà Nội, 1992, Tập II (432 - 464), tr. 443.
- (31). Hồ Văn Thông. Sđđ, tr. 441.
- (32). Trần Xuân Sầm (chủ biên). *Xác định cơ cấu và tiêu chuẩn cán bộ lãnh đạo chủ chốt trong hệ thống chính trị đổi mới*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 55.
- (33). Trần Xuân Sầm (chủ biên). Sđđ, tr. 55, 76, 106-107.
- (34). Vũ Huy Phúc. Sđđ, tr. 149-150.
- (35). Lâm Quang Huyền. *Vấn đề ruộng đất ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 40.
- (36). Pierre Gourou. *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*. Nxb. Trẻ, Hà Nội, 2003, tr. 334.
- (37). Ngô Vinh Long. *Before the revolution: The Vietnamese peasants under the French*. Columbia University Press, New York, 1992, pp. 9-10.
- (38). Tạ Thị Thúy. *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1914*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1996, tr. 23.
- (39). Tạ Thị Thúy, Sđđ, tr. 130-131.
- (40). Tạ Thị Thúy, Sđđ, tr. 136.
- (41). Lâm Quang Huyền. Sđđ, tr. 208.
- (42). Ben Kerkvliet. *The power of everyday politics: How Vietnamese peasants transformed national policy*. Cornell University Press, Ithaca, New York, 2005, pp. 120-127.
- (43). Theo Land Administration Law [Luật Quản lý Đất đai] của Trung Quốc, trên <http://www.npc.gov.cn>.
- (44). Yongshun Cai. "Collective ownership or cadres' ownership? The non-agricultural use of farmland in China". *The China Quarterly*, Issue 175 (662-680), 2003, p. 672.

VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA SỬ QUÁN TRUNG QUỐC

NGUYỄN HỮU TÂM*

Trung Quốc là một quốc gia có nền sử học phát triển khá sớm trên thế giới, đồng thời Trung Quốc cũng có truyền thống thành lập các cơ quan biên soạn lịch sử với những sử gia nổi tiếng. Truyền thuyết cho rằng, từ thời kỳ Tam đại (Ân, Thương, Chu) giai đoạn lịch sử viễn cổ Trung Quốc, đã xuất hiện các chức Sử quan. Theo *Hậu Hán thư* “Thời Tam đại Đường Ngu, trong “*Kinh Thi*”, “*Kinh thư*” đã đề cập đến Sử quan, phụ trách thư tịch sách vở” (1). Các vị Sử quan được nhắc đến đầu tiên có Thương Hiệt đời Hoàng đế, Bá Di đời Ngu Thuấn, Chung Cổ đời Ân, Hưởng Chất đời Thương; Sử Dật, Chu Nhiệm, Sử Bá... đời Chu. Sau này càng ngày càng có nhiều sử gia Trung Quốc nổi tiếng không chỉ ở trong nước mà còn được lưu truyền trong giới sử học quốc tế. Sử gia Tư Mã Thiên sống dưới đời Hán cùng bộ *Sử ký* do ông biên soạn đã trở thành mẫu mực của việc viết thông sử theo thể kỉ truyện ở Trung Quốc và cả trên thế giới. Theo các nhà nghiên cứu lịch sử Trung Quốc, trước đời Đường (618-907), ở Trung Quốc tồn tại xu hướng biên soạn sử của tư nhân và xu hướng biên soạn sử của nhà nước. Hai xu hướng này được các giai cấp thống trị chấp nhận. Vì thế, việc biên soạn lịch sử (đặc biệt của tư nhân) khi đó

không thể hoàn toàn phù hợp với nhu cầu của nhà cầm quyền, thậm chí do đặc điểm của biên soạn sử “Thực lục” ghi chép một cách chân thực (hay thường được gọi là tín sử), cho nên ít nhiều cũng ảnh hưởng không tốt tới lợi ích của giai cấp thống trị. Sau khi Tùy Văn đế giành được ngôi báu, để tăng cường sự thống trị tập quyền trung ương đã tiến hành kiện toàn bộ máy nhà nước. Sử học cũng là một phương diện được đời Tùy chú trọng giám sát, khống chế. Vào niên hiệu Khai Hoàng năm thứ 13 (593), Tùy Văn đế Dương Kiên đã hạ chiếu ngăn cấm tư nhân biên soạn quốc sử “Trong dân gian có biên soạn quốc sử, khen ngợi người tốt, chê bai kẻ xấu, đều lệnh cho cấm tuyệt” (2). Tuy nhiên, cho đến đời Thanh (1645-1911), tư nhân biên soạn sử vẫn được tồn tại và phát triển. Trong lịch sử sử học Trung Quốc, hai xu hướng biên soạn sử tư nhân và nhà nước vẫn đồng thời thúc đẩy và luôn bổ sung cho nhau.

Sử quan biên soạn quốc sử sớm nhất vào đầu đời Đông Hán với bộ *Đông Quan Hán kỉ*. Đây là bộ sách viết về lịch sử triều Đông Hán theo thể kỉ truyện được triều đình lệnh cho các sử thần biên soạn. Kể từ khi triều đình Đông Hán biên soạn lịch sử triều đại mình tại Đông Quan, đến khi

* Th.S. Viện Sử học.

chính thức xuất hiện tên gọi là Sử quán dưới triều Bắc Tề kéo dài hơn 300 năm. Đó là quá trình tích lũy kinh nghiệm, hình thành từng bước trải qua các thời Tam quốc, Lương Tấn (Đông Tấn và Tây Tấn), Nam Bắc triều của Sử quán với những tên gọi và các chức quan phiên chế tại nhiều cơ cấu khác nhau. Triều Ngụy đặt ra Trú tác lang thuộc Trung Thư sảnh, sau đến triều Tấn cho trực thuộc Bí Thư sảnh, sau triều Tống, Tề lại gọi là Trú tác Tá lang. Tá lang phụ trách sưu tầm, thu thập sử liệu, Chính lang phụ trách biên soạn, ghi chép. Triều Tống, Lương, Trần lại đặt Tu sử học sĩ...

Trung Quốc thiết lập Sử quán - cơ quan chuyên trách việc biên soạn lịch sử bắt đầu từ đời Bắc Tề (550-577). Niên hiệu Thiên Bảo năm thứ 2 (551), Ngụy Thu một sử thần đang giữ chức Trung Thư lệnh kiêm Trú tác lang được lệnh soạn bộ sách *Ngụy thư* cùng tham gia biên soạn có các viên quan Phòng Diên Hựu, Tân Nguyên Thực, Bùi Áng Chi... Ngụy Thu làm việc trong Sử quán của Bắc Tề chuyên việc biên soạn sách sử. "*Ngụy thư Tự tựa*" viết: (Ngụy Thu) được chiếu lệnh vào biên soạn Ngụy sử (tức *Ngụy thư*), ngoài Ngụy Doãn, Cố Ưu với Lộc Lực, riêng ở trong Sử các, không biết đến việc ở Quận" (3). Sử các, nơi dành riêng cho các sử thần vào làm việc mà Ngụy thư viết chính là Sử quán.

Đến đời Đường, việc xác lập chế độ Sử quán biên soạn lịch sử mới được chính thức thi hành. Bối cảnh thời đại của đời Đường đã tạo cơ sở vững chắc cho việc thực thi thành lập Sử quán. Triều Đường được thành lập, đánh dấu việc chấm dứt một giai đoạn trường kỳ phân chia của Trung Quốc, thực hiện sự thống nhất đất

nước với quy mô to hơn triều Hán. Các nhà chính trị, sử học đời Đường đều có chung một nhận thức tất yếu phải xây dựng một bộ lịch sử hoàn chỉnh của vương triều Đường, để phục vụ trực tiếp cho việc xây dựng sự nghiệp văn hóa to lớn của đời Đường. Chính từ nhận thức cùng những biện pháp thực thi của bộ phận tiến bộ trong các nhà chính trị, sử học đời Đường đã thúc đẩy nhanh chóng, trực tiếp việc thiết lập chế độ Sử quán biên soạn lịch sử của Trung Quốc. Mục đích của việc thiết lập Sử quán đã được vua Đường Cao Tổ nhấn mạnh: "Theo lời tựa của sách điển, Sử quan chép việc, bàn bạc việc được mất, nghiên cứu hết sự thay đổi, cho nên chép thành từng môn loại nghĩa lý, khuyên điều thiện, răn kẻ ác, nhận thức rõ các đời trước, lưu lại tấm gương cho đời sau". Năm 629, niên hiệu Trinh Quán thứ 3, Đường Thái Tông quyết định "đời Sử quán vào trong cung cấm", đặt ở phía Bắc Môn Hạ sảnh, "lệnh cho Tể tướng làm Giám tu, từ đó Cục Trú tác bãi bỏ chức Sử quan". Theo đánh giá của giới sử học Trung Quốc, sự kiện Đường Thái Tông cho đặt riêng Sử quán biên soạn lịch sử thể hiện rõ: Chính quyền trung ương nhận thức được tầm quan trọng của lịch sử, nên cho phép thành lập một cơ quan chuyên trách biên soạn lịch sử. Đồng thời, triều Đường coi việc biên soạn lịch sử triều đại trước là một nhiệm vụ to lớn phải hoàn thành của vương triều mới kiến lập. Vì vậy, hàng loạt các sử quan có đức có tài, cùng năng lực sử học được tuyển lựa, tập trung vào Sử quán để tiến hành công việc biên soạn lịch sử. Địa vị của các sử quan càng được tôn vinh hơn. Cũng chính trong đời Đường có một sự kiện nổi tiếng về tính trung thực của sử gia, đã được truyền tụng trong giới sử Trung Quốc và các nước lân bang.

Đó là việc: Quan Giám Nghị đại phu Chủ Toại Lương phụ trách viết Khởi cư chú (4) đã từ chối không cho vua Đường Thái Tông được xem những ghi chép của sử quan. Đường Thái Tông là vị vua rất quan tâm tới công việc biên soạn quốc sử, thường xuyên cùng các sử thần trong Quốc sử quán bàn luận về lịch sử các triều đại trước và việc viết sử. Một hôm, Thái tông hỏi Chu Toại Lương: Người có biết Khởi cư chú ghi chép những việc gì không, đại khái người làm vua có thể được xem không? Toại Lương đáp: Ngày nay Khởi cư chú, giống như quan Tả sử, Hữu sử thời cổ (5), ghi chép mọi lời nói, hành động của vị vua, kể cả việc thiện lẫn việc ác, lấy đó làm tấm gương răn, ngở hầu để người quân vương không làm điều phi pháp. Thần chưa từng nghe thấy có việc người làm vua tự mình xem quốc sử. Thái Tông hỏi tiếp: Nếu ta có việc làm không thiện, người tất chép chứ? Toại Lương đáp: Giữ đạo không bằng giữ việc quan, chức trách của thần là ghi chép, mọi hành vi của vua, tất phải ghi lại. Khi đó quan Hoàng môn Thị lang là Lưu Tự cũng nói: Nếu như Toại Lương không chép, trong nước cũng có người sẽ ghi lại. Thái Tông im lặng.

Đời Đường đã bắt đầu hình thành quy chế các quan trọng thần trong triều như Tể tướng, Đại thần được giữ chức Giám tu Quốc sử. Đồng thời, đời Đường còn ban ra quy định các ngành, các địa phương trong cả nước định kỳ giao nộp cho Quốc sử quán tư liệu lịch sử, bảo đảm lưu giữ kịp thời sử liệu, để phục vụ cập nhật cho việc biên soạn Thực lục và Quốc sử. Quy định này được các triều đại sau đời Đường kế tục thực hiện, không có thay đổi.

Bắt đầu từ đời Tống, Sử quán đã hình thành việc biên soạn Nhật lịch-Thực lục-

Chính sử. Sử quán dưới đời Tống (cả Bắc Tống và Nam Tống) được kiện toàn và phát triển đã bảo lưu được nhiều bộ Thực lục các triều vua. Từ đời Tống Thái Tông đến Cao tông đều lệnh cho các đại thần biên soạn Thực lục các đời vua triều trước. Theo thống kê của *Nghệ văn chí* trong *Tống sử* có tới 14 bộ Thực lục các đời vua Tống, tổng cộng gồm 3.189 quyển. Việc ghi chép liên tục không đứt đoạn của quốc sử, cộng thêm số lượng sử liệu thu thập phong phú của đời Tống đã tạo điều kiện khá đầy đủ để các sử gia đầu đời Nguyên nhanh chóng biên soạn được bộ *Tống sử* đồ sộ. Sau khi nhà Tống bị sụp đổ, Sử thần Đồng Văn Bính của đời Nguyên tiếp tục việc biên soạn Tống sử, từng cho rằng: “Nước có thể bị diệt vong, nhưng sử thì không thể mất” (6). Theo các nhà nghiên cứu sử học Trung Quốc, chế độ Sử quán được thiết lập dưới triều Đường đã được triều Tống tiếp tục phát triển, mà quy mô Sử quán được mở rộng chính là biểu hiện nổi bật nhất. Cơ cấu biên soạn lịch sử của triều Tống có thể khẳng định là đông đảo nhất trong lịch sử Trung Quốc. Đó là những cơ quan biên soạn lịch sử cụ thể của từng lĩnh vực như: Sử quán, Biên tu viện, Quốc sử viện, Nhật lịch sở, Thực lục viện, Khởi cư viện, Hội yếu sở, Ngọc điệp sở, Thánh chính sở, Thời chính kí phòng. Cũng chính từ sự phân chia tường tận này, triều Tống đã hình thành nên một thể chế biên soạn lịch sử lấy Sử quán làm cơ sở. Đồng thời, hình thành một trình tự biên soạn lịch sử có hiệu quả, xây dựng được chế độ sưu tầm, thu thập, giao nộp sử liệu, hồ sơ rất chặt chẽ, xu hướng nhà vua tham dự vào việc biên soạn lịch sử càng ngày được thể chế hoá. Sự coi trọng của triều đình với việc biên soạn lịch sử đã thúc đẩy tầng lớp sĩ đại phu hứng thú

ngiên cứu lịch sử đặc biệt là lịch sử đương đại. Hàng loạt các bộ sách lịch sử do nhà nước biên soạn đã được đưa vào dân gian, cung cấp nhiều tư liệu quý cho các nhà sử học tư nhân. Giới nghiên cứu lịch sử sử học Trung Quốc đưa ra kinh nghiệm tổ chức biên soạn bộ *Tư trị thông giám* gồm 294 quyển của Tư Mã Quang dựa theo phương thức Sử quán biên soạn lịch sử, lựa chọn nhân tài, phân công rõ ràng, phương pháp thống nhất, hạn định thời gian, thu thập tư liệu rộng rãi, người chủ biên có quyền quyết đoán, như vậy đã tránh được một số tệ nạn thường xuất hiện trong quá trình nhà nước biên soạn lịch sử. Đồng thời, đã xây dựng được một mô hình rất tốt cho việc tập thể biên soạn sách. Đặc trưng của chế độ Sử quán của triều Tống được khái quát như sau: Tể tướng giữ chức Giám tu đề ra Đại cương, nhà vua tự đọc duyệt lịch sử bản triều, khi biên soạn lịch sử bản triều phần lớn đều không thiết lập Sử quán ở bên ngoài. Sử quan thường được ưu ái chuyển, phần nhiều kiêm nhiệm, luân chuyển bất thường, chủ yếu lựa chọn từ khoa cử, được đãi ngộ cao. Sử quán đời Tống đã sáng tạo ra nhiều thể tài sử học mới sau này trở thành những mẫu mực điển hình để biên soạn quốc sử. Trong đó phải kể đến thể tài “Thông giám” do Tư Mã Quang phát minh. “*Tư trị thông giám*” là một bộ thông sử lớn theo thể tài biên niên, tiếp sau đó thể tài “Cương mục”, “Bản mạt” đều được xuất hiện lần đầu tiên dưới đời Tống, khiến cho việc biên soạn lịch sử càng được chặt chẽ, tinh vi hơn, nội dung được phản ánh trong các bộ quốc sử ngày càng toàn diện, phong phú hơn.

Tiếp theo, Sử quán của triều Liêu (tộc Khiết Đan), triều Kim (tộc Nữ Chân), triều Nguyên (tộc Mông Cổ) lần lượt được thành

lập. Các triều đại này đều nhận thức tầm quan trọng của việc kế thừa chế độ Sử quán biên soạn lịch sử của hoàng đế trung nguyên. Một mặt, các dân tộc này chịu ảnh hưởng sâu sắc của chế độ Sử quán của dân tộc Hán, nhưng bản thân mỗi dân tộc cũng đều có những đặc điểm riêng. Tộc Khiết Đan vốn trước không có ghi chép lịch sử, sau chịu ảnh hưởng của văn hóa trung nguyên đã đặt chức quan Giám tu Quốc sử. Đồng thời, thay Sử quán bằng Quốc sử viện, dùng Tể tướng nắm giữ Sử quán. Tuy thường xuyên đặt Sử quán, nhưng biên chế nhân sự không được đầy đủ, phần nhiều đều do các quan khác kiêm nhiệm. Tộc Nữ Chân không có chữ viết, chưa từng ghi chép sự tích của tổ tông, nhưng sau khi tiếp thu văn hoá trung nguyên cũng đặt quan nắm giữ việc Quốc sử. Cơ cấu tổ chức Sử quán của triều Kim cũng khá đầy đủ, bao gồm Quốc sử viện, Kí chú viện, Trú tác cục. Trong đó, chức trách của Kí chú viện là ghi chép các nghị sự của triều đình vào các ngày khai triều, ghi chép các lời nói, nghị định của nhà vua và Tể tướng, tháp tông theo nhà vua. Quốc sử viện là cơ quan được đặt thường xuyên với nhiệm vụ biên soạn bản triều thực lục. Các bộ Thực lục do các Sử quan triều Kim biên soạn tường tận có căn cứ. Các quan trong Quốc sử viện có: Giám tu Quốc sử, Tu Quốc sử, Đồng tu quốc sử, Biên tu, Kiểm duyệt. Đặc điểm nổi bật trong hệ thống sử quan của triều Kim là các quan người dân tộc Nữ Chân chiếm một tỉ lệ khá cao. Nhưng những viên quan nào thuộc diện có tài mới được nắm giữ chức Sử quan, phần lớn đều do các quan bên Hàn lâm viện kiêm nhiệm.

Triều Nguyên cũng rất coi trọng việc biên soạn Thực lục. Bộ *Nguyên sử* được hoàn thành vào đầu đời Minh, tuy có nhiều

sai lầm, thiếu sót, từng bị phê phán nhiều, song các nhà sử học vẫn coi đó là “bộ sử trọn vẹn từ đầu đến cuối của một vương triều”. Các sử thần trong Sử quán đời Minh biên soạn bộ sử đời Nguyên dựa chủ yếu vào những ghi chép trong Thực lục của triều Nguyên.

Sử quán đời Minh đóng một vai trò quan trọng trong quá trình hoàn thiện việc biên soạn lịch sử do nhà nước phong kiến Trung Quốc chủ trì. Cũng như các đời Tống, Đường, Sử quán đời Minh đã tiến hành biên soạn Thực lục của 13 triều vua. Đây là một kho tư liệu vô cùng phong phú và quan trọng để nghiên cứu về giai đoạn lịch sử của triều Minh (1368-1644). Tuy nhiên, theo đánh giá chung, bộ sách *Minh thực lục* thiên về ghi chép sự kiện cùng chế độ chính trị mà thiếu nội dung viết về kinh tế, xã hội. Đây chính là kết quả tất yếu của truyền thống biên soạn chính sử do cơ cấu Sử quán nhà nước phong kiến thực hiện (7). Cũng trong đời Minh, thể tài Hội điển lần đầu tiên được xuất hiện trong hệ thống sử học của Trung Quốc. Định nghĩa về Hội điển như sau: là một bộ sách tập hợp toàn bộ hệ thống điển chương chế độ của một đời. Việc biên soạn *Minh Hội điển* có khác với cách biên soạn *Thông điển* của Đỗ Hựu đời Tống và cũng không giống phương pháp biên soạn *Đường Hội yếu* của Vương Bạt đời Tống. Thẩm Đức Phù, người đời Minh đã thông tin cho chúng ta biết nội dung cụ thể như sau: Sách Hội điển, đại khái mô phỏng theo *Đường lục điển* mà được tường tận hơn. Ban đầu Thái Tổ (Minh) biên soạn *Chư ty chức chương*, đến Anh Tông (Minh) tiếp tục khôi phục, ra lệnh quần thần soạn ra các điều ước, cách thức, để nối theo *Chư ty chức chương*. Đại khái Hội điển được manh nha từ khi đó, nhưng chưa kịp hoàn

thành sách thôi” (8). *Minh Hội điển* ra đời đã trở thành một thể tài mới để sau này Sử quán đời Thanh học tập kế thừa biên soạn bộ *Thanh Hội điển*.

Quốc sử quán đời Thanh đánh dấu giai đoạn phát triển cuối cùng của cơ quan biên soạn lịch sử do triều đình phong kiến Trung Quốc thiết lập. Sử quán đời Thanh trên các phương diện quản lý tổ chức, sắp xếp nhân sự, đều có chế độ rất chặt chẽ, thích ứng với phương thức vận hành của hệ thống quan liêu chuyên chế đương thời. Nhằm tăng cường sự chuyên chế đối với việc biên soạn quốc sử, triều đình Thanh thành lập Sử quán với quy mô lớn, số lượng nhân viên tham gia đông đảo, kiểm soát nghiêm mật. Trong Hàn lâm viện ngoài việc thiết lập Quốc sử quán, Thực lục quán, còn tiếp tục đặt thêm Minh giám cương mục quán, Tam thông quán, Tứ khố quán, Hội yếu quán... Các quán lại có các chức quan như Giám tu, Tổng tài, Toàn tu, Tu soạn, Biên tu, Kiểm thảo... Chỉ trừ có Giám tu thuộc loại đại thần được sung ái kiêm nhiệm chức vụ, còn lại từ Tổng tài trở xuống phần lớn đều do Học sĩ hoặc Thị độc, Thị giảng trong Hàn lâm viện đảm nhiệm. Mỗi khi các quán biên soạn sử sách đều phải “Phụng sắc” biên soạn, mọi thể lệ trước tiên đều phải kinh qua nhà vua “Khâm chuẩn”, khi bản thảo hoàn thành đều phải đệ trình nhà vua “ngự lãm”. Sau khi được sự đồng ý của nhà vua “Khâm định” mới được đưa đi san khắc. Sự giám sát của đời Thanh đối với Sử quán vượt trên mọi sự giám sát của các triều đại phong kiến Trung Quốc trước kia (9). Có thể khẳng định, Sử quán đời Thanh đã đạt đến trình độ hoàn chỉnh nhất của một cơ quan biên soạn sử học nhà nước Trung Quốc từ cổ đại đến trước thời kỳ hiện đại. Sử quán biên soạn *Minh sử* phải kéo dài

trong gần 100 năm bắt đầu kể từ khi lập Sử quán vào năm Thuận Trị thứ 2 (1645) đến năm Càn Long thứ 4 (1739) trải qua 4 đời vua trị vì, bộ sách mới hoàn thành biên soạn và in khắc. Trong gần một thế kỷ biên soạn, đã nhiều lần thay đổi Tổng tài, cũng có vài chục người tham gia thảo luận về thể lệ của bộ sách, số lượng tham gia biên tập, hiệu đính tới vài nghìn người. Các vua Khang Hy, Ung Chính, Càn Long đã nhiều lần hạ lệnh Sử thần sửa chữa. Bộ sách hoàn thành với một khối lượng khổng lồ, gồm 332 quyển, 4 quyển mục lục. Đây là bộ sách lịch sử đời Minh theo thể kỷ truyện, chép từ đời Minh Thái Tổ nguyên niên (1368) đến năm thứ 17 niên hiệu Minh Sùng Trinh (1644). Theo đánh giá của giới sử học Trung Quốc: *Minh sử* là bộ sách chứa đựng tư liệu phong phú, văn phong điêu luyện, sự kiện lịch sử, đánh giá nhân vật tương đối khách quan, công bằng, phương pháp biên soạn nghiêm túc. Đồng thời cũng là một bộ quốc sử do nhà nước biên soạn kéo dài nhất trong lịch sử sử học Trung Quốc (10).

Tóm lại, Sử quán là cơ quan biên soạn quốc sử của nhà nước phong kiến Trung Quốc mà tiền thân được truyền ngôn từ thời đại viễn cổ, đến khi chính thức tên gọi dưới đời Bắc Tề, chấm dứt dưới đời Thanh, đã có một quá trình phát triển hàng nghìn năm. Từ cơ cấu tổ chức nhân sự lúc đầu còn giản đơn, chỉ có vài người ghi chép mọi hành động, lời nói của các vị vua, dần hình thành nên một đội ngũ biên soạn quốc sử hùng hậu. Số lượng nhân viên tham gia biên soạn có lúc lên tới vài nghìn người với một cơ chế hết sức chặt chẽ, có sự phân công rõ ràng, cụ thể. Trong quá trình phát triển Sử quán Trung Quốc đã sáng tạo thêm nhiều loại thể tài, làm

phong phú nền sử học Trung Quốc, góp phần đẩy mạnh sức sống của sử học Trung Quốc và thế giới. Qua hàng nghìn năm phát triển, Sử quán Trung Quốc đã để lại cho hậu thế nhiều bộ Quốc sử đồ sộ, nội dung đề cập tới toàn diện lĩnh vực xã hội, chính trị, kinh tế.

Tuy nhiên, chúng ta cũng nên rút ra những bài học kinh nghiệm trong việc tổ chức cùng phương thức biên soạn quốc sử của Sử quán Trung Quốc. Thiết lập Sử quán để biên soạn quốc sử trong thời đại phong kiến nhằm mục đích tăng cường sự ảnh hưởng của triều đình đối với sử học. Việc đánh giá nhân vật lịch sử, khen chê các triều đại, đều xuất phát từ tiêu chuẩn đặt ra của nhà nước phong kiến. Nhà vua có quyền lựa chọn các viên Giám tu, Tổng tài, cũng không nằm ngoài ý chỉ của triều đình. Các sử thần trong Sử quán khi biên soạn, đánh giá lịch sử cũng không thể vượt qua khuôn mẫu của nhà nước phong kiến định ra. Chính vì vậy, điều này đã trói buộc tư tưởng của những sử gia có tư tưởng tiến bộ, cách tân trong sử học. Sự hạn chế của thời đại xã hội phong kiến cùng với hạn chế giai cấp của các sử gia cũng đã khiến cho các tác phẩm quốc sử không tránh khỏi tồn tại hàng loạt những đoạn khoa trương, kiêu kỳ và mất đi tính chân thực lịch sử. Hình thức thể tài sử học trong các bộ quốc sử của Sử quán, tuy cũng đã được phát triển qua các triều đại, nhưng nhìn chung vẫn kế thừa cứng nhắc, mất đi tính sáng tạo. Giám tu, là những người được nhà vua sủng ái, không có tài, học thức nông cạn, có khi dẫn đến tình trạng chỉ đạo biên soạn rối rắm, không có phương hướng thống nhất. Nhiều người cùng tham gia biên soạn quốc sử, vì thế thiếu cơ chế kiểm tra, phối hợp hiệu quả,

dẫn đến nhầm lẫn, trùng lặp, có lúc thể lệ không được thống nhất (11).

Mặc dù còn có những điểm khiếm khuyết, bất cập, nhưng Sử quán Trung Quốc trong quá trình hình thành và phát triển đã hoàn thành được nhiệm vụ biên

soạn quốc sử của mình. Ngày nay, bất kỳ ai muốn tìm hiểu, nghiên cứu về lịch sử Trung Quốc nói chung hay về các giai đoạn lịch sử cụ thể, từng triều đại riêng biệt, không thể không tìm đến những tác phẩm của Sử quán Trung Quốc.

CHÚ THÍCH

(1). Phạm Việp: *Hậu Hán thư, truyện Ban Bưu*.

(2). *Đường thư-quyển 1, Kỷ Văn đế*.

(3). Dẫn theo: Trần Kỳ Thái: *Thiết lập Sử quán biên soạn sử và việc kế thừa văn hóa Trung Hoa*. Tạp chí *Thanh sử nghiên cứu*, số 1, 2003, tr. 16. (Trung văn).

(4). Khởi cư chú: chỉ việc ghi chép mọi lời nói, hành động hàng ngày của nhà vua.

(5). Đời Chu Trung Quốc, Sử quan chia làm hai loại Tả sử phụ trách việc ghi chép mọi hành động, Hữu sử ghi chép mọi lời nói.

(6). *Nguyên sử, quyển 156, Đồng Văn Bính truyện*. Dẫn theo: Trần Kỳ Thái. *Thiết lập quán biên soạn sử và việc lưu giữ phong phú của tư liệu lịch sử*. Tạp chí *Xã hội khoa học chiến tuyến*, số 6-2003, tr. 124.

(7). *Trung Quốc thông sử* - Bạch Thợ Di chủ biên. Quyển 9: *Trung cổ thời đại - Minh thời kỳ (Thượng sách)*; Thượng Hải nhân dân xuất bản xã; 2000; tr. 7-8.

(8). *Trung Quốc thông sử* - Bạch Thợ Di chủ biên. Quyển 9: *Trung cổ thời đại - Minh thời kỳ (Thượng sách)*; Thượng Hải nhân dân xuất bản xã; 2000; tr. 10.

(9). Doãn Đạt (Chủ biên): *Trung Quốc sử học phát triển sử*. Trung Châu cổ tịch xuất bản xã, Hà Nam; 1985, tr. 302-303.

(10). *Trung Quốc lịch sử đại từ điển - Sử học sử quyển*. Thượng Hải từ thư xuất bản xã, 1983, tr. 278.

(11). Trần Kỳ Thái: *Bàn về công tội, được mất của việc thiết lập sử quán biên soạn quốc sử trong thời cổ đại Trung Quốc*. Tạp chí *Hà Bắc học san*. 2003, tháng 9, số 5, tr.157-166.

THÀNH CHÀ BÀN

NIÊN ĐẠI VÀ MÔ HÌNH

NGÔ VĂN DOANH*

Như thành Cha (mà theo chúng tôi là thành Đồ Bàn (hay Chà Bàn) ban đầu của Chăm-pa) (1), thành Chà Bàn (nay thuộc địa phận xã Nhơn Hậu, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định) - tòa thành là Kinh đô cuối cùng của nước Chăm-pa - cũng được sử sách cổ của Việt Nam nhắc tới. Về những ngày tháng cuối cùng của thành Chà Bàn, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Ngày 27 (tháng 2, Tân Mão, năm thứ 2 Hồng đức [1471]), vua [Lê Thánh Tông] thân đem đại quân đánh phá thành Thi-nại. Ngày 28, vua tiến vây thành Chà- bàn. Ngày 29, vây sát chân thành mấy vòng. Tháng 3, ngày mồng 1, hạ được thành Chà- bàn... Trước là các quân dinh làm cầu bắc lên thành đã xong, Trà Toàn hàng ngày đưa đến lễ vật xin hàng... Vua bèn dụ cho các tướng sĩ nên kịp bắc thang lên thành. Được một lát, vua trông thấy đằng xa dinh quân tiền khu đã lên đến tường con trên thành, mới bắn 3 tiếng súng để ứng. Lại sai nội thần đem quân Thiên vũ phá cửa Đông để vào... Ngày mồng 2, vua thấy đã phá được thành Chà-bàn rồi, xuống chiếu đem quân về” (2). Từ thời điểm lịch sử đó, thành Chà Bàn chấm dứt hoàn toàn chức năng là Kinh đô của nước Chăm-pa và cũng “bị bỏ”. Hơn 300 năm sau, vào năm 1776, Nguyễn Nhạc đã “nhân đất cũ của Chiêm Thành, sửa đắp

thành Đồ Bàn, đào lấy đá ong xây dựng thành lũy, mở rộng cung điện” (3). Đến năm 1778, Nguyễn Nhạc cho đổi tên là thành Hoàng Đế. Và, trong khoảng gần 20 năm (từ 1776 đến 1793) tòa thành mới này đã là đại bản doanh của quân Tây Sơn và sau đó là kinh đô của chính quyền Trung ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc. Từ 1793 cho đến khi nhà Tây Sơn thất bại hoàn toàn (năm 1802), tại đây, đã diễn ra những trận chiến quyết liệt giữa quân Tây Sơn và quân nhà Nguyễn. Sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn chép về tòa thành này dưới tên gọi “*thành cũ Chà Bàn*” khá cụ thể: “Thành ở địa phận ba thôn Nam Định, Bắc Thuận và Bả Canh về phía Đông Bắc huyện Tuy Viễn, xưa là Quốc đô của Chiêm Thành; chu vi 30 dặm, trong thành có tháp cổ, có nghề đá, voi đá, đều của người Chiêm Thành. Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc chiếm cứ thành này, nhân nền cũ xây đá ong, tiếm xưng là thành Hoàng Đế; năm Kỷ Mùi (1799) đầu thời Trung Hưng khi mới thu phục được đất này, đổi tên là thành Bình Định, năm Nhâm Tuất (1802) đổi làm trấn, sau dời đến lý sở hiện nay, bèn bỏ thành này, nay vẫn còn nền cũ. Trong thành có đền Chiêu Trung thờ Hoài Quốc công Võ Tánh và Ninh Hòa quận công Ngô Tông Chu” (4).

* PGS.TS. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á.

Sang đầu thế kỷ XX, nhà nghiên cứu người Pháp H. Parmentier đã đến điều tra và đã khảo tả tòa thành Chà Bàn khá kỹ trong công trình "Thống kê khảo tả các di tích Chăm ở Trung kỳ" của mình. Trong công trình này, ở phần "*Thành Chà Bàn*", ông viết: "Trên đường cái quan, cách thành Bình Định mười cây số, thấy vết tích một khu thành Chăm mà kích thước xếp được vào hàng đầu trong số những công trình quân sự của dân tộc này. Ngày nay khu thành bị ba làng: Bá Cạnh, Nam An, Thuận Chánh, cả ba đều thuộc tổng An Nghĩa, phủ An Nhơn, chiếm cứ. Địa điểm này hình như trước kia đã từng là trung tâm của một tổng thể mà nay chỉ còn những vết tích đây đó. Trước hết, ở phía Bắc, là một nhóm những điêu khắc Chăm tập trung trong chùa Thập Tháp, vật còn lại của một ngôi điện lớn chắc là được xây dựng trên một gò đất ở giữa sân chùa hiện nay. Ở phía Nam, hai quả đồi trông như là có vết tích của một kiến trúc khác, có hào đào vội vàng và thô sơ ở dưới chân; gần chân đồi, trong một ngôi chùa An Nam có tên là Nhạn Tháp, có hai hộ pháp (dvarapala) đồ sộ. Cuối cùng, ngay trong tòa thành, có một số gò, có lẽ là bằng chứng của những kiến trúc đã biến mất, và vài điêu khắc quan trọng.

Khu thành trải ra trên một cánh đồng ít lồi lõm. Đây là một hình chữ nhật dài gần 1.400m theo hướng Bắc - Nam; gần 1.100m theo hướng Đông - Tây; hướng quay chính xác. Con đường cái quan chạy qua những gò đồng ở góc Đông - Bắc. Một nhánh sông Bình Định bảo vệ mặt bắc. Tòa thành cổ hiện nay chỉ còn là một dải đất đắp gần như liên tục, đôi chỗ còn thấy những mảng tường ốp. Tòa thành được tạo bởi những gò đất có tính toán, kích thước nhỏ và cách quãng đều nhau. Những cổng bằng đá tạc

đeo cần thận xuyên thủng qua tường ở một đôi chỗ cho nước suối chảy qua. Tại nhiều nơi, nhô lên những ụ đất, có thể để che kín những tháp canh, những chiếc cổng, hoặc chỉ là những ụ quan sát nhân tạo. Tại hai góc Đông - Nam và Đông - Bắc, thấy có hai ụ đất như vậy; một ụ khác ở mặt Tây đội hai phiến đá chôn đứng hơi vuông vức và, theo ông Navelle, do người An Nam dựng lên để chèn hậu cho súng đại bác của họ.

Tòa thành chỉ để lại dấu vết một cái cổng trông rất rõ, nhưng bị ngập nước. Cổng ở mặt Đông, cách góc Đông - Nam 1/3 đoạn thành. Chú thích có ghi trong bản đồ cổ của người An Nam (thế kỷ XV- XVI) nói là bốn cửa. Mặt bằng trên bản đồ cổ cho thấy có ba ụ dō ra ở ba mặt Bắc, Nam và Tây và một ụ bằng ở mặt Đông. Chắc là phải coi cái ụ bằng này như là cách bố phòng của ngay chính cái cổng quan trọng nhất. Hướng Đông của cổng quan trọng này, tuy là con đường chạy theo hướng Bắc-Nam, là nằm trong tinh thần Chăm, bởi vì trước cả mọi việc bố phòng, việc định hướng chính xác cho khu thành là một điều bắt buộc. Ngày nay, bên trong thành toàn là ruộng, còn thấy vết tích một con đường; dường như nó nối liền mặt giữa của mặt Đông với một gò cao hình chữ nhật ở giữa, trên đó dựng lên một ngọn tháp, tháp Đồng (hay tháp Cánh Tiên- N.V.D)... Khu trung tâm và mặt Tây của tòa thành hơi dốc lên. Mặt đất ở những chỗ đó có nhiều đá, không cây cối gì được. Về phía Bắc khu trung tâm, một ụ đất cao chắc là phủ lên vết tích của một kiến trúc, mà chứng cứ là có những viên gạch vỡ. Người ta bảo là ở đây nhật được một phiến đá hình chữ nhật có chạm khắc (ngày nay hình như đã mất). Toàn bộ mặt Tây của khu tường bị chắn hết bởi ngôi chùa và lăng Võ Tánh. Tại đây, những điêu khắc Chăm đã được đem dùng lại.

Ở góc Tây - Nam, có một gò đất hai tầng; tầng trên là một hình vuông được định hướng, cạnh dài khoảng ba chục mét, địa hình hơi cao lên và nhiều mảnh vỡ vật liệu xây dựng, điều đó cho biết ở đây là phế tích của một kiến trúc khá rộng. Kích thước hẹp, dáng hình bình hành của vệt tường hình như không phù hợp với kiểu điện thờ. Có lẽ đây là cung điện chính và là nơi nhà vua ngự. Mặt đất rất chặt khiến ta có thể nói là không có móng; cho nên ngỡ rằng khai quật ở đây chắc sẽ không có kết quả. Cuối cùng, trên ruộng, bên trái và bên phải con đường, có những khoảnh đất, ngày nay có nhà và chùa xây ở trên, trước kia, có thể là vị trí của những kiến trúc đã bị mất" (5).

Như sử sách cho biết, trong hơn hai chục năm (1778- 1799), thủ lĩnh phong trào Tây Sơn chọn thành Chà Bàn của Chăm-pa xưa làm đại bản doanh và đã *"sửa đắp thành, đào lấy đá ong xây dựng thành lũy, mở rộng cung điện"*. Do vậy, như các nhà nghiên cứu đã nhận thấy, những dấu tích còn lại cho đến nay chính là của tòa thành Hoàng Đế của Nguyễn Nhạc. Tòa thành này có cấu trúc ba lớp. Lớp ngoài cùng là thành ngoại dài 7.330m có hình dáng gần như chữ nhật, nhưng các cạnh uốn lượn không thẳng và các góc cũng không vuông. Chiều dài các cạnh không đều nhau: cạnh phía Bắc dài 2.038m, cạnh phía Nam dài 2.118m, cạnh phía Đông tương đối thẳng dài 1.564m, cạnh phía Tây uốn lượn, hơi lệch về hướng Tây-Nam, dài 1.610m. Thành có 5 cửa. Ngoài ba cửa Bắc, Đông, Tây, mặt phía Nam có hai cửa: cửa Vệ hay còn gọi là cửa Nam và cửa Tân Khai (mới mở). Dấu tích của cả 5 cửa hiện nay vẫn còn. Thành nhìn về hướng Nam, nên cửa Vệ (cửa Nam) còn có tên là cửa Tiên, cửa Đông gọi là cửa Tả, cửa Tây là cửa Hữu, cửa Bắc là cửa Hậu. Thành Nội được xây

thẳng hướng với cửa Nam, nằm lệch về góc Tây-Nam thành ngoại. Vòng thành này hầu như đã bị phá hoại hoàn toàn. Thế nhưng, dấu tích còn lại cho thấy, thành có cấu trúc hình chữ nhật giống đúng theo bốn hướng với tổng chu vi 1.600m. (430m x 370m). Thành nội cũng được xây dựng bằng kỹ thuật đã xây thành ngoại: đắp đất, bó đá ong hai mặt. Thành nội chỉ mở 3 cửa. Cửa Tiên thẳng hướng tới cửa Vệ, cách thành ngoại 180m. Cửa Đông và cửa Tây trở vào khoảng chính giữa mỗi cạnh thành. Tử Cấm thành là vòng thành trong cùng cũng có cấu trúc hình chữ nhật, chu vi 600m (126m x 174m). Tường của Tử Cấm thành xây thẳng, mặt rộng khoảng 1,5m, chiều cao còn lại trung bình là 1,8m và chỉ mở một cửa về phía Nam với các tên gọi Nam Lâu, Tam Quan và Quyền Bổng.

Nhìn về địa thế tự nhiên, tòa thành Hoàng Đế còn được phòng vệ bằng cả một hệ thống sông ngòi, núi đồi, gò tự nhiên và nhân tạo bao bọc xung quanh. Sông Đập Đá tách ra ở Thiết Trụ (xã Nhơn Mỹ) rồi hợp lại ở Lý Tây (xã Nhơn Thành) đã bao bọc thành Hoàng Đế như những con hào tự nhiên, đồng thời là những con đường thủy thuận lợi. Phía Tây-Bắc thành còn dấu vết một bến thuyền xưa ở khu vực Bến Gỗ. Từ bến này, thuyền bè có thể theo đường sông Quai Vạc trở lại sông Côn rồi ngược lên Thượng Đạo hoặc xuôi theo sông Đập Đá, sông Đại An về phía Đông ra cửa Thị Nại. Ngoài hệ thống sông ngòi, phía Nam thành có gò Vân Sơn, gò Tập, xa hơn gò Tập một chút có núi Long Cốt... (6).

Dù rằng những dấu tích tường lũy hiện nay hầu hết là của thành Hoàng Đế (20 năm cuối thế kỷ XVIII), nhưng, như các tài liệu lịch sử ghi chép và các nhà nghiên cứu đã nhận thấy, về cơ bản, cấu trúc, hình dáng và quy mô của thành Hoàng Đế là

vốn của thành Chà Bàn xưa. Theo nhận xét của các nhà nghiên cứu, đối chiếu với các sách địa lý và lịch sử thì nguyên xưa thành Chà Bàn chỉ có 4 cửa. Cửa Tân Khai mới được mở khi Nguyễn Nhạc xây thành Hoàng đế (7).

Như vậy, qua những ghi chép của sử sách và những khảo cứu của các nhà khoa học, chúng ta biết khá rõ hai điều: *một là* mốc thời gian chấm dứt sự tồn tại của toà thành Chà Bàn (năm 1471) và *hai là* có thể dựa vào dấu tích của thành Hoàng Đế thời Tây Sơn để khôi phục lại cấu trúc và mô hình thành Chà Bàn của nhà nước cổ Chăm-pa - một mô hình cấu trúc đô thị phổ biến của các quốc gia cổ chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ ở khu vực Đông Nam Á. Điều thứ nhất về thời điểm chấm dứt sự tồn tại của thành Chà Bàn như kinh đô của nhà nước Chăm-pa là chắc chắn rồi. Thế nhưng, khi nào thì thành Chà Bàn, mà dấu tích còn lại ở xã Nhơn Hậu, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định, trở thành kinh đô của Chăm-pa, thì còn là vấn đề.

Các tư liệu lịch sử cho biết, vào cuối thế kỷ X, Kinh đô Chăm-pa ở phía Bắc (vùng đất tỉnh Quảng Nam bây giờ) bị người Việt chiếm và từ đó trở đi, các vua Chăm Thành đã phải định đô ở một nơi mới tại vùng đất của tỉnh Bình Định ngày nay. Ví dụ, về những sự kiện này sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết cụ thể vào năm Nhâm Ngọ, năm thứ 3 kỷ nhà Lê [982] (Tống, Thái bình hưng quốc năm thứ 7), vua Lê Đại Hành đi đánh nước Chăm Thành và thắng được. Cũng theo các sử liệu, vì người Chăm cùng phò mã Ngô Nhật Khánh vào cướp phá và có ý đồ đánh thành Hoa Lư, nhưng không thành; sau đấy, vua Chăm Thành còn bắt giữ sứ thần của nhà Lê, nên “vua giận, mới đóng thuyền chiến, sửa binh khí, tự làm tướng đi đánh, chém được Phê

Mị Thuố (Paramesvaravarman) tại trận; Chăm Thành thua to; bắt sống được binh sĩ không biết bao nhiêu mà kể...; san phẳng thành trì, phá hủy tôn miếu, vừa một năm thì trở về Kinh sư” (8). Cũng sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, vào năm 988, vua nước Chăm Thành là Bạng vương La Duệ ở Phật Thành (tức Chà Bàn) tự đặt hiệu là Cu-thi-lị Ha-thân-bài-ma-la (Harivarman II) (9). Và, điều đặc biệt, như các nhà nghiên cứu đã nhận thấy, từ vị vua đầu tiên định đô ở Chà Bàn là Harivarman II trở đi, danh hiệu của hoàng gia thay đổi và các tên vua xuất hiện tất cả đều có chữ “Vijaya Sri” đi trước. Hơn thế nữa, trong một bức thư gửi hoàng đế Trung Quốc, Harivarman còn được xác minh là “vua của vương quốc Vijaya mới thành lập” (10). Như vậy, thành Chà Bàn được lập và trở thành kinh đô của Chăm-pa từ năm 988. Thế nhưng, như chúng tôi đã chứng minh trong một bài viết (xem chú thích số 1), các hiện vật hiện được biết cũng như các tài liệu dân gian cho biết, toà thành Chà Bàn thời kỳ đầu (có thể từ 988 đến 1069) tọa lạc tại tòa thành Cha mà dấu tích hiện vẫn còn tại xã Nhơn Mỹ bên bờ sông Côn, cách toà thành Chà Bàn ở Nhơn Hậu không xa. Và, theo nghiên cứu của chúng tôi, các di tích và hiện vật hiện còn ở thành Chà Bàn thứ hai này đều có niên đại từ sau giữa thế kỷ XI.

Dù đã chấm dứt sự tồn tại như một kinh thành từ nhiều thế kỷ nay, nhưng hiện nay tại khu vực thành Chà Bàn vẫn còn lại những di tích và di vật của thời Chăm-pa. Trước hết, đó là ngôi tháp Cánh Tiên ngự ngay trên quả đồi nằm giữa trung tâm tòa thành. Sau đấy là một loạt những tác phẩm điêu khắc đá Chăm-pa hiện còn và đã được phát hiện trong những năm qua ngay trong và quanh khu thành. Vì nhiều lý do, mà

trước hết là thiếu hẳn những tài liệu thành văn, nên, cho đến nay, những hiện vật cổ Chăm-pa còn lại này vẫn là những cái mốc niên đại quan trọng nhất để xác định thời gian tạo lập và tồn tại của toà thành Chà Bàn tại Nhơn Hậu.

Dựa trên những yếu tố mang tính phong cách, năm 1942, trong công trình "*Nghệ thuật Chăm-pa*", nhà nghiên cứu người Pháp P. Stern đã cho rằng ba ngôi tháp tiêu biểu của phong cách Bình Định là Thủ Thiện, Tháp Đồng (Cánh Tiên) và Tháp Vàng "hình như là muộn hơn các tháp ở Tháp Ngà (Dương Long) và có lẽ thuộc về thế kỷ XIII" (11). Thế nhưng, hơn hai mươi năm sau, bằng phân tích và nghiên cứu các chi tiết và họa tiết trang trí kiến trúc, J. Boisselier, học trò của P. Stern, không chỉ xác định cụ thể khung thời gian của phong cách nghệ thuật điêu khắc Tháp Mắm: từ cuối nửa đầu thế kỷ XII đến hết phần tư đầu thế kỷ XIII, mà còn cho rằng Cánh Tiên và Tháp Vàng phải có niên đại sớm hơn Dương Long và Hưng Thạnh và muộn hơn Tháp Bạc (12). Như vậy, tháp Cánh Tiên ở trung tâm thành Chà Bàn có thể được xây dựng vào nửa đầu của thế kỷ XII.

Nhìn vào hình dáng và cấu trúc, thì tháp Cánh Tiên, về cơ bản giống với hai ngôi tháp tiêu biểu khác của phong cách Bình Định là Tháp Vàng và Thủ Thiện. Như các ngôi tháp kia, tháp Cánh Tiên là một ngôi tháp vuông gồm phần thân và ba tầng phía trên. Và, như các tháp điển hình khác của phong cách Bình Định, tòa tháp gạch Cánh Tiên mọc lên trên đỉnh quả đồi cao một cách mạnh mẽ và hoành tráng. Các thành phần và chi tiết kiến trúc của Cánh Tiên đều như căng ra và nổi bật lên để tạo ra ấn tượng từ xa: các cột ốp, những khung dọc trên mặt tường nổi lên thành những mảng lớn khoẻ khoắn; các vòm của các cửa

giả và cửa ra vào (đã mất) vút cao và vươn lên như hình những mũi giáo khổng lồ; các tháp nhỏ trang trí các góc tầng trên cuộn lại thành những khối chắc nịch; những phiến đá hình hoa lá trang trí các góc tường phía trên của thân tháp và của các tầng tháp nhô mạnh ra như những "cánh tiên"... Rồi thì màu gạch đỏ tươi rực rỡ cũng góp phần đáng kể làm cho ngôi tháp khá lớn này (tòa tháp cao gần 20m) bùng sáng lên giữa trời như một ngọn lửa khổng lồ. Bên cạnh những yếu tố và chi tiết kiến trúc mang tính phong cách chung, tháp Cánh Tiên, do đặc thù là kiến trúc trung tâm của một đô thành, còn có những biểu hiện khác mà ở các khu đền tháp khác cùng thời không có. Như H. Parmentier đã nhận thấy từ đầu thế kỷ XX, ở khu vực tháp Cánh Tiên, chỉ có một kiến trúc duy nhất, và kiến trúc duy nhất đó chính là tháp Cánh Tiên. Chúng tôi đã nhiều lần đến tháp Cánh Tiên và, cho đến nay, cũng chưa phát hiện thấy những dấu tích của những kiến trúc phụ khác như cổng, nhà cột... Điều này cho thấy, tháp Cánh Tiên là bộ phận hữu cơ của cả đô thành Chà Bàn. Không phải ngẫu nhiên mà tòa tháp nằm ngay trung tâm của toà thành và của Đông của đô thành mở và chạy thẳng tới cửa chính của tháp Cánh Tiên. Chắc chắn là tòa tháp Cánh Tiên này đã phải có một vị trí quan trọng và linh thiêng trong bố cục cũng như trong ý nghĩa biểu tượng của đô thành Chà Bàn xưa.

Trong khu thành Chà Bàn hiện nay, còn giữ lại được một số tác phẩm điêu khắc đá cổ của thời Chăm-pa, trong đó, đáng lưu ý nhất là hai tượng voi và một số tượng sư tử. Có thể nhận thấy hai con voi đá của thành Chà Bàn là hai tượng voi lớn nhất hiện được biết của nền nghệ thuật cổ Chăm-pa. Hai pho tượng voi thật lớn (con đực cao gần

2m và con cái cao 1,70m). Theo nghiên cứu của J. Boisselier, hai con voi khổng lồ này của thành Chà Bàn là những tác phẩm thuộc phong cách Tháp Mấm và chịu nhiều ảnh hưởng của nghệ thuật Khơme nửa sau thế kỷ XII. J. Boisselier cũng đã phân tích về mặt phong cách đối với những tượng sư tử đứng ở cửa ra vào lăng Võ Tánh. Theo ông, ở các con sư tử này, thấy rất rõ những dấu ấn của những con sư tử của tháp Dương Long (ngôi tháp có niên đại nửa đầu thế kỷ XIII) và của nghệ thuật Khơme. Trên cơ sở những nghiên cứu mang tính phong cách, J. Boisselier cho rằng, những con sư tử Chămpa ở thành Chà Bàn là những tác phẩm muộn của phong cách Tháp Mấm (nửa cuối thế kỷ XIII) (13).

Từ đầu những năm 80 thế kỷ XX đến nay, chúng tôi đã có nhiều dịp vào khảo cứu thành Chà Bàn và những di tích cổ Chămpa xung quanh khu vực toà thành này và cũng đã viết ít nhiều về chúng (14). Trong những công trình đã xuất bản trên, chúng tôi đã nghiên cứu kỹ hai con voi khổng lồ cùng các con sư tử đá trong thành Chà Bàn. Chúng tôi cho rằng hai con voi có niên đại và phong cách tương đương như cụm tháp Dương Long (nửa sau thế kỷ XII) và vì vậy, chúng không phải được đưa từ vùng Quảng Nam vào mà được làm tại chỗ (tức vùng Bình Định hiện nay). Từ sau những năm 80, đặc biệt là từ thập niên 90 của thế kỷ XX, tại khu vực bên trong thành Chà Bàn, đã có một vài phát hiện khảo cổ học thật lý thú: phát hiện ra những con thú bằng đá ở gần khu tháp Cánh Tiên và phát hiện ra những dấu tích kiến trúc thời Tây Sơn trong khuôn viên lăng Võ Tánh. Năm 1992, tại thôn Bả Canh gần tháp Cánh Tiên, trong khi làm thủy lợi, nhân dân địa phương đã phát hiện ra ba pho tượng đá to: hai tượng sư tử (mỗi con cao 1,05m), một

tượng con vật đầu voi mình sư tử (Gajasimha) cao 1,70m. Điều lý thú là, cả hai con sư tử đều được tạc rất giống nhau: đứng ngẩng cao đầu, hơi đẩy hông về phía sau để uốn ngực thẳng về phía trước; bộ lông bờm phía sau đầu, trên vai và ngực được thể hiện như một tấm choàng phẳng lý; trên cổ đeo một vòng lục lạc khá lớn gồm hai chuỗi lục lạc (chuỗi bên trong là những quả lục lạc tròn hình cánh sen và chuỗi bên ngoài là những quả lục lạc hình gần giống quả chuông); miệng há to để lộ rõ những chiếc răng dữ tợn của hàm trên; mép trên và hai lỗ mũi được nhấn bằng hai đường gờ nổi song song viền quanh; cặp mắt tròn mở to không trông; đôi tai vểnh được tạc cách điệu gần giống chiếc lá tròn nhọn đầu với hai đường mép ngoài uốn cong xoắn vào giữa lỗ tai; trán và các cổ chân đeo vòng trang trí tạo bởi những viên ngọc hình tròn... Theo nghiên cứu của chúng tôi, ở hai tượng sư tử đá này, hầu như chưa xuất hiện những đặc điểm nghệ thuật tạc tượng sư tử của phong cách Tháp Mấm: các chi tiết và các họa tiết trang trí trên mình sư tử nhiều và được cách điệu cao khiến con vật không còn giống thật mà biến thành một hình tượng mang tính trang trí. Có thể thấy ở các con sư tử ở thành Chà Bàn mang nhiều đặc trưng nghệ thuật của các phong cách Trà Kiệu (thế kỷ X) và Chánh Lộ (thế kỷ XI): tính tự nhiên và hiện thực của con vật; các chi tiết thể hiện mồm, mũi, tai, mắt, bờm, bộ lục lạc và các vòng ngọc đeo trên trán và ở các cổ chân. Con Gajasimha cũng được thể hiện gần giống như hai con sư tử (trừ khuôn mặt có vòi và ngà như của con voi). Thế nhưng, phía trên các bắp đùi ở cả bốn chân của con vật đã được trang trí bằng những chiếc lá dài nhọn đầu tung bay như những ngọn lửa - kiểu trang trí sẽ trở thành phổ biến và được cách điệu cao trên mình các con sư tử của phong cách Tháp

Mắm. Do vậy, theo sự phân tích của chúng tôi, những con thú bằng đá phát hiện năm 1992 trong thành Chà Bàn (năm 1999 được đưa về trưng bày tại Bảo tàng tổng hợp tỉnh Bình Định) là những tác phẩm điêu khắc thuộc thời kỳ khởi đầu của phong cách Tháp Mắm và vì thế, chúng có thể có niên đại cuối thế kỷ XI, đầu thế kỷ XII.

Như vậy, những di tích và di vật hiện còn và được biết cho thấy thành Chà Bàn có thể đã được xây dựng vào cuối thế kỷ XI đầu thế kỷ XII. Như đã nêu ra trong bài viết *"Thành Cha - thành Đồ Bàn ban đầu"* (chú thích số 1), chúng tôi cho rằng, thành Chà Bàn có thể đã được vua Harivarman IV (trị vì: 1074-1081) xây dựng. Các tài liệu bia ký cổ Chăm-pa cho biết, Harivarman IV vốn là một hoàng thân, tên là Thâng, có nguồn gốc thuộc cả tộc Dừa phía Bắc theo dòng cha và cả tộc Cau phía Nam theo dòng mẹ. Sau khi lên ngôi, vị vua mới đã "đánh tan quân Cămbôt ở Sômesvara... Và ngài đã phục hồi lại các công trình và đô thị Chăm-pa... Và, đô thị Chăm-pa và tất cả những công trình trở nên giàu có, và, như lẽ thường, được tô điểm cho mới..." (lời từ bia ký khắc năm 1081 của Harivarman IV tại kiến trúc D3 Mỹ Sơn). Dưới thời trị vì của Harivarman IV, "nước Chăm-pa trở nên phồn thịnh như xưa" (lời bia ký) (15) sau cả một thời kỳ chiến tranh, loạn lạc và bất ổn từ vương triều Vijaya đầu tiên (989-1044) cho đến khi hoàng thân Thâng lên ngôi vua năm 1074. Và, theo suy nghĩ của chúng tôi, thành Chà Bàn có thể đã được xây dựng chủ yếu vào thời trị vì của vị vua lừng danh Harivarman IV.

Như đã mô tả ở trên, có thể thấy, dù đã bị hoang phế và dù đã được tu sửa ít nhiều về sau, nhưng, nếu so với những tòa thành

cổ Chăm-pa hiện còn được biết, thì thành Chà Bàn còn nguyên vẹn nhất và còn lưu lại nhiều hiện vật và dấu tích kiến trúc nhất. Do vậy, qua thành Chà Bàn, có thể ít nhiều hiểu được mô hình và chức năng của một trong những kinh đô cổ của vương quốc Chăm-pa xưa. Ngay từ giữa những năm 90 của thế kỷ XX, trong các công trình đã công bố (chú thích số 1), chúng tôi bước đầu nhận thấy thành Chà Bàn với ngôi tháp Cánh Tiên ở trung tâm gần giống với mô hình Đô thành Ăngco Thom của Campuchia. Giờ đây, sau nhiều lần đến nghiên cứu, chúng tôi càng tin rằng, Chà Bàn cũng như Ăngco Thom là những đô thành được làm theo mô hình các đô thành cổ của Ấn Độ. Mà, các đô thành cổ làm theo mô hình của Ấn Độ ở Đông Nam Á, mà tiêu biểu là Ăngco Thom (được xây dựng trong những năm 1181- 1219), như nhận xét của nhà nghiên cứu G. Coedes, "khác các đô thị của phương Tây của chúng ta, nghĩa là nó không phải chỉ là một số nhà ở, chợ búa và toà thị chính. Mà nó là sự mô phỏng, thu nhỏ cái thế giới hoang đường theo vũ trụ luận của Hindu giáo, nghĩa là một mô hình nhỏ bé hay một Tiểu vũ trụ của Đại vũ trụ" (16). Theo mô hình của vũ trụ luận Hindu giáo, tại giữa Đô thành Ăngco Thom là ngôi đền lớn Bayon - thần sơn Mêru, nơi ngự của các thần. Bao quanh đền Bayon là một khu đất rộng, mà ở đó có dinh thự của vua. Khu đất này được bao quanh bằng tường cao, hào sâu, mà theo quan niệm của thần thoại Hindu giáo, là những hình ảnh biểu tượng cho núi và đại dương bao quanh và ngăn cách thế giới linh thiêng của các thần với các thế giới khác. Không phải ngẫu nhiên mà Ăngco Thom được gọi là "Thành phố của các Thần".

Qua những dấu tích còn lại như đã được mô tả, Đô thành Chà Bàn cũng được làm

theo mô hình một đô thành linh thiêng của các thần với thần sơn Mêru là ngôi tháp Cánh tiên ngự trên quả đồi cao ở chính giữa thành, với khu dinh thự của vua chúa nằm về phía Tây. Cũng như ở Ăngco Thom, bốn bức tường thành và những dòng sông và hào nước bao quanh thành Chà Bàn chính là hình ảnh của những dãy núi và đại dương linh thiêng của đại vũ trụ. Cũng qua những di tích, dấu tích và hiện vật còn lại, có thể thấy Đô thành Chà Bàn là một đô thị thiêng mang ý nghĩa như là một trung tâm tôn giáo, chính trị và văn hoá hơn là một thành thị. Không phải ngẫu nhiên mà trong khu vực thành Chà Bàn, những di tích, dấu tích và hiện vật còn lại chủ yếu là của các công trình tôn giáo và của khu cung điện. Trong thành Chà Bàn, không có những dấu tích của các khu thương mại, buôn bán - một trong những nét đặc trưng quan trọng của kết cấu đô thị khá phổ biến trên thế giới. Với những gì

còn lại và được biết, thành Chà Bàn của Vương quốc cổ Chăm-pa có thể được đưa vào danh sách những “đô thành thiêng” tiêu biểu - những đô thành chủ yếu đóng vai trò như một trung tâm tôn giáo, chính trị và văn hoá của quốc gia - ở khu vực Đông Nam Á thời cổ.

Như đã mô tả và phân tích, với tất cả những đặc thù của mình, thành Chà Bàn ở Bình Định là một trong những di tích đô thành điển hình được xây dựng theo mô hình thần thoại Hindu giáo hiếm hoi còn lại khá nguyên vẹn không chỉ ở Việt Nam mà còn ở cả khu vực Đông Nam Á. Bởi vậy, tòa thành đặc biệt này chắc chắn sẽ cung cấp nhiều cứ liệu quý cho các nhà nghiên cứu về lịch sử đô thị của Chăm-pa nói riêng và của cả khu vực Đông Nam Á nói chung. Thành Chà Bàn quả là một trong những di tích đô thị cổ có nhiều ý nghĩa lịch sử và văn hóa của Chăm-pa xứng đáng được gìn giữ và bảo vệ.

CHÚ THÍCH

(1). Ngô Văn Doanh, *Thành Cha - thành Đồ Bàn ban đầu*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 3 (359), 2006, tr. 41- 47.

(2). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 236.

(3). Dẫn theo: *Bình Định: danh thắng và di tích* (Vũ Minh Giang chủ biên), Bình Định, 2000, tr. 128.

(4). *Đại Nam nhất thống chí*, tập III, Nxb. Thuận Hoá, 1997, tr. 37-38.

(5). H. Parmentier, *Inventaire Descriptif des Monuments Chams de L'Annam*, Paris, 1909; Chapter 7, III, Bình Định, Cha Ban.

(6), (7). Theo: *Bình Định: Danh thắng và di tích*, sdd. tr. 128- 130.

(8), (9). *Đại Việt sử ký toàn thư*, (bản dịch tiếng Việt), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tập I, tr. 168-169, 172.

(10). G. Maspéro, *Le Royaume de Champa*, Paris, 1928, tr. 127.

(11). P. Stern, *L'art du Champa (ancien Annam) et son évolution*, Toulouse, 1942, tr. 72.

(12), (13). J. Boisselier, *La Statuaire du Champa*, EFEO, Paris, 1963, tr. 313, 288-289.

(14). Ngô Văn Doanh, *Tháp cổ Chăm-pa, sự thật và huyền thoại*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1994 (tái bản lần thứ nhất năm 1998), tr. 77-85; Ngô Văn Doanh, *Chăm-pa Ancient Towers: Reality & Legend*, Thế giới Publishers, Hanoi-2002, tr. 87-94, (tái bản lần thứ nhất có bổ sung năm 2006, tr. 118-127).

(15). R. C. Majumdar, *The Inscriptions of Champa*, Delhi. Gian Publishing House, 1985, tr. 159-161.

(16). G. Coedes, *Angkor, An Introduction*, (trans. Gardiner, Emily Floyd), London, 1963, tr. 40.

VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA HỌ TRỊNH - HỌ NGUYỄN QUA GIA PHẢ HỌ ĐỖ

(HUYỆN VĨNH LỘC, TỈNH THANH HÓA)

NGUYỄN THỊ THÚY*

Mối quan hệ giữa họ Trịnh - họ Nguyễn trong lịch sử Việt Nam mà cụ thể là quan hệ giữa Nguyễn Kim và Trịnh Kiểm cho đến nay đã được các sử gia tìm hiểu ở khía cạnh quan hệ giữa bố vợ (Nguyễn Kim) và con rể (Trịnh Kiểm), giữa chủ tướng và tướng lĩnh. Trong bài viết này, qua tư liệu gia phả họ Đỗ chúng tôi muốn góp thêm ý kiến khi tìm hiểu vấn đề này trong lịch sử.

1. Về dòng họ Nguyễn và Nguyễn Kim

Qua tìm hiểu các gia phả họ Đỗ, Trịnh, Nguyễn ở Thanh Hóa cho thấy giữa các dòng họ này có mối quan hệ thân thiết với nhau.

Nguyễn Kim thuộc dòng họ Nguyễn gốc ở Gia Miêu. Làng Gia Miêu bao gồm: "Gia Miêu ngoại trang, Gia Miêu nội trang. Gia Miêu Thượng tổng, Thượng Bản, huyện Tống Sơn (huyện Hà Trung, Thanh Hóa) đều có liên quan đến họ Nguyễn nhưng chỉ có Gia Miêu ngoại trang nay thuộc xã Hà Long, huyện Hà Trung được xem như chốn phát tích và được tôn là đất quý hương vào năm Gia Long thứ II" (1). Địa danh *Gia Miêu ngoại trang*, ít nhất có từ thời hậu Lê.

Địa danh Tống Giang có từ thời Trần gắn với dòng Tống Giang chảy giữa phủ Hà (Trung). Đến thời Nguyễn, Tống Giang mới đổi thành Tống Sơn (2).

Theo các bản gia phả họ Nguyễn cho biết Nguyễn Bặc và hậu duệ là những người có nhiều đóng góp quan trọng dưới các triều đại quân chủ Việt Nam. Nguyễn Bặc cùng Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân. Hậu duệ Nguyễn Bặc có công phò giúp triều Lý, Lê Sơ "Họ Nguyễn- Gia Miêu là hậu duệ đời thứ 13 Nguyễn Bặc. Chi họ Nguyễn ở Gia Miêu, có công to dưới triều Lê Sơ" (3). Cụ tổ Nguyễn Kim là Nguyễn Công Duẩn được "xếp vào hàng công thần "bình ngô khai quốc", được ban quốc tính, được thưởng nhiều đất đai và được triều đình giao cho cai quản huyện nhà. Nhờ bổng lộc đó, từ thời Lê dòng họ Nguyễn ở Gia Miêu đã phát triển nhanh và có vị thế trọng yếu trong triều" (4) và "thanh thế họ Nguyễn trong triều Lê đã tạo nên tảng và uy để Nguyễn Kim phát cao "cờ nghĩa". Chính nhờ thanh thế đó, Nguyễn Kim không phải người văn võ song toàn, nhưng đủ lực phò Lê diệt Mạc thắng lợi... Cũng vì vậy, việc chiêu tập dân Gia Miêu, theo

* Khoa Khoa học Xã hội - Trường Đại học Hồng Đức, Thanh Hóa.

Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa, tương đối thuận lợi" (5).

Nguyễn Kim là con của Nguyễn Hoàng Dụ sinh năm 1467 mất năm 1545, là người có công phò Lê diệt Mạc. "Trong khoảng niên hiệu Thống Nguyên, em Lê Chiêu Tông, do Mạc Đăng Dung đặt lên thay anh đã bỏ kinh thành trốn sự chuyên quyền của Mạc Đăng Dung. Năm Đinh Hợi (1527) họ Mạc đã tiếm ngôi Lê. Bấy giờ, Nguyễn Kim ở huyện Tống Sơn, trang Gia miếu ngoại, ngầm rút về sách Cổ Lũng, huyện Cẩm Thủy mộ quân đánh giặc" (6). Họ Nguyễn là một "vọng tộc" ở huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, trấn Thanh Hóa (nay là huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa). Sự nghiệp phục hưng nhà Lê (Lê Trung Hưng) gắn liền với vai trò quan trọng của Nguyễn Kim và ông đã được phong là Chiêu Huân công, phò tá nhà Lê diệt nhà Mạc. Nhưng khi còn trú quân ở Yên Mô (Ninh Bình) trong cuộc tấn công ra Sơn Nam thì Nguyễn Kim đã bị hàng tướng Dương Chấp Nhất đánh thuốc độc giết chết rồi trốn về với nhà Mạc (Ngày 20 tháng 5 năm 1545).

Nguyễn Kim có con gái là Nguyễn Thị Ngọc Bảo (vợ Trịnh Kiểm) và hai con trai là Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng. Lúc Trịnh Kiểm lên thay Nguyễn Kim thì Nguyễn Uông (sau đó bị Trịnh Kiểm giết chết) và Nguyễn Hoàng lúc ấy 21 tuổi, trong khi Trịnh Kiểm ở vào tuổi "tứ thập nhi bất hoặc", độ tuổi đủ trưởng thành và tin cậy để gánh vác trọng trách. Việc con rể thay cha nắm giữ binh quyền mà các con trai trong gia tộc Nguyễn Kim chấp thuận đã chứng tỏ vị thế và uy tín của Trịnh Kiểm đối với họ Nguyễn nói riêng và Nam triều nói chung.

Khi sự nghiệp phò nhà Lê thành công, thâu tóm binh quyền trong tay, Trịnh Kiểm

đã tìm cách giết Nguyễn Uông (em vợ) lúc bấy giờ giữ chức Tả tướng, tước Lãng Quốc công. Để tránh tai họa, Nguyễn Hoàng được sự giúp đỡ của chị gái Ngọc Bảo và nhất là được sự "cố vấn" của Trình Quốc công Nguyễn Bình Khiêm trong câu nói đầy ý nghĩa: "Hoành sơn nhất dải, vạn đại dung thân" (Hoành sơn một dải, dung thân một đời). Nguyễn Hoàng đã xin Trịnh Kiểm cho vào trấn thủ phía Nam (năm 1558). Từ đây họ Nguyễn bắt đầu khởi nghiệp xây dựng cơ sở cát cứ lâu dài ở đất Đàng Trong.

2. Họ Trịnh và Trịnh Kiểm

Trịnh Kiểm sinh năm Quý Hợi (1503), mất năm 1570. Ông tổ bốn đời của Trịnh Kiểm là Trịnh Liễu, ở lộ Thanh Hóa, phủ Thiệu Thiên, huyện Vinh Phúc, xưa là Vinh Ninh, sách Sóc Sơn (ngày nay là huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa), nhà nghèo ham học, hay làm việc nghĩa nên ai ai cũng mến mộ. Gia phả họ Trịnh cho biết: nhờ có người mách cho chỗ một huyệt có khí quý, táng mộ ở đó thì 4 đời sau phát vương (7). Ông tổ 4 đời của Trịnh Kiểm lập nghiệp ở phần đất "phía sau có núi Hoành, làm thế huyền vũ (Bắc), phía Bắc có núi Viễn triều làm thế chu tước (Nam), phía tả có hình cờ lớn, phía hữu có hình gươm dài, trên lưng có hình mệnh ấn, chốn ấy có thể dựng nhà ở, tọa Quý (Bắc) hướng Đinh (Nam)" (8). Ba đời họ Trịnh (Trịnh Liễu, Trịnh Lan và Trịnh Lân) đều lấy vợ họ Hoàng (huyện Yên Định, xã Vệ Quốc, Hồ thôn) và ngụ cư ở làng Biện Thượng (9).

Trịnh Kiểm là con thứ 3 của Trịnh Lân, mẹ họ Hoàng, gia đình nghèo và ông mồ côi cha lúc 6 tuổi. Ngay từ nhỏ, Trịnh Kiểm là người thông minh hơn người, hiểu nhiều biết rộng, nhưng lại có tính ngang tàng. Năm lên 9 tuổi, chăn trâu ở núi Phượng

Sơn, lúc 16 tuổi (năm 1518), Trịnh Kiểm đã trộm trâu, làng buộc họ Trịnh phải đền tiền và đuổi ông khỏi làng. Ông đã phiêu bạt và trọ tại một nhà giàu ở huyện Yên Mô (Ninh Bình). Năm 1527, nhà Mạc đã tiếm ngôi Lê, Nguyễn Kim rút quân về sách Cổ Lũng (Cẩm Thủy) đánh Mạc. Tướng quân nhà Mạc là Ninh Bang hầu, quán xā Biện Thượng, tiến phát quân về đóng ở phần đất huyện Vĩnh Ninh.

Mẹ Trịnh Kiểm đã xin và được Ninh Bang hầu nạp nhận ông để ứng việc quân, cho ông ruộng vườn cùng trâu ngựa ở sách Bạc Liêu để cày cấy, chăn nuôi. Nhưng nhân đó, Trịnh Kiểm đã trộm lấy "ngựa hay" trốn sang huyện Cẩm Thủy (vì ông có người anh họ là Phong Quốc công Trịnh Quang, trước đó đã theo Nguyễn Kim ở sách Cổ Lũng). Biết chuyện, Ninh Bang hầu đã giết mẹ Trịnh Kiểm và đuổi bắt ông. Nhưng ông đã được cha con Vũ Thị An (bạn cũ gốc Chàm) giúp trốn thoát và được anh về họ mẹ là Phong Lộc hầu Trịnh Cơ đưa ông sang theo Hưng Quốc công Nguyễn Kim "gửi thân theo giúp việc". Hưng Quốc công thấy Trịnh Kiểm "có chí khí có đại lược, trao cho tước Dực Nghĩa hầu kiêm coi cơ kỵ mã. Cấp cho lương thực, đãi rất hậu. Lại đem con gái trẻ gả cho..." (10).

Sau khi Nguyễn Kim mất, Tháng 8 năm 1545, con rể Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm được phong làm Đô tướng, tước Lương quốc công, tiếp tục sự nghiệp phù Lê diệt Mạc. Từ đó họ Trịnh thế tập nhau nắm giữ quyền bính. Năm 1546, Trịnh Kiểm lập hành tại vua Lê ở Vạn Lại (thuộc huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa), xây dựng thành lũy, cung điện như một đế đô thu nhỏ và sắp đặt quan lại như một triều đình. Trong lịch sử thường gọi triều đình này là Nam

triều để đối lập với Bắc triều của nhà Mạc. Phạm vi thống trị của Nam triều là từ Thanh Hóa trở vào.

3. Họ Đỗ và mối quan hệ với hai họ Nguyễn, Trịnh

Họ Đỗ làng Đông Biện và mối quan hệ với họ Nguyễn

Làng Đông Biện, xưa là xã Đông Biện, sau đó tách thành hai làng: Đông Biện và Biện Thượng, nay là làng Bồng Trung, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Đây là làng cổ được thành lập từ thời Trần, làng được hình thành cùng với việc Hồ Quý Ly xây dựng thành Tây Giai (1397) (11). Khi mới thành lập làng, có 5 dòng họ (trong đó có hai họ Đỗ): Đỗ, Đỗ, Hoàng, Mai, Phạm. Người họ Đỗ đến đây đầu tiên rồi cùng với người các họ khác lập ra làng Đông Biện (Bồng Trung).

Trong cuốn *Gia phả họ Đỗ* do Hoàng giáp Đỗ Thiện Chính viết vào thời Lê, năm Vĩnh Thọ thứ 3 (1660) trong *Lời tựa* có ghi: "Tổ tiên ta thời kỳ ấy chiếm 2/5 của ngũ hành, 3/5 của bát quái", "người mơ sĩ (văn) kẻ Võ Kim Quốc" và "Trai trắng ẩn binh nhưng, gái thanh vào hoàng cung thất" (con trai giỏi việc binh, con gái được vào hoàng cung) (12). Họ Đỗ không chỉ là dòng họ lớn mà còn có công thành lập làng Đông Biện. Họ Đỗ đã nhiều đời gả con gái cho con trai họ Nguyễn (một dòng họ công thần ở Gia Miêu). Cụ thể như sau:

- Năm đầu niên hiệu Thái Hòa (1443) gả bà Đỗ Thị Hiệu là con gái thứ hai ông Đỗ Viên Nhân (*trưởng chi đời thứ 2* họ Đỗ) cho Thái úy Quốc công Nguyễn Sữ, tên thật là Nhân Phúc phủ quân nhưng do bà Hiệu không có con nên sau gả cháu gái Đỗ Thị Hoán cho Nguyễn Sữ.

- Năm Diên Ninh năm thứ 5 (1458) gả bà Đỗ Thị Ánh là con gái thứ 3 của Viên Thông (*trưởng chi đời thứ 3* họ Đỗ) cho quan Thái úy Hoàn Quốc công Nguyễn Công (Chuẩn), tên thụy là Bảo Toàn phủ quân, sinh được 7 người con trai; Trình Quốc công, Mục Quận công, Châu Quận công, Phó Giám hầu, Sảng Quốc công, Hiệu Úy hầu và Phổ Quận công.

- Năm Quang Thuận thứ 6 (1465) gả bà Đỗ Thị Hạnh, người con gái thứ 4 của ông Viên Đức (*trưởng chi đời thứ 4* họ Đỗ) cho ông Phó Giám tằng Hiền Quốc công, tên thụy là Đức Khánh phủ quân.

- Năm Hồng Đức thứ 3 (1472) gả bà Đỗ Thị Đức, con gái thứ 5 của ông Viên Tính (*trưởng chi đời thứ 5* họ Đỗ) cho Trừng Quốc công Nguyễn Lưu (Lưu) (13), tên thụy là Trục Tâm phủ quân.

- Năm Hồng Đức thứ 13 (1482) gả bà Đỗ Thị Kính, con gái thứ 6 của ông Viên Tính (em gái Đỗ Thị Đức) cho Hộ bộ Thượng thư Quỳnh Sơn hầu Nguyễn Văn Lữ tự là Tông Sơn tiên sinh, tên thụy là Nghĩa Quyết phủ quân.

- Năm Hồng Thuận thứ 2 (1510) gả bà Đỗ Thị Quyên cho Mặc Bình Phú hầu là Nguyễn Hữu Dịch và năm Quang Thiệu thứ 3 (1511), gả bà Đỗ Thị Tráng cho Xuân Đường hầu Nguyễn Hữu Đạc. Bà Quyên và bà Tráng là con gái thứ 4, thứ 5 của ông Viên Ngạn (con thứ 2 ông Viên Đức-*thứ trưởng chi đời thứ 5*).

- Năm Quang Thiệu thứ 4 (1519) gả bà Đỗ Thị Tín, con gái thứ 3 của cụ Viên Thuần (*thừa tự đời thứ 6* họ Đỗ) cho Chiêu Huân công Nguyễn Kim, tên thụy là Trung Hiền phủ quân. Bà Tín sinh trưởng nam là Nguyễn Uông, thứ nam là Nguyễn Hoàng và trưởng nữ là thái phi Nguyễn Thị Bảo

gả cho Minh Khang vương Trịnh Kiểm sinh ra Trịnh Tùng.

- Năm Hưng Trị nguyên niên (1588), gả bà Đỗ Thị Chỉ-em gái Đỗ Thị Tín (con thứ 4 ông Đỗ Viên Thuần) cho em ruột Nguyễn Kim là Đô đốc chỉ huy sứ Uy Xuân hầu Nguyễn Tông Thái, Quản trấn Cao Bằng-Lạng Sơn phụ đạo thổ binh dẹp giặc nhà Mạc.

- Năm Ất Sửu (1565) gả bà Đỗ Thị Hạnh, con thứ 4 ông Đỗ Viên Khang (*trưởng chi đời thứ 7*) cho Tả tướng Thái úy, Ly (Lị) Nhân công Nguyễn Hán, tên thụy là Nhân Trục phủ quân- con thứ 2 của Nguyễn Hoàng. Gả bà Đỗ Thị Tâm-em gái Đỗ Thị Hạnh (con thứ 5 ông Đỗ Viên Khang) cho Thái phó Cẩm Quận công Nguyễn Phúc Hải, tên thụy là Tự Độ.

- Vĩnh Trị năm thứ 4 (1622) gả bà Đỗ Thị Nguyên, con thứ 4 của ông Đỗ Viên Thành (*thừa tự chi đời thứ 8*) cho Đội trưởng Tuyên Lương hầu Nguyễn Yến (14).

- Các đời sau con gái họ Đỗ tiếp tục làm dâu họ Nguyễn, bà Đỗ Thị Dân, con gái thứ 2 ông Viên Nhân (*thứ trưởng chi đời thứ 13*) gả cho Chinh Quốc công Nguyễn Đức Chung (15).

Như vậy, qua nhiều đời và các chi họ Đỗ (trưởng chi, thứ chi, thứ thứ chi) gả con gái cho con trai họ Nguyễn- Gia Miêu đã chứng tỏ uy tín và thế lực của họ Đỗ thời điểm đó đối với họ Nguyễn là hết sức quan trọng. Họ Nguyễn lại có vị thế trọng yếu trong triều nên thế lực của họ Đỗ lại càng được nể trọng.

Thông qua quan hệ hôn nhân đã khiến hai họ Đỗ-Nguyễn đã trở thành “thông gia hai nhà như một”.

Hai họ Đỗ và Nguyễn là hai dòng họ lớn đã hội tụ các mối quan hệ: gia đình-xóm làng- xã hội.

Về quan hệ hai họ Đỗ-Trịnh.

Giữa hai họ Đỗ, Trịnh cụ thể là quan hệ giữa họ Đỗ và Trịnh Kiểm là mối quan hệ gián tiếp mà mấu chốt của sợi dây liên lạc này là bà Nguyễn Ngọc Bảo (tức Minh Khang Thái phi) là vợ Trịnh Kiểm, mẹ Trịnh Tùng.

Nguyễn Thị Ngọc Bảo là con gái của Nguyễn Kim, cháu ngoại họ Đỗ.

Trịnh Kiểm lấy cháu ngoại họ Đỗ nên trở thành cháu rể ngoại họ Đỗ. Làng Biện Thượng (quý hương chúa Trịnh) và làng Đông Biện (quê ngoại bà chúa) trước cùng xã Đông Biện nên quan hệ giữa hai họ Đỗ - Trịnh không chỉ có quan hệ xóm làng mà còn có mối quan hệ thân tộc. Sau này, mối quan hệ hai họ Đỗ- Trịnh càng được củng cố khi Đông cung Trịnh Tráng (con Trịnh Kiểm) lấy Đông cung Chính phi Nguyễn Thị Ngọc Soái (con gái bà Đỗ Thị Hạnh và Ly (Lý) Nhân công Nguyễn Hán). (Nguyễn Hán là con Nguyễn Hoàng, cháu Nguyễn Kim).

Mối quan hệ giữa họ Đỗ với họ Trịnh nói chung và Trịnh Kiểm nói riêng cũng hội tụ các nhân tố gia đình- xóm làng - xã hội (giống như mối quan hệ giữa họ Đỗ, Nguyễn và Nguyễn Kim). Từ quan hệ thông gia với họ Nguyễn mà họ Trịnh với họ Đỗ trở nên thân thiết hơn. Và, từ đó quan hệ giữa 3 dòng họ (Nguyễn-Đỗ-Trịnh) cũng mật thiết hơn. Điểm đặc biệt nữa là ba dòng họ Trịnh- Đỗ- Nguyễn còn có mối quan hệ xóm làng trong cùng một xã Đông Biện.

Các tài liệu nghiên cứu về gốc tích dòng họ Nguyễn ở Gia Miêu cũng như dòng họ Nguyễn ở Bồng Thượng dường như chỉ chú ý đến gốc tích dòng họ mà ít chú ý đến mối liên hệ, sự ràng buộc giữa hai họ Nguyễn, Đỗ nói riêng và ba họ Nguyễn, Trịnh và Đỗ nói chung.

Như vậy, vùng đất địa linh- nhân kiệt bên bờ Bắc sông Mã là nơi đã hình thành những dòng họ lớn có thể lực trong triều đình nhà Lê, là cái nôi sinh ra và nuôi dưỡng các bậc đế vương, từ Lê Lợi đến chúa Nguyễn, chúa Trịnh.

CHÚ THÍCH

(1). Hà Long những chặng đường lịch sử. Tài liệu về lịch sử địa phương của xã Hà Long, xuất bản năm 1993.

(2). Địa chí Thanh Hóa, tập I, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2000, tr. 316.

(3). Theo Gia phả họ Nguyễn - Gia Miêu (Hà Trung, Thanh Hóa).

(4). Phạm Văn Đẩu "Triều Nguyễn nhìn từ "đất tổ"- xứ Thanh". Trong Lịch sử nhà Nguyễn một cách tiếp cận mới.

Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2005, tr. 708, 710.

(5). Phạm Văn Đẩu "Triều Nguyễn nhìn từ "đất tổ"- xứ Thanh". Trong Lịch sử nhà Nguyễn một cách tiếp cận mới. Sđd, tr. 710.

(6). Trần Quốc Vượng: Về gốc tích Trịnh Kiểm. Trong Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm. Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1999, tr. 831.

(7). Trần Quốc Vương: *Về gốc tích Trịnh Kiểm*. Trong *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*. Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1999, tr. 827.

(8). Trần Quốc Vương: *Về gốc tích Trịnh Kiểm*. Trong *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*. Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1999, tr. 828.

(9). Theo *Gia phả họ Trịnh*- làng Biện Thượng (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa).

(10). *Đại Việt sử ký toàn thư* chép vào năm Nguyên Hòa thứ 7 (1539) Kỷ Hợi vua phong đại tướng quân Trịnh Kiểm làm Dục Quốc công. Truyền thuyết ở Vĩnh Lộc cho biết: "*Một tối, Trịnh Kiểm nằm hóng mát, ngủ trên chõng tre. Nguyễn Kim không ngủ, rảo bước dạo chơi đêm, ngẫm thăm trong doanh quân. Nguyễn Kim ngấm thấy trong tàu ngựa, có ánh sáng hồng, bèn dè chừng đến chỗ ấy xem. Đến nơi thì thấy Trịnh Kiểm đang ngủ say, trên mặt có ánh sáng như đuốc soi. Nguyễn Kim đoán rằng đó là lượng đế vương, hôm sau triệu tới và cho quản đội ngựa*".

(11). Nguyễn Văn Thành: *Làng Bồng Trung*. Trong *Cội nguồn*. In tại Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 116 - 117.

(12). Theo *Gia phả họ Đỗ*- làng Đông Biện (Vĩnh

Lộc, Thanh Hóa). Gia phả viết bằng chữ Hán hiện đang được lưu giữ tại nhà thờ họ Đỗ. Bản dịch của Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(13). Nguyễn Văn Lưu (Lưu) còn gọi là Nguyễn Văn Lang. Trong cuốn *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập 3 chép: "Ông Nguyễn Kim là Nguyễn Văn Lang đã từng làm Kinh lược sứ Đà Giang dưới triều Lê Hiến Tông (1497-1504) phong lên đến Thái Phó Trường Quốc công dưới triều vua Tương Dực (1510-1516)". (Phan Huy Lê - Chu Thiên - Vương Hoàng Tuyên - Đinh Xuân Lâm. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập 3, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1960, tr. 27).

(14). Từ *Gia phả họ Đỗ* làng Đông Biện (huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa), tư liệu cho biết hầu hết những người con gái của họ Đỗ đã nói ở trên đều được gả cho con trai họ Nguyễn (thuộc huyện Tống Sơn, trang Gia Miêu ngoại), gia phả viết *giá Tống Sơn huyện, Gia Miêu Ngoại trang nhân* - nghĩa là: Lấy chồng người trang Gia Miêu ngoại, thuộc huyện Tống Sơn.

(15). Theo *Gia phả họ Đỗ*-làng Đông Biện (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa). Gia phả viết bằng chữ Hán hiện đang được lưu giữ tại nhà thờ họ Đỗ. Bản dịch của Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

CUBA VỚI “THỜI KỲ ĐẶC BIỆT TRONG HÒA BÌNH” (1990-2005)

NGUYỄN TRINH NGHIỆU*

Nằm ở vùng biển Caribê, án ngữ lối vào vịnh Mêxicô, trên đường biển giữa Bắc, Trung và Nam Mỹ, nổi lên một loạt quần đảo trong đó có quần đảo Antilat lớn gồm các nước: CuBa, Jamaica, Đôminicana, Haiti, Puertô Rico. CuBa cách Haiti 77 km về phía Đông, Jamaica 140 km về phía Đông Nam, cách Miami thuộc bang Florida của Mỹ 144 km (90 hải lí) về phía Bắc và Mêxicô 210 km về phía Tây. Đất nước CuBa tươi đẹp bao gồm trên 1.600 đảo lớn, nhỏ, trong đó lớn nhất là đảo CuBa với diện tích gần 111.463 km² trong tổng số 114.524 km² của cả nước, và đảo Thanh Niên rộng 3.061 km. CuBa có 3/4 diện tích tự nhiên là đồng bằng, đất đai màu mỡ, lại có khí hậu nhiệt đới ôn hòa, thuận lợi cho canh tác các loại cây công nghiệp như mía, cà phê, thuốc lá, nhiều loại cây ăn quả và chăn nuôi gia súc (1).

Suốt từ thế kỷ XVI cho đến giữa thế kỷ XX, nhân dân CuBa đã đấu tranh kiên cường chống lại ách thống trị thực dân, đế quốc, đến ngày 1-1-1959 giành được độc lập dân tộc (ngày này trở thành ngày Quốc khánh CuBa).

Từ sớm, đất nước CuBa xã hội chủ nghĩa (XHCN) đã phải đối phó với sóng cồn, gió cả

của cục diện thế giới và cuộc đối đầu Đông - Tây; với sự hiện diện của tàu ngầm chiến lược Mỹ xung quanh "hòn đảo xanh" này tháng 10-1962 và chiến dịch cô lập CuBa về ngoại giao với hầu hết các quốc gia Mỹ Latinh, CNXH ở CuBa bị đặt trước thách thức khốc liệt. Trong khúc quanh co đầy biến cố phức tạp đối với vận mệnh của phong trào cộng sản quốc tế và CNXH cuối thập kỷ 80 - đầu thập kỷ 90 thế kỷ XX, đặc biệt sau sự sụp đổ của chế độ XHCN ở Đông Âu và Liên Xô, Cách mạng CuBa đứng trước những khó khăn thử thách có ý nghĩa sinh tử.

Để đối phó với tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội ngày một gay gắt và những diễn biến phức tạp về quốc phòng an ninh, CuBa buộc phải tuyên bố "Thời kỳ đặc biệt trong hòa bình" từ cuối năm 1990.

"Thời kỳ đặc biệt trong hòa bình" của CuBa

Sở dĩ CuBa phải tuyên bố "thời kỳ đặc biệt trong hòa bình" là do tác động của việc Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu, đồng minh và bạn hàng chủ yếu của CuBa, sụp đổ, và do việc Mỹ bao vây, cấm vận kinh tế và thương mại kéo dài trong suốt nhiều thập kỷ.

* Th.S. Trường Cao đẳng Sư phạm Ninh Thuận.

Từ sau thắng lợi của cuộc Cách mạng 1-1-1959, đặc biệt sau cuộc khủng hoảng tên lửa CuBa năm 1962, Mỹ bắt đầu bao vây, cấm vận chống CuBa. Từ bao năm qua, CuBa đã hình thành "nền kinh tế dựa dẫm" vào Liên Xô và Đông Âu. CuBa nhập khẩu trên 80% từ những nước này, trong đó 95% xăng dầu, 57% lương thực, 51% thịt, phần lớn công cụ giao thông, giấy, hàng tiêu dùng hàng ngày dựa vào nhập khẩu với những ưu đãi đặc biệt. Đường mía là ngành công nghiệp xương sống của kinh tế CuBa, bình quân mỗi năm sản xuất 7,1 triệu tấn, phần lớn bán sang Liên Xô và Đông Âu (2).

Từ năm 1991, chính sách chính trị, kinh tế của các nước này đối với CuBa đã thay đổi về chất, xóa bỏ mọi ưu đãi về buôn bán, hơn nữa nhiều nước đứng trước nguy cơ sụp đổ. Kinh tế CuBa xấu đi nhanh chóng, thương mại năm 1991 giảm sút trầm trọng. Xăng dầu nhập của Liên Xô từ 13 triệu tấn giảm xuống còn 6 triệu tấn. Thời tiết không thuận lợi, vụ mía 1992 - 1993 thất thu, buộc phải giảm xuất khẩu đường và đường lại bị mất giá trầm trọng. Do thiếu ngoại tệ, thiếu nguyên liệu, năng lượng... nhiều nhà máy, xí nghiệp lâm vào tình trạng đình đốn, khiến nền kinh tế CuBa suy sụp nghiêm trọng. Trong khi đó, Mỹ lại tăng cường bao vây cấm vận, ủng hộ các đài phát thanh chống CuBa, đẩy mạnh tuyên truyền lật đổ. Người CuBa nói: "Đất nước này đứng trước cuộc bao vây kinh tế song trùng" (3).

Cơ chế cũ và sự sụp đổ của Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu đã đẩy CuBa vào một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng về kinh tế. Raul Castro, Bí thư thứ hai Ban chấp hành Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Nhà nước và Hội đồng

Bộ trưởng CuBa đã nhận định: Liên Xô tan rã vào tháng 12-1991 nhưng quá trình này đã bắt đầu từ trước với sự tan rã của các nước XHCN ở Đông Âu. Tầm quan trọng của các sự kiện trên đối với đất nước chúng tôi, việc trao đổi thương mại với các nước trong khối SEV là rất lớn. Hậu quả của nó mọi người đã biết công khai, nếu năm 1989, chúng tôi nhận được khoảng 13 triệu tấn xăng dầu thì năm 1990 là 10 triệu tấn, năm 1991 là 8 triệu tấn và năm 1992 chúng tôi chỉ nhận được 6 triệu tấn... Một sự cắt giảm đột ngột đối với một nguồn nguyên liệu sống còn là một đòn nặng nề đối với nền kinh tế của bất kỳ nước nào (4).

Ngoài ra, giá trị xuất khẩu của chúng tôi bị giảm 70% từ năm 1989 đến 1992. Có nghĩa là bằng khoảng 40% khả năng nhập khẩu dầu lửa và các sản phẩm từ dầu. Đối với vụ mía đường năm ngoài (1991 - 1992) đạt 7,013 triệu tấn, năm 1993 chỉ đạt được 4,2 triệu tấn, nguyên nhân quan trọng là thiếu xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu, các loại nguyên liệu khác và do cả thời tiết không thuận...

Khi Cách mạng mới thành công, mỗi tấn đường xuất khẩu chúng tôi có thể mua được 7 tấn dầu, thậm chí đến 8 tấn trên thị trường quốc tế. Vào những năm sau, bằng các Hiệp định kí với Liên Xô, 1 tấn đường mua được 7 tấn dầu, nhưng bây giờ, 1 tấn đường chỉ có thể mua được 1,3 đến 1,4 tấn dầu.

Không chỉ thiếu dầu, Liên Xô còn cắt các khoản tín dụng, ngừng các công trình đang dở dang và các phụ tùng thay thế, gần 300 nhà máy đã bị đóng cửa, các nhà máy còn lại chỉ hoạt động với nửa công suất. Nhà máy điện hạt nhân mà CuBa đã đầu tư 1 tỉ 200 triệu USD phải bỏ dở (5).

Ngoài ra còn có những tình hình bất lợi khác là sự trao đổi bất bình đẳng làm cho việc xuất khẩu của CuBa bị thua thiệt và hàng hóa nhập khẩu bị rút đi. Việc áp dụng lãi suất cao và những hạn chế gắt gao do việc vay nợ nước ngoài qui định. Mặt khác, CuBa lại không có khả năng vay được vốn của các tổ chức tài chính quốc tế cũng như của các nước khác.

Trong hoàn cảnh đó, đời sống nhân dân CuBa gặp vô vàn khó khăn. Một nhà báo nước ngoài có mặt ở CuBa vào thời điểm tháng 2-1993 kể: đặt chân lên đường phố La Habana, bạn sẽ giật mình thấy trong các cửa hàng quốc doanh lơ thơ như sao buổi sớm, hầu như chẳng có gì bán, ngoài thuốc lá cuộn, rượu và một ít quần áo. Thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu nhất đều cung cấp theo định lượng qua tem phiếu. Ô tô đồ khắp nơi, nhưng do thiếu xăng, số ô tô chạy trên đường không nhiều. Phần lớn người dân La Habana đi bộ hoặc xe đạp. Bạn còn có thể thấy từng tốp người đứng chờ xe buýt rất lâu. Những xe buýt chạy trên đường thường có hàng chục người đeo bám bên ngoài.

Thời điểm 1991-1994, mỗi tháng một người dân La Habana được 8 quả trứng, gần 3 kg gạo, 30 chiếc bánh mì nhỏ. Người bệnh và trẻ em 7 tuổi trở xuống mỗi ngày cũng chỉ được chưa đến nửa lít sữa. Thịt và cá cần cứ vào tình hình cung ứng hàng, ưu tiên cho trẻ em và người bệnh. Dân thường cả tháng cũng không được bữa thịt (6). Duy nhất, CuBa sản xuất nhiều đường, phần đường phân phối cho dân cơ bản được đảm bảo.

Vào cuối những năm 80 của thế kỷ XX, các nước XHCN Đông Âu nối tiếp nhau sụp đổ như những con bài domino, bán đảo Bán Cảng mịt mù khói đạn. Cuối năm 1991, lá cờ ba màu của nước Nga Sa hoàng phấp

phối trên diện Kremlin, nhiều chính khách phương Tây tự tin dự đoán: "sắp tới sẽ là CuBa!". Một thời, những phần tử CuBa lưu vong trên đất Mỹ đã hội họp bàn bạc việc "tiếp quản chính quyền, xây dựng lại CuBa!" (7). Một số nước Mỹ Latinh hữu nghị với CuBa, coi sự tồn tại của CuBa "thể hiện nguyên tắc độc lập, chủ quyền, không can thiệp" ở Mỹ Latinh, đã thật sự lo ngại trước tình thế hiểm nghèo đặt ra cho CuBa.

Song, hơn 15 năm đã qua đi, "hòn đảo tự do" nhỏ bé này vẫn ngoan cường tồn tại, và đang từng bước cố gắng tìm cách thay đổi tình thế khó khăn để tiếp tục phát triển. Nhiều người phương Tây gọi đây là "kỳ tích khó hiểu và sự tồn tại được coi như một kỳ tích" (8).

Kinh tế - xã hội CuBa trên đường ra khỏi "Thời kỳ đặc biệt"

Để đối phó với tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội ngày một gay gắt và những diễn biến phức tạp về quốc phòng an ninh, CuBa buộc phải tuyên bố "Thời kỳ đặc biệt trong hòa bình". Đại hội IV Đảng Cộng sản CuBa (10-1991), chủ trương "điều chỉnh kinh tế bằng hệ thống các biện pháp cải cách thận trọng" (9) như: hợp pháp hóa việc sử dụng ngoại tệ trong nhân dân; áp dụng cơ chế khoán sản phẩm trong công nghiệp và nông nghiệp, giao đất cho hộ nông dân; thừa nhận hình thức sở hữu hộ gia đình; mở các chợ buôn bán nông sản, hàng hóa công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; thu hút đầu tư nước ngoài và hội nhập kinh tế quốc tế (10)... Những điều chỉnh nêu trên được thúc đẩy thực hiện từ năm 1993 và sau đó được triển khai trên qui mô rộng lớn. Hội nghị Trung ương 5 khóa IV Đảng Cộng sản CuBa (10-1993) xác định cơ chế thị trường, quan hệ hàng hóa - tiền tệ, đa dạng thành phần kinh tế... là các giải pháp quan trọng. Đồng thời Chính phủ CuBa đề

ra ba chương trình lớn là Chương trình lương thực, thực phẩm; Chương trình du lịch; Chương trình công nghệ sinh học và sản xuất dược liệu, với mục tiêu đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng, tiếp tục sự nghiệp xây dựng CNXH. Đường lối cải cách kinh tế "Chọn lọc, dần dần và có trật tự" tiếp tục được khẳng định tại Đại hội V Đảng Cộng sản CuBa (10-1997) (11).

Cải cách đã tạo ra những chuyển động tích cực trong nền kinh tế. Sau nhiều năm liên tiếp kinh tế tăng trưởng âm, từ cuối năm 1995 CuBa đã đưa nền kinh tế vượt qua thời điểm khó khăn nhất và dần dần phục hồi (năm 1995, GDP tăng 1%; năm 1998 tăng 2%; năm 1999 tăng 6%). Năm 2000 - 2001, trong khi kinh tế thế giới suy giảm, kinh tế Mỹ Latinh bị suy thoái nặng nề và đặc biệt là chịu những tác động do hậu quả của thảm họa khủng bố nước Mỹ (11-9-2001), nhưng CuBa lại là nước duy nhất trong khu vực duy trì được sự ổn định tiền tệ trong điều kiện bị Mỹ bao vây cấm vận, và đạt mức tăng trưởng bình quân 4%. Năm 2002, kinh tế CuBa đạt mức tăng trưởng GDP 1,15%. Thâm hụt ngân sách giảm từ 33,5% năm 1993 xuống còn 5% năm 1996 và 3% năm 2005. Năng suất lao động trong thời kì 1993 - 2005 tăng xấp xỉ 25% (12).

Bộ trưởng Ngoại thương CuBa Raul de la Nuez cho biết: hiện tại CuBa có quan hệ làm ăn buôn bán với 166 nước trên thế giới, kinh tế CuBa đang trên đà phục hồi và quá trình này ngày càng vững chắc, năng suất lao động đã tăng lên, sản xuất điện và dầu khí đã được cải thiện, du lịch phát triển mạnh với tốc độ tăng trung bình 18%/năm. Đây là nguồn thu ngoại tệ chính của đất nước và là đòn bẩy giúp một số ngành khác đi lên. CuBa đang tiến hành các kế hoạch ngắn, trung và dài hạn và thực hiện 13 dự

án phát triển chiến lược nhằm thúc đẩy xuất khẩu và thay thế nhập khẩu. Kể từ khi bắt đầu đầu tư với nước ngoài, CuBa đã ký 54 hiệp định thúc đẩy, bảo hộ đầu tư và 7 hiệp định tránh đánh thuế hai lần. Hiện có hơn 400 công ty liên doanh với nước ngoài đang hoạt động tại CuBa, trong đó 92% là thuộc các ngành công nghiệp cơ bản và du lịch (13).

Trong báo cáo tổng kết tình hình kinh tế khu vực Mỹ Latinh năm 2003, Ủy ban kinh tế Mỹ Latinh và Caribê (CEPAL) nhận định năm 2003 kinh tế CuBa đã phục hồi, ước đạt tăng trưởng 2,6%, nhờ nguồn thu từ du lịch quốc tế và lượng kiều hối, lạm phát giảm từ 7% năm 2002 xuống còn 5% năm 2003 và 1,7% năm 2005. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu giảm từ 4,238 tỉ USD xuống 4,2 tỉ USD và cán cân thanh toán thương mại ước tính thâm hụt khoảng 70 triệu USD. Năm 2003, CuBa đã khai thác được 3,720 triệu tấn dầu, tăng 2,5% so với năm 2002. sản lượng của ngành lọc dầu Cuba năm 2003 đạt 2,524 triệu tấn, tăng 42,2% so với năm 2002. Ngành dầu khí CuBa ước đạt lợi nhuận 507 triệu pêsô (23 triệu USD), tăng 20% so với kế hoạch đề ra cho năm 2003 (14).

Theo Bản tin do Đại sứ quán CuBa cho biết năm 2005 sản lượng dầu mỏ của CuBa đạt hơn 4, 2 triệu tấn, đáp ứng được 40% nhu cầu trong nước. Ngành dầu khí CuBa đặt mục tiêu phấn đấu trong năm 2006 sẽ tăng sản lượng dầu khí 12%, đạt sản lượng gần 5 triệu tấn. Giá trị tổng sản lượng của ngành công nghiệp cơ bản tăng 14,7% so với năm 2002 (15).

CuBa đạt được nhiều thành tích kinh tế trên bước đường ra khỏi "thời kỳ đặc biệt" mà không phải trả giá cho những vấn đề xã hội, trái lại phúc lợi xã hội ngày càng được củng cố và nâng cao. Những thành tựu

kinh tế đã góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân, hạ tỉ lệ thất nghiệp từ 18% năm 1992 xuống còn 5% năm 2003 (16).

Mọi thành tựu tăng trưởng kinh tế được CuBa sử dụng một cách hợp lí và công bằng vào việc nâng cao mức sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Giáo dục và y tế miễn phí cho tất cả mọi người là thành quả to lớn nhất của chế độ XHCN mà Đảng và nhân dân CuBa xây dựng trên hòn đảo tự do này. Giá trị tuyệt đối của nguồn ngân sách Nhà nước dành cho giáo dục và y tế năm 1985 lớn gấp 25 lần so với mức năm 1959.

Ngay trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về tài chính trong thời gian qua, Chính phủ CuBa vẫn dành 11,4% GDP cho giáo dục và 17,6% GDP cho y tế, tức là 29% GDP đầu tư cho hai lĩnh vực cơ bản về chăm sóc con người. Nếu như trước ngày cách mạng thành công, có 24% dân số mù chữ, chỉ có 45% số trẻ em trong độ tuổi đi học cấp I, 8% đi học cấp II, 56% số dân được sử dụng điện, mỗi năm chỉ đào tạo 300 bác sĩ, không có y tế nông thôn... thì đến nay 100% dân số phổ cập tiểu học, 98,8% dân số phổ cập cấp II, hơn 700 nghìn người tốt nghiệp Đại học, trong đó có 67.500 bác sĩ, 250.000 giáo viên chuyên môn và 34 nghìn giáo viên giáo dục thể chất... CuBa trở thành nước đứng đầu thế giới về số lượng giáo viên và bác sĩ tính theo đầu người (17).

Hiện CuBa có 15 trường Đại học sư phạm, 22 khoa y trong tổng số 51 trường, có 436 bệnh viện đa khoa, 275 bệnh viện chuyên khoa và 13 viện y học chuyên ngành. Năm 1988, binh quân cứ 193 người dân có một bác sĩ, thì đến năm 1998 con số này đã giảm xuống còn 165 người. CuBa có 133 trung tâm nghiên cứu khoa học hàng đầu với hàng chục nghìn nghiên cứu sinh,

thạc sĩ, tiến sĩ. Mô hình "Đại học về quận - huyện" ở CuBa rất phát triển. Tất cả 169 quận - huyện trong cả nước đều có một hoặc vài trường hoặc khoa Đại học để đáp ứng nhu cầu đại học cho nhân dân tại nơi sinh sống với chất lượng giảng dạy như học tại các trường chính qui (18).

Trên địa bàn toàn quốc, 85% hộ gia đình là chủ sở hữu của ngôi nhà đang ở, 95% lãnh thổ quốc gia đã được điện khí hóa, 95,3% dân số được dùng nước sạch, tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh là 7 phần nghìn, tất cả trẻ em được tiêm chủng phòng 13 căn bệnh, tỉ lệ người nhiễm HIV/AIDS là 0,03% (so với 0,6% ở Mỹ). Tại cuộc họp quốc tế của các nhà kinh tế về vấn đề toàn cầu hóa và phát triển tổ chức tại CuBa, có những người ca ngợi "kết quả về y tế và giáo dục của CuBa là đặc biệt ấn tượng" (19).

Maria Ixêla - chuyên gia Chương trình quốc gia phòng chống AIDS của CuBa, đánh giá: CuBa đã khống chế được sự lây lan của bệnh AIDS và trở thành một trong những nước có tỉ lệ người nhiễm HIV/AIDS thấp nhất thế giới: 0,03% (20).

Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO) đánh giá "CuBa là một trong những nước có nền giáo dục phát triển nhất thế giới và đã trao giải thưởng Vua Xêđông năm 2002 cho Cuba" (21).

Trên mặt trận đối ngoại, CuBa tăng cường quan hệ với các nước, chú trọng đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các nước láng giềng Mỹ Latinh, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và liên kết cùng phát triển trong khu vực. Cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân CuBa chống bao vây cấm vận, cô lập của Mỹ ngày càng được sự ủng hộ mạnh mẽ và rộng rãi trên toàn thế giới.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản CuBa, đứng đầu là Chủ tịch Fidel Castro, bất chấp bao gian nan do cuộc bao vây cấm vận ngày càng ráo riết của Mỹ gây ra và những khó khăn to lớn từ sự sụp đổ của CNXH ở Đông Âu và sự tan rã của Liên Xô, nhân dân CuBa tiếp tục nêu tấm gương sáng về chủ nghĩa anh hùng cách mạng, từng bước làm thất bại mọi âm mưu và

hành động phá hoại, bao vây cấm vận kéo dài hàng chục năm của các thế lực thù địch và vững bước tiến lên, làm cho thế và lực của cách mạng CuBa ngày càng vững mạnh. Với tất cả những thắng lợi đó, CuBa đã có vai trò quan trọng và uy tín ngày càng cao trên trường quốc tế, góp phần xứng đáng và sự nghiệp cách mạng của các dân tộc trên toàn thế giới.

CHÚ THÍCH

(1). Almanac "các nước và các lãnh thổ trên thế giới". Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2003.

(2). Hà Kỳ (Trung Quốc), *Hải ngoại tình văn*, TTXVN. Tài liệu TKDB, số 8-1993, tr. 2.

(3), (6). Hà Kỳ (Trung Quốc), *Hải ngoại tình văn*, TTXVN. Tài liệu TKDB, số 8-1993, tr. 1, 3.

(4), (5). Hãng thông tấn Prensa Latina (CuBa) tháng 10-1993, Bản dịch của VN-TTX thường trú tại La Habana.

(7). Tạp chí *Newsweek* số tháng 1-1993, tr. 2.

(8). Tạp chí *Newsweek* số tháng 1-1993, tr. 26.

(9). Báo Granma (CuBa), *Văn kiện Đại hội IV Đảng Cộng sản CuBa*, Tài liệu dịch của TTXVN, số 11-1991.

(10). TTXVN, Tài liệu TKDB, số 03 ngày 31-12-2003.

(11). Báo Granma (CuBa), *Văn kiện Đại hội IV Đảng Cộng sản CuBa*, Tài liệu dịch của TTXVN số 11-1997.

(12). TTXVN, Trung tâm thông tin tư liệu số 12-2005.

(13), (16). Bản tin hữu nghị Việt Nam - CuBa từ năm 1995 đến năm 2005.

(14). Tạp chí *Kinh tế Mỹ Latinh* số tháng 1-2004, tr. 24.

(15). TTXVN, Tài liệu TKDB, số 12-2005.

(17). TTXVN, Trung tâm thông tin tư liệu, số 3, 31-12-2005.

(18). TTXVN, Trung tâm thông tin tư liệu, số 1-2004.

(19). Tạp chí *Kinh tế Mỹ Latinh* số tháng 1-2004.

(20). Tạp chí *Newsweek* số tháng 1-1993

(21). TTXVN, Tài liệu TKDB, ngày 31-12-2003, tr. 4.

ĐÔNG NAM Á TRONG CHIẾN LƯỢC TOÀN CẦU CỦA MỸ SAU SỰ KIỆN 11-9-2001

NGUYỄN THU MỸ*

Do vị trí địa lý địa - chiến lược, nguồn tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên con người giàu có, từ sau Thế chiến II đến nay, Đông Nam Á luôn luôn có vai trò quan trọng trong chiến lược toàn cầu cũng như khu vực của các nước lớn, đặc biệt là Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và Nga.

Vì thế, trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, khu vực này đã lần lượt trở thành nơi tranh giành ảnh hưởng và quyền lợi giữa Trung Quốc, Liên Xô và Mỹ (thập kỷ 60-70 thế kỷ XX), giữa Trung Quốc - Liên Xô (thập kỷ 80, thế kỷ XX). Những cuộc tranh giành ảnh hưởng kéo dài đó đã kết thúc bằng sự thất bại của các siêu cường. Việc Liên Xô tan rã và Mỹ giảm cam kết ở Đông Nam Á sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, đã tạo điều kiện thuận lợi cho các cường quốc trong khu vực tăng cường ảnh hưởng của họ ở vùng này. Hiện nay, ít có cường quốc nào có được ảnh hưởng to lớn ở Đông Nam Á như Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Ảnh hưởng đang gia tăng của Trung Quốc trong khu vực và trên thế giới đang tạo ra những thách thức đối với vị trí siêu cường duy nhất của Mỹ. Thực tế này đã là

một trong những nguyên nhân quan trọng khiến Mỹ điều chỉnh lại chiến lược toàn cầu của họ ở những năm đầu thế kỷ XXI. Trong chiến lược toàn cầu mới đó, vị trí của Đông Nam Á lại trở nên rất quan trọng. Bài viết này sẽ tập trung phân tích vai trò của Đông Nam Á trong chiến lược toàn cầu của Mỹ hiện nay và những hệ quả của việc triển khai chiến lược toàn cầu đó ở khu vực này.

1. Khái quát về Chiến lược toàn cầu của Mỹ sau sự kiện 11-9-2001

a. Những nguyên nhân đằng sau sự điều chỉnh chiến lược của Mỹ

Nhận thức lại về môi đe dọa đối với an ninh quốc gia của Mỹ: Sự kiện 11-9 đã tác động mạnh tới chính phủ và nhân dân Mỹ. Đánh giá về tác động đó, Bộ trưởng Quốc phòng Donal Rumsfel cho rằng lịch sử Mỹ đang bước vào một thời kỳ mới. Thời kỳ “nước Mỹ kiên cố không thể phá nổi đã bị thay thế bởi thời đại mới yếu đuối” (1).

Sự kiện trên đã khiến những người hoạch định chính sách ở Nhà Trắng nhận ra rằng cạnh tranh địa chiến lược giữa các nước lớn không phải là mối đe dọa đối với an ninh của Mỹ mà là chủ nghĩa khủng bố

* PGS.TS. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á.

quốc tế. Trong “Báo cáo chiến lược an ninh quốc gia” năm 2002, Mỹ khẳng định: Mỗi đe dọa Mỹ gặp phải “nếu nói rằng đến từ quốc gia diều hâu oai không đứng bằng nói rằng đến từ quốc gia suy yếu; nói rằng từ hạm đội và quân đội không đứng bằng nói rằng do những kỹ thuật gây tai họa nằm trong tay một số ít kẻ ô nhiễm trong lòng” (2). Để đối phó với một kẻ thù không có một vùng lãnh thổ rõ ràng và chỉ tiến hành các hoạt động quân sự nhằm vào nước Mỹ và các đồng minh của Mỹ một cách bất ngờ, Mỹ không thể không cần tới sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế, trong đó có các nước lớn, nhất là Nga và Trung Quốc.

Những biến đổi trong quan hệ giữa các nước lớn bất lợi cho Mỹ: Ngoài nhận thức mới về mối đe dọa đối với an ninh quốc gia, điều khiến Washington phải điều chỉnh chiến lược toàn cầu của họ còn do những biến đổi trong quan hệ giữa các nước lớn theo hướng bất lợi cho Mỹ. Thật vậy, chính sách đơn phương của Mỹ mà biểu hiện điển hình là cuộc chiến tranh chống Irắc tháng 3-2003 đã khiến cộng đồng thế giới nói chung các cường quốc nói riêng, ngoại trừ Anh, bất bình. Hành động đó cho thấy sự coi thường quá đáng của Mỹ đối với Liên hợp quốc cũng như đối với các cường quốc khác.

Để chống lại chủ nghĩa bá quyền của Mỹ, EU đã cùng với Nga, Trung Quốc tạo thành một tập hợp lực lượng mới. Mặc dù các nước tham gia vào tập hợp này theo đuổi những lợi ích khác nhau, nhưng họ cùng chia sẻ một mục tiêu chung là kiềm chế chủ nghĩa đơn phương trong quan hệ quốc tế. Mỗi quan hệ ngày càng phát triển giữa các nước lớn trên và sự phản đối cuộc chiến chống Irắc do Mỹ phát động gây bất lợi cho Mỹ, nhất là trong lúc họ cần tới sự ủng hộ của Liên minh châu Âu, Nga và cả

Trung Quốc trong cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế (3).

Sự trỗi dậy của Trung Quốc: Như chúng ta đã biết nhờ kiên trì thực hiện chính sách cải cách, mở cửa và tranh thủ được môi trường quốc tế và khu vực thuận lợi, kinh tế Trung Quốc đã tăng trưởng rất nhanh. GDP năm 2004 tăng 9,5%, đạt khoảng 1.540 tỷ USD. Xét về tổng thể, Trung Quốc đã trở thành nước đứng đầu thế giới về công nghiệp, đứng thứ hai về thu hút vốn đầu tư nước ngoài (năm 2004, FDI vào Trung Quốc đạt 60,6 tỷ đô la tăng 13,3%), đứng thứ ba về mậu dịch (chiếm 6,5% thị phần thế giới, thặng dư thương mại đạt 32 tỷ đô la, tăng 25,6%). Trung Quốc chiếm 5 trong số 20 cảng hàng đầu thế giới (4). Tới tháng 7-2006, dự trữ ngoại tệ 954,5 tỷ đô la Mỹ (5), đứng thứ nhất trên thế giới.

Xét về sức mạnh tổng thể, Trung Quốc là nước có sức mạnh tổng thể quốc gia lớn thứ hai trên thế giới. Khoảng cách giữa sức mạnh tổng hợp quốc gia của Trung Quốc so với Mỹ đã giảm từ 5 lần vào năm 1980 xuống còn 2,5 lần vào năm 2000 (6).

Cùng với sức mạnh kinh tế đang tăng lên nhanh chóng, uy tín quốc tế của Trung Hoa trên thế giới nói chung và ở Đông Á nói riêng đang tăng lên rất nhanh. Một thăm dò ý kiến do Cơ quan nghiên cứu của Bộ Ngoại giao Mỹ tiến hành vào tháng 7 và 8-2003 cho kết quả: 54%, 68% và 67% số người được hỏi ở Nhật Bản, Hàn Quốc và Australia có thiện cảm với Trung Quốc. Người Nhật Bản và Hàn Quốc coi Trung Quốc là nước có ảnh hưởng nhất trong vòng 5-10 năm nữa; 2/3 người Hàn Quốc coi sự phát triển kinh tế của Trung Quốc có tác động tích cực tới kinh tế Triều Tiên (7). Trong khi đó, thiện cảm của châu Á đối với Mỹ giảm xuống. Hoa Kỳ bị coi là gây thêm căng thẳng trong khu vực. Số người ủng hộ

Mỹ ở Nhật đã giảm từ 75% xuống còn 25% trong 2 năm qua. Ở Indonesia, tỷ lệ ủng hộ Mỹ giảm từ 61% xuống còn 15% (8).

Những diễn biến mới trên trong môi trường chính trị và an ninh thế giới sau cuộc chiến tranh chống Irắc 3-2003 đã khiến Mỹ phải điều chỉnh lại chiến lược toàn cầu của họ.

b. Những điểm chính trong chiến lược toàn cầu của Mỹ sau sự kiện 11-9

Mục tiêu cao nhất trong chiến lược toàn cầu của Mỹ sau sự kiện 11 tháng 9 là duy trì ưu thế tuyệt đối của Mỹ trên thế giới. Tuy nhiên, chiến lược toàn cầu được điều chỉnh của Mỹ đã có một số điểm mới.

Thứ nhất, Mỹ không còn coi Trung Quốc và Nga là đối thủ trực tiếp như trong thập kỷ 90 thế kỷ XX nữa mà là các đối tượng cần kiểm chế, đồng thời tìm kiếm hợp tác với hai nước này trong cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố.

Thứ hai, mặc dù trọng điểm hoạt động vẫn là Bắc bán cầu, nhưng Hoa Kỳ đã chú ý tới các khu vực ngoài lục địa Á - Âu. Tháng 7-2003 Mỹ đã điều mấy ngàn quân tham gia nội chiến Libêria, tăng cường các hoạt động chống buôn bán ma túy ở Nam Mỹ và tiến hành bố trí lại chiến lược ở châu Á - Thái Bình Dương.

Thứ ba, về quân sự, Hoa Kỳ chủ trương tiếp tục duy trì ưu thế hải quân, đồng thời phát triển không quân chiến lược. Trong tư duy chiến lược quân sự của Mỹ, hải quân giữ vai trò hỗ trợ cho các hoạt động của không quân, còn lục quân đảm bảo an ninh nội địa.

Thứ tư, thay đổi chính sách kết liên minh. Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh và ngay ở thập niên đầu sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc. Mỹ chủ trương xây dựng các

đồng minh ổn định lâu dài như liên minh Mỹ - Anh, Mỹ - Nhật, Mỹ - Hàn Quốc... nhưng từ sau sự kiện 11-9 họ đã điều chỉnh lại chủ trương trên. Trong khi vẫn duy trì các quan hệ đồng minh truyền thống, Hoa Kỳ còn chú trọng thiết lập các liên minh tạm thời, dựa trên lợi ích chung để cùng ứng phó với từng khủng hoảng (9). Hiện nay, Washington đã lập được liên minh lớn chống khủng bố bao gồm hơn 100 nước.

Thứ năm, chuyển trọng tâm chiến lược về khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Trước sự kiện 11-9, trọng tâm chiến lược của Mỹ là Tây Âu. Nhưng từ khi Chiến tranh lạnh chấm dứt, nhất là sau sự kiện 11-9, trọng tâm chiến lược của Mỹ đã chuyển sang khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Nói về vai trò của châu Á đối với Mỹ, Nicholas Burns, nhận vật thứ ba trong Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ nhấn mạnh Mỹ: "Khi chúng ta nhìn vào những lợi ích toàn cầu của Mỹ, chúng thật sự bắt đầu tại đây, ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương và nếu có gì xảy ra đi nữa, chúng ta tin rằng khu vực này sẽ trở nên quan trọng hơn đối với an ninh tương lai của chúng ta so với trước đây" (10).

Có nhiều nguyên nhân khiến Hoa Kỳ chuyển trọng tâm chiến lược sang châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có 4 nguyên nhân chính sau:

Một là, châu Á - Thái Bình Dương là nơi đang diễn ra tình trạng phổ biến vũ khí hạt nhân. Nhiều quốc gia ở khu vực này đã và đang tìm cách sở hữu loại vũ khí giết người hàng loạt này. Sau Ấn Độ, Pakistan (11), Triều Tiên cũng đang tìm cách chế tạo bom hạt nhân. Mặc dù Nhật Bản vẫn là nước thuộc "vùng ven hạt nhân" nhưng Tokyo sẽ sớm có năng lực chế tạo hạt nhân. Còn Trung Quốc, từ lâu đã là một cường quốc hạt nhân trên thế giới.

Tình trạng phổ biến vũ khí hạt nhân ở châu Á - Thái Bình Dương không chỉ làm giảm ưu thế hạt nhân của Mỹ mà trong một số trường hợp vũ khí hạt nhân có thể được các nước sở hữu nó dùng làm con bài mà cả với Mỹ. Triều Tiên là một ví dụ. Nguy hiểm hơn, "Hiệu ứng domino về phổ biến vũ khí hạt nhân và tên lửa đạn đạo ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương tạo nên thách thức mang tính căn bản rất lớn đối với Mỹ, thậm chí đe dọa an ninh lãnh thổ Mỹ" (12).

Hai là, ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, lợi ích kinh tế của Mỹ đã lớn hơn lợi ích kinh tế của họ ở Tây Âu. Về phương diện mậu dịch, châu Á - Thái Bình Dương chiếm 36% mậu dịch toàn cầu của Mỹ, đạt mức 500 tỷ đô la, cao hơn mậu dịch giữa Mỹ và châu Âu 40%. Năm 1996, Mỹ nhập siêu ở châu Á - Thái Bình Dương 164,7 tỷ đô la. Nhật Bản và Trung Quốc là hai thị trường nhập siêu nhiều nhất. Trong số 10 đối tác mậu dịch lớn nhất của Mỹ, châu Á chiếm 5, bao gồm Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và Hàn Quốc (13). Về phương diện đầu tư, châu Á - Thái Bình Dương cũng thu hút một lượng đầu tư khổng lồ của các công ty Mỹ. Do vậy, để bảo vệ lợi ích kinh tế ở châu Á - Thái Bình Dương, Mỹ phải quan tâm nhiều hơn tới khu vực.

Ba là, khu vực châu Á - Thái Bình Dương còn tồn tại nhiều điểm nóng, luôn tiềm ẩn nguy cơ xung đột như vấn đề Đài Loan, vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên, vấn đề biển Đông... Đây là những vấn đề liên quan tới lợi ích chiến lược và kinh tế của nhiều nước, trong đó có Mỹ.

Bốn là, kiểm chế sự phát triển của Trung Quốc. Thực hiện được các mục tiêu chiến lược trên, Mỹ đã tiến hành bố trí lại lực lượng tiền duyên. Ở khu vực Thái Bình Dương, đảo Guam được coi là nòng cốt, Úc là

căn cứ chi viện, còn Đông Nam Á làm trọng tâm. Thực hiện chủ trương bố trí chiến lược trên, một mặt Mỹ chuyển quân từ vĩ tuyến 38 xuống phía Nam bán đảo Triều Tiên và thu nhỏ lực lượng quân sự Mỹ đóng ở Hàn Quốc và Nhật Bản. Mặt khác, tăng cường lực lượng cơ động trên biển, xây dựng lực lượng không quân tầm xa lấy Guam làm nòng cốt, đồng thời xây dựng căn cứ tổng hợp tại Úc, triển khai quân ở Đông Nam Á, sẵn sàng chống khủng bố ở châu Âu, việc bố trí lại lực lượng cũng được tiến hành. Một bộ phận quân Đức trong lực lượng NATO được điều xuống Đông Âu, Ban Căng, giáp lục địa Á - Âu.

Ở Trung Á, lấy lý do triển khai quân chống khủng bố quốc tế, Mỹ đã ký hợp đồng thuê căn cứ quân sự dài hạn (20 năm) với một số nước như Uzbekistan, Cazacstan...

Hình thế bố trí lực lượng tiền duyên trên cho thấy Mỹ vẫn lấy việc kiểm soát lục địa Á - Âu làm trụ cột địa chính trị toàn cầu và tăng cường kiểm soát thế giới Hồi giáo. Hình thế trên cũng chứng tỏ Hoa Kỳ vẫn tiếp tục kiềm chế Nga và Trung Quốc, mặc dù họ rất cần tới sự ủng hộ của hai cường quốc này trong cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế.

2. Nhân tố Đông Nam Á trong chiến lược toàn cầu của Mỹ

Trong việc triển khai chiến lược toàn cầu trên của Mỹ, vị trí địa chiến lược của Đông Nam Á có vai trò rất quan trọng.

Thứ nhất, về mục tiêu chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế, Đông Nam Á là khu vực duy nhất trên thế giới có thể hợp tác chặt chẽ với Mỹ trong vấn đề này. Bởi vì, chính Đông Nam Á cũng đang phải đối phó với các hoạt động khủng bố đang gia tăng trong khu vực.

Thật vậy, trước khi nổ ra sự kiện 11 tháng 9, ở một số nước Đông Nam Á, phong trào ly khai đã bùng nổ trở lại. Việc Đông Timor trở thành quốc gia độc lập vào năm 2002 đã kích thích xu hướng ly khai của người Hồi giáo ở Mindanao, Philippines, Aceh ở Indonesia và 4 tỉnh miền Nam Thái Lan. Để buộc chính phủ sở tại phải xem xét tới nguyện vọng ly khai của họ, các tổ chức ly khai trên đã tiến hành các hoạt động khủng bố bạo lực. Ngày 12-10-2002, các lực lượng khủng bố trên đã tiến hành đánh bom khu du lịch Bali, gây nên cái chết của 187 người và 300 người khác bị thương. Phần lớn nạn nhân của hoạt động khủng bố trên là du khách nước ngoài. Ở miền Nam Thái Lan, các hoạt động khủng bố diễn ra hàng ngày.

Hoạt động khủng bố gia tăng ở Đông Nam Á đã gây nên tình trạng bất ổn định trong khu vực. Môi trường đầu tư của ASEAN, vốn đã không còn nhiều hấp dẫn, kể từ khi Chiến tranh lạnh chấm dứt, lại càng trở nên xấu hơn. An ninh nội địa của Philippines, Indonesia, Thái Lan bị đe dọa nghiêm trọng. Do vậy, chống các hoạt động khủng bố, ngăn chặn sự xuất hiện của một Đông Timor thứ hai, trở thành một trong những lợi ích quốc gia quan trọng nhất của một số quốc gia Đông Nam Á kể từ sau sự kiện 11-9 tới nay.

Lợi ích trên của các nước Đông Nam Á phù hợp với lợi ích quốc gia của Hoa Kỳ. Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố của các nước Đông Nam Á sẽ làm phân tán lực lượng của chủ nghĩa khủng bố quốc tế. Sức ép của các lực lượng này đối với Hoa Kỳ, do vậy, sẽ được giảm bớt.

Về mục tiêu kiềm chế Trung Quốc:

Như chúng ta đã biết, sau thất bại nặng nề trong Chiến tranh Việt Nam (1954-

1975), Mỹ đã quyết định rút bỏ sự có mặt về quân sự ở Đông Nam Á lục địa để lui về củng cố phòng tuyến tiền duyên kéo dài từ căn cứ Okinawa ở Nhật Bản qua Clark và Subic trên lãnh thổ Philippines tới căn cứ Diego Garcia trên đảo Guam. Sự vắng mặt về quân sự của Mỹ ở Đông Dương đã tạo cơ hội thuận lợi cho Liên Xô, Trung Quốc và Nhật Bản tranh giành ảnh hưởng và quyền lợi ở vùng này. Sau hơn một thập kỷ đấu tranh không phân thắng bại ở Campuchia, Liên Xô đã chấp nhận thua cuộc. Đầu thập kỷ 90 thế kỷ XX, nước Nga, người thừa kế của Liên Xô đã quyết định rút các lực lượng quân sự tại bán đảo Đông Dương. Sự sụp đổ của Liên Xô vào năm 1991 cũng khiến Hoa Kỳ nhận thấy việc cố duy trì sự có mặt quân sự ở hai căn cứ Clark và Subic là không cần thiết nữa.

Quyết định rút bỏ sự có mặt về quân sự của Mỹ và Nga ở Đông Nam Á đã tạo ra một "khoảng trống quyền lực" ở vùng này. Đây là cơ hội vàng cho các cường quốc khác nhảy vào lấp chỗ trống quyền lực ở Đông Nam Á.

Trong cuộc chạy đua này, Trung Quốc đang tỏ ra vượt trội so với Liên minh châu Âu, Nga, Ấn Độ, thậm chí cả Nhật Bản. Từ đối tác tham khảo của ASEAN vào năm 1993, Trung Quốc đã trở thành đối tác đối thoại của Hiệp hội này vào năm 1997. Vị trí đó cho phép Trung Quốc tham gia vào tất cả các cơ chế hợp tác quốc tế của ASEAN, ngang hàng với tất cả các cường quốc khác. Cùng với ASEAN, Trung Quốc đã trở thành một trong những thành viên sáng lập của ASEM, ASEAN + 3, các tiến trình hợp liên khu vực và khu vực không có sự tham gia của Mỹ. *Những động thái trên cho thấy trong các sáng kiến hợp tác khu vực và quốc tế của mình, ASEAN có thể*

không cần tới sự ủng hộ của Mỹ, nhưng không thể thiếu sự ủng hộ của Trung Quốc. Đây là điều Washington không bao giờ muốn chấp nhận.

Hơn nữa, nếu Bắc Kinh thành công trong việc biến Đông Nam Á thành khu vực ảnh hưởng riêng của mình, thì với cường lực kinh tế, quân sự ngày càng lớn, Trung Quốc sẽ sớm có vị thế ngang ngửa với Mỹ trên thế giới.

Viễn cảnh về một nước Trung Hoa hùng cường có thể trở thành mối đe dọa vị thế của Mỹ trong vài thập kỷ tới đã khiến Washington phải lập kế hoạch ngăn chặn khả năng đó.

Đối với mục tiêu chiến lược này của Mỹ, vị trí địa - chiến lược, địa - kinh tế của Đông Nam Á cực kỳ quan trọng.

Về phương diện địa chiến lược, do nằm sát ở phía Nam Trung Quốc, Đông Nam Á có thể cung cấp cho Mỹ một vị trí để bao vây Trung Quốc về phía Nam. Cùng với việc tăng cường sự có mặt về quân sự ở Trung Á, liên minh chặt chẽ hơn với Nhật Bản về quân sự và an ninh, tăng cường hợp tác với ASEAN, Mỹ sẽ có thể lập vành đai bao vây Trung Quốc từ phía Tây, xuống phía Tây Nam và sang phía Đông.

Về phương diện địa - kinh tế, mặc dù kinh tế Trung Quốc đang tăng trưởng nhanh và liên tục trong suốt hơn 1/4 thế kỷ qua, nhưng nền kinh tế này rất dễ bị tổn thương do phụ thuộc nhiều vào nguồn lực bên ngoài, trong đó có tài nguyên thiên nhiên và thị trường Đông Nam Á. Nếu Mỹ thành công trong việc lôi kéo các nước Đông Nam Á, họ có thể can thiệp vào các quan hệ kinh tế của các nước này với Trung Quốc. Trong một diễn tiến như vậy, kinh tế Trung Quốc sẽ gặp khó khăn.

Kinh tế càng tăng trưởng, nhu cầu về năng lượng của Trung Quốc càng lớn (14). Hiện nay, mỗi ngày có hàng chục tàu chở dầu tới Trung Quốc đi qua eo biển Malacca. Nếu Mỹ khống chế được con đường chở dầu này, kinh tế Trung Quốc sẽ bị lao đao.

Do tầm quan trọng đó của Đông Nam Á đối với các mục tiêu chiến lược của Mỹ, Hoa Kỳ đã quyết định trở lại Đông Nam Á về phương diện quân sự. Sự hợp tác với ASEAN trong cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố đã cung cấp cho Mỹ cơ hội tuyệt vời để trở lại vùng này.

Để có căn cứ pháp lý cho việc hợp tác chống khủng bố với ASEAN, ngày 1 tháng 8 năm 2002, Mỹ đã ký "*Tuyên bố chung hợp tác chống khủng bố*" với ASEAN. Tiếp đó, tại cuộc họp sau Hội nghị Bộ trưởng ASEAN, tháng 6 năm 2003, hai bên đã thảo luận các biện pháp cụ thể để thực hiện bản tuyên bố trên. ASEAN và Mỹ thỏa thuận chia sẻ thông tin, đặc biệt là những thông tin về hoạt động và nguồn tài trợ của các tổ chức khủng bố cũng như bất cứ thông tin nào cần thiết liên quan tới âm mưu, các hoạt động khủng bố.

Ngoài ra, Mỹ còn có các kế hoạch hợp tác chống khủng bố riêng với một số nước thành viên ASEAN. Chẳng hạn, ngày 4-6-2002, Singapore đã đồng ý cho một số quan chức hải quan Mỹ kiểm tra hàng hóa trong công-ten-nơ tại hải cảng công-ten-nơ của Singapore trước khi sang Mỹ.

Đối với Indonesia, Mỹ đã khôi phục lại các quan hệ hợp tác quân sự với nước này. Năm 2002, trong tổng số tiền 142 triệu đô la viện trợ về quân sự và kinh tế cho Indonesia, Washington đã tài trợ gần 25 triệu đô la phục vụ các vấn đề an ninh, trong đó có 12 triệu đô la dùng để huấn luyện cảnh sát chống khủng bố và thành lập một

đơn vị cảnh sát đặc biệt chống khủng bố. Chương trình giáo dục và đào tạo quân sự quốc tế (IMEF) cũng được bắt đầu trở lại.

Trong quá trình hợp tác chống khủng bố, Thái Lan đã cho Mỹ quyền sử dụng sân bay Utapao để tiếp nhiên liệu cho máy bay chiến đấu trong cuộc chiến Afghanistan, căn cứ hải quân Sổng Khola làm căn cứ đồn trú cho lực lượng đặc nhiệm Mỹ bảo vệ các tàu chiến qua eo biển Malacca. Năm 2002, Mỹ đã chuyển cho Thái Lan quyền sử dụng các kho vũ khí của Mỹ ở Thái Lan trị giá 22 triệu USD. Mỹ cũng cho Thái Lan vay hàng trăm triệu USD mua trang thiết bị quân sự hỗ trợ Lực lượng đặc nhiệm 399, Lực lượng An ninh nội địa...

Để giúp Philippines chống lại các hoạt động khủng bố ly khai ở Mindanao, Mỹ đã triển khai gần 1.200 quân tới khu vực này. Ngoài ra, 900 lính Mỹ cũng được phái đi các nơi khác nhau ở khắp Philippines. Ngày 21 tháng 11 năm 2002, hai nước đã ký Hiệp ước hỗ trợ lẫn nhau về hậu cần (MLSA) có giá trị trong 5 năm. Lực lượng Mỹ ở đây đến tháng 2 năm 2003 đã tăng lên tới 1.300 binh sĩ (15).

Sau một quá trình đàm phán khá gay gắt, cuối tháng 5 năm 1999 Philippines và Mỹ đã ký Hiệp định về quyền cho các lực lượng ghé thăm (Visiting Forces Agreement - VFA). Theo Hiệp định này, chính phủ Philippines cho phép quân Mỹ sử dụng lại các căn cứ không quân Clark và căn cứ hải quân Subic. Đồng thời, máy bay Mỹ còn được phép bay qua lãnh thổ Philippines với quyền hạn không hạn chế. VFA cũng cho phép các lực lượng quân đội Mỹ được cập bến 22 cảng của Philippines cũng như sử dụng sân bay trong một thời gian không xác định.

Hiện nay, có hàng trăm lính Mỹ đang có mặt tại Malaysia với mục đích bảo vệ các cơ quan đại diện và cơ sở kinh tế của Mỹ. Hải quân Malaysia đang trực tiếp bảo vệ các tàu chiến Mỹ qua lại eo biển Malacca. Malaysia đã mở thêm một căn cứ quân sự nhỏ gần Kuatan - thuộc bang Pahang, nằm hướng ra biển Đông cho Mỹ sử dụng. Malaysia cũng đã quyết định xây dựng căn cứ tàu ngầm ở Sepagan - bang Saba cũng nằm hướng ra biển Đông, thay vì phát triển căn cứ Lumut ở eo biển Malacca hướng ra Ấn Độ Dương (16).

Ngoài việc trực tiếp đưa quân tới một số nước Đông Nam Á, Hoa Kỳ còn tiến hành các cuộc tập trận chung với một số nước trong vùng.

Cuộc tập trận Rắn hổ mang Vàng 2003 diễn ra từ 15-29 tháng 5 năm 2003 tại Thái Lan với sự tham gia của 5.200 lính Mỹ, 5.400 lính Thái và khoảng 100 lính Singapore (17).

Hải quân các nước Đông Nam Á cũng tiến hành các cuộc tập trận chung với nhau hoặc với Mỹ. Các cuộc diễn tập như Sing - Siam giữa hải quân Thái Lan và Singapore, tập trận chống cướp biển giữa Indonesia và Malaysia, Indonesia và Singapore, Mỹ và Malaysia hay Mỹ và Philippines đã được tổ chức thường kỳ.

3. Những hệ quả từ việc triển khai chiến lược toàn cầu của Mỹ ở Đông Nam Á

Việc triển khai chiến lược toàn cầu mới của Mỹ ở Đông Nam Á vừa có tác động tiêu cực lẫn tích cực đối với hòa bình, ổn định và phát triển trong khu vực.

a. Tác động tiêu cực

- *Gây nên tình trạng bất ổn định về chính trị ở Đông Nam Á, ảnh hưởng xấu tới môi trường đầu tư trong khu vực*

Việc Hoa Kỳ biến Đông Nam Á thành mặt trận chống chủ nghĩa khủng bố thứ hai, không làm các hoạt động khủng bố giảm đi mà ngược lại càng làm gia tăng các hoạt động đó. Thật vậy, nếu trước đây, các hoạt động khủng bố ly khai được nhằm chủ yếu vào các chính phủ bản địa để buộc các chính phủ đó phải chấp nhận các yêu sách của các lực lượng khủng bố ly khai thì nay, với sự có mặt về quân sự của Mỹ trong khu vực, các lực lượng khủng bố quốc tế đã có điều kiện thuận lợi để liên minh với các lực lượng khủng bố ly khai trong khu vực, biến Đông Nam Á thành mặt trận chống Mỹ thứ hai của họ. Chính vì vậy, các hoạt động khủng bố ở Đông Nam Á ngày càng gia tăng. Sau vụ đánh bom Bali tháng 10 năm 2002, các lực lượng khủng bố ở Indonesia đã tổ chức đánh bom khách sạn Mariot ở Jakarta, đánh bom Bali lần thứ hai vào tháng 10-2005.

Bạo lực khủng bố cũng gia tăng ở Philippines bất kể các hoạt động trấn áp của quân đội với sự trợ giúp của quân lực Mỹ.

Ở miền Nam Thái Lan, mức độ của các hoạt động bạo lực của POULO ngày càng khốc liệt. Trong vòng 2 năm từ tháng 1 năm 2004 tới cuối năm 2005, 1.000 người dân vô tội ở 4 tỉnh miền Nam Thái Lan đã thiệt mạng vì các hoạt động bạo lực của bọn khủng bố.

Để lập lại trật tự ở 4 tỉnh miền Nam, chính phủ của Thủ tướng Thaksin đã tiến hành các hoạt động đàn áp thẳng tay. Tuy nhiên, các chiến dịch quân sự đã không mang lại hiệu quả. Hoạt động khủng bố ở miền Nam Thái Lan lại gia tăng hơn bao giờ hết. Đây chính là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn tới cuộc đảo chính lật đổ ông Thaksin vào ngày 18-9-2006.

Sự gia tăng bạo lực trong khu vực đã gây nên tình trạng bất ổn định ở Đông Nam Á, làm xấu đi môi trường đầu tư ở

khu vực này. Kết quả là, các nhà đầu tư nước ngoài, vốn đã không còn nhiều nhiệt tình đầu tư vào các nền kinh tế phát triển của ASEAN, nay lại càng có lý do để chuyển hướng đầu tư sang Trung Quốc. Từ tháng 7-2002 một số công ty lớn của Nhật Bản như NEC Corp, Minolta... đã dự định đóng cửa một số dòng sản phẩm của họ ở Malaysia để chuyển sang Trung Quốc. Hãng Seiko Epson Corp cũng tuyên bố đóng cửa sản xuất máy Scanner ở Singapore để chuyển sang Trung Quốc (18).

Ở Indonesia, số FDI bị rút khỏi nền kinh tế nước này trong năm 2003 đã lên tới 597 triệu đô la Mỹ. Thiếu vốn đầu tư, sản lượng dầu thô khai thác của Indonesia sụt giảm dần. Tới tháng 3 năm 2004, nước này đã phải nhập khẩu dầu để đáp ứng nhu cầu phát triển của mình (19).

- Tạo thêm lý do cuộc chạy đua vũ trang trong khu vực

Trước khi các hoạt động khủng bố bùng phát trong khu vực ở Đông Nam Á đã diễn ra cuộc chạy đua vũ trang giữa các nước trong vùng (20).

Để mua sắm vũ khí và hiện đại hóa quân đội, các nước ASEAN đều tăng ngân sách quốc phòng. Trong hai năm 2004-2005, Myanmar đã dành 9% GDP để mua sắm vũ khí, Việt Nam: 6,9%, Brunay: 5,6%, Singapore: 4,7%, Indonesia: 2,8%, Thái Lan: 0,35% (21). Điểm nổi bật của đợt hiện đại hóa quốc phòng lần này là gia tăng mua sắm các loại chiến xa, tàu chiến, tàu ngầm, máy bay chiến đấu, máy bay vận tải và các tàu đổ bộ lớn cả về số lượng và chất lượng. Chẳng hạn, về bộ binh, Indonesia đã nhập 2 trực thăng tấn công của Nga. Malaysia mua 4 thiết giáp tốc độ nhanh của châu Âu A.400M, 48 chiến xa PT91 M, đang đặt mua thêm 48 chiếc khác của Ba Lan và 211 xe bọc thép ACU-300 của Thổ Nhĩ Kỳ.

Singapore đã mua 100 thiết giáp xa Bionics, 50 khẩu đại bác 155 mm cùng với các đầu đạn 155mm. Về phần mình, Thái Lan cũng mới trang bị cho bộ binh của họ 6 trực thăng S-70 B và 8 trực thăng UH-60 L.

Về hải quân, năm 2004, Brunay nhập 3 tàu Covertte 1940 tấn của Anh. Indonesia vừa chế tạo 4 tàu tuần tiểu PBF7 vừa nhập một tàu đổ bộ của Hàn Quốc. Malaysia mua 2 tuần dương hạm của Anh, 6 chiếc Covertte của Đức.

Về không quân, Indonesia nhập 2 máy bay chiến đấu SU 27SK, 2 máy bay oanh tạc SU-30 MK của Nga và 20 máy bay khu trục Hawk của Anh. Philippines mua thêm 10 máy bay chiến đấu của Nga loại MIG-29 và 12 máy bay khu trục K-8 của Trung Quốc. Singapore trang bị thêm cho không quân của họ 14 trực thăng CH-47/SD và 8 trực thăng AH-64D của Mỹ và 75 hỏa tiễn đối không cùng với bằng sáng chế của Nga. Thái Lan cũng mua 6 máy bay oanh tạc SU-30 MK của Nga (22).

Cùng với việc hiện đại hóa quân đội, các nước Đông Nam Á còn nỗ lực tăng quân số cho các lực lượng vũ trang của họ.

Tình trạng chạy đua vũ trang ở Đông Nam Á hiện nay không chỉ khiến các nước trong vùng phải chia sẻ nguồn lực vốn còn chưa mấy dồi dào của họ mà nguy hiểm hơn là nó có thể làm gia tăng tình trạng nghi ngờ lẫn nhau giữa các nước trong vùng, đặc biệt là giữa Singapore với các quốc gia láng giềng Hồi giáo của họ.

Tình trạng chạy đua vũ trang hiện nay ở Đông Nam Á cũng có thể khiến các cường quốc ngoài khu vực nghi ngờ động cơ của ASEAN, đặc biệt trong bối cảnh Hiệp hội này đang nỗ lực hiện thực hóa mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN, trong đó Cộng đồng An ninh được xem là cấu thành thứ nhất.

b. Tác động tích cực: Thúc đẩy quan hệ hợp tác ASEAN - Trung Quốc

Bên cạnh tác động tiêu cực tới hòa bình, ổn định và phát triển ở Đông Nam Á, việc triển khai chiến lược toàn cầu của Mỹ cũng có tác động tích cực nhất định tới khu vực.

Như đã nói ở trên, sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, quan hệ ASEAN - Trung Quốc đã được thiết lập và phát triển rất nhanh chóng. Tuy nhiên, cho tới năm 2001, quan hệ giữa hai bên vẫn chưa có bước phát triển mang tính chất đột phá nào. Tình hình đã thay đổi sau khi Mỹ quyết định trở lại Đông Nam Á về quân sự.

Sự xuất hiện trở lại của Mỹ trong khu vực đã khiến Trung Quốc lo ngại. Bởi vì, quan hệ giữa Mỹ và các nước ASEAN 6 đã được thiết lập từ lâu. Trong quan hệ với Mỹ, các nước ASEAN không gặp phải những vấn đề như trong quan hệ với Trung Quốc. Tất cả các nước ASEAN 6 đều có quan hệ an ninh trực tiếp và gián tiếp với Mỹ. Quan hệ giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với Hoa Kỳ cũng đã trải qua gần 3 thập kỷ phát triển. Trong quan điểm của nhiều nước ASEAN, sự có mặt của Mỹ trong khu vực là nhân tố quan trọng để đảm bảo hòa bình và ổn định trong khu vực. Do vậy, các nhà lãnh đạo ASEAN đã hoan nghênh việc Mỹ can dự trở lại vào khu vực này.

Trong khi đó, ASEAN nói chung và nhiều nước thành viên của Hiệp hội này nói riêng vẫn nghi ngờ thiện chí và tình hữu nghị của Trung Quốc. Điều này không chỉ là do các di sản của quá khứ mà còn do các động thái mới trong chính sách an ninh quốc phòng của Trung Quốc trong những năm đầu sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt.

Để tranh giành ảnh hưởng ở Đông Nam Á với Mỹ, Trung Quốc đã quyết định thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa các biện pháp xây

dựng lòng tin với ASEAN. Tiếp theo việc ký Tuyên bố chung về cách ứng xử của các bên có liên quan tại biển Đông và “Tuyên bố chung về hợp tác trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống với ASEAN, Trung Quốc đã ký Hiệp ước thân hữu và hợp tác ở Đông Nam Á (TAC) và trở thành một bên tham gia bản Hiệp ước này tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN - Trung Quốc ở Bali tháng 11-2003. Cũng tại Hội nghị trên, hai bên đã ký Tuyên bố chung về Quan hệ đối tác chiến lược ASEAN - Trung Quốc. Đây là những bước đột phá rất quan trọng trong chính sách của Trung Quốc đối với ASEAN.

Về phương diện kinh tế, từ 2002 tới nay Trung Quốc đã đưa ra nhiều sáng kiến hợp tác quan trọng, trong đó nổi bật nhất là sáng kiến xây dựng Khu mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc. Để thực hiện sáng kiến này, tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN - Trung Quốc họp ở Phnompenh tháng 11-2002, hai bên đã ký Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc. Theo Hiệp định này, ACFTA sẽ được xây dựng trong vòng 10 năm với Trung Quốc, 6 nước thành viên phát triển hơn của ASEAN và 15 năm với các nước thành viên mới (CLMV).

Ngoài việc xây dựng ACFTA, trong Hiệp định khung, ASEAN và Trung Quốc còn quyết định tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghệ thông tin và viễn thông, phát triển nguồn nhân lực, đầu tư và phát triển Hạ lưu sông Mê Kông.

Thực hiện Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc, tại

Hội nghị thượng đỉnh Viên Chăn tháng 11-2004, ASEAN và Trung Quốc đã ký Hiệp định về mậu dịch hàng hóa và Hiệp định về cơ chế giải quyết tranh chấp của Hiệp định khung. Với việc ký Hiệp định này, ACFTA là hiệp định có thời gian ngắn nhất (4 năm) trong số 307 Hiệp định FTA hiện nay trên thế giới, kể từ khi đề nghị tới khi ký được Hiệp định mậu dịch hàng hóa và Hiệp định về cơ chế tranh chấp (23). Động thái mới nhất trong quan hệ Trung Quốc - ASEAN là việc ký kết Hiệp định về mậu dịch trong dịch vụ tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 12 ở Cebu, Philippines tháng 1 vừa qua.

Nhờ những nỗ lực trên của Trung Quốc, quan hệ ASEAN - Trung Quốc đã phát triển hơn bao giờ hết. Cùng với nó, ảnh hưởng của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đang lan rộng khắp khu vực.

Trước thực trạng đó, Mỹ đã và đang phải tìm kiếm các đối sách để chống lại. Ngày 25-8-2006 vừa qua, Hoa Kỳ đã ký với ASEAN Hiệp định khung về thương mại và đầu tư (TIFA). Hiệp định này đánh dấu sự can dự kinh tế mạnh mẽ hơn nữa của Mỹ đối với ASEAN, bên cạnh sự can dự trở lại về chính trị và quân sự, vốn đã bắt đầu từ sau sự kiện 11-9.

Cuộc cạnh tranh địa chiến lược Trung-Mỹ ở Đông Nam Á sẽ còn tiếp tục. Người được lợi trong cuộc cạnh tranh này là các nước ASEAN. Tuy nhiên, cạnh tranh địa chiến lược Mỹ - Trung ở Đông Nam Á chỉ có lợi khi nó diễn ra một cách hòa bình. Các nước ASEAN nên thận trọng trong việc khai thác trò chơi chiến lược nguy hiểm này.

CHÚ THÍCH

(1), (2). Dẫn theo bài: “Mỹ đã điều chỉnh ngoại giao như thế nào sau ngày 11-9”. Tạp chí “Quan hệ quốc tế hiện đại” Trung Quốc số 1-2002. (Tài liệu tham khảo đặc biệt, số 2-2002), tr. 6, 44.

(3). Để hiểu thêm về tập hợp lực lượng trên, có thể tham khảo Chương IV, sách: “ASEM và những

đóng góp của Việt Nam”. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006.

(4). Số liệu lấy từ bài viết của Tạp chí Le Nouvel Economiste. Bài đăng trên *Tin kinh tế* ngày 19-4-2004.

(5). *Tin Kinh tế* 9-9-2006.

(6). Số liệu trên lấy từ bài "Nền kinh tế Trung Quốc và tác động toàn cầu" đăng trên "Kinh tế nhật báo". Thông tấn xã Việt Nam dịch và đăng trên Tài liệu tham khảo đặc biệt số ra 21-12-2006, tr. 2.

(7), (8). Dẫn theo: Asian Affairs số tháng 5-2005 viết về phản ứng của các nước châu Á trước sự trỗi dậy của Trung Quốc. Tin Tham khảo chủ nhật 3-7-2005. Thông tấn xã Việt Nam, tr. 5.

(9). Bộ trưởng Quốc phòng đưa khái niệm "liên minh theo vấn đề". Trong chiến tranh Irắc, dựa vào Anh, Tây Ban Nha, Ba Lan, Úc; ở Đông Nam Á dựa vào Singapore, Philippines; Đông Bắc Á lập liên minh chống hạt nhân Bắc Triều Tiên bao gồm Hàn quốc, Nhật Bản, Nga.

(10). Trích lời Nicholas Burns nói với Tạp chí *National Journal* 1-2/2006). Xem bài: "Chính sách đối ngoại của Mỹ ở châu Á". Bài đăng trên Tin tham khảo Chủ nhật 27-8-2006, tr. 15.

(11), (12). 1998, Ấn Độ và Pakistan thử hạt nhân, trở thành những nước sở hữu vũ khí hạt nhân, nhưng không tham gia Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân, Hiệp ước cấm hạt nhân toàn diện. Tháng 1-1998 Bắc Triều Tiên bắn thử tên lửa đạn đạo Taepodong; tên lửa xuyên lục đại của Trung Quốc có thể tấn công lãnh thổ Mỹ, Ấn Độ, Pakistan cũng dồn dập thử tên lửa, tr. 47.

(13). Những số liệu trên dẫn theo bài: *Khu vực châu Á - Thái Bình Dương: trọng điểm số 1 trong chiến lược toàn cầu của Mỹ thế kỷ XXI*. Bài đăng trên Tạp chí: "Kinh tế và Chính trị thế giới". Trung Quốc 8-2001. Việt Nam Thông tấn xã dịch và đăng lại trên: "Các vấn đề quốc tế tháng giêng 2002".

(14). Năm 2004 nhập 120 triệu tấn dầu, tăng 34,8%. Xem: Tài liệu tham khảo đặc biệt 4-5-2005.

(15). Tin của Kyoto. Nhật Bản ngày 22-11-2002

(16). Những số liệu về quan hệ an ninh-quân sự giữa Mỹ và một số nước ASEAN được sử dụng ở

đây được dẫn từ Chuyên đề "Hợp tác Mỹ-ASEAN chống chủ nghĩa khủng bố ở Đông Nam Á" của Thạc sỹ Trần Lê Minh Trang. Chuyên đề viết theo đơn đặt hàng của Công trình cấp nhà nước "Hợp tác Á - Âu và triển vọng tham gia của Việt Nam".

(17). Dẫn theo Trần Lê Minh Trang. Tài liệu đã dẫn.

(18). Những số liệu trên lấy từ bài: "Strategic Risks for East Asia in Economic Integration with China" của John J. Tkacik Jr. Bài đăng trên <http://www.heritage.org/research/asiaandthePacific/wm171.cfm> của Heritage Foundation.

(19). Dẫn theo bài "Indonesia dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Susilo". Tài liệu tham khảo đặc biệt, số ra 27-5-2003.

(20). Kế hoạch hiện đại hóa quốc phòng của các nước ASEAN lần thứ nhất bắt đầu từ giữa thập niên 80 đến giữa thập niên 90 thế kỷ XX. Nguyên nhân thúc đẩy chạy đua vũ trang trong thời kỳ này là do căng thẳng ở biển Đông và việc Trung Quốc, Nhật Bản tăng cường khả năng quốc phòng, hiện đại hóa quân đội. Tuy nhiên, cuộc chạy đua vũ trang trên đã bị chững lại do khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997-1998.

(21). Những số liệu trên lấy từ bài: *Về kế hoạch hiện đại hóa quốc phòng lần thứ hai của ASEAN* đăng trên tờ *Thông luận*. Số 13-1-2007, tr. 6. Việt Nam Thông tấn xã dịch và công bố trên Tài liệu tham khảo đặc biệt 22-1-2007.

(22). Những số liệu trên về tình hình mua sắm vũ khí của các nước ASEAN lấy từ bài *Kế hoạch hiện đại hoá quốc phòng lần thứ hai của các nước ASEAN* đăng trên báo *Thông luận* ngày 13-1-2007. Thông tấn xã Việt Nam lược dịch và công bố trên Tài liệu tham khảo đặc biệt số ra 22-1-2007, tr. 7-8.

(23). Dẫn theo bài viết: *Khu mâu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN* đăng trên Tạp chí *Tri thức thế giới*. Tài liệu tham khảo đặc biệt số ra ngày 9-9-2005, tr. 3.

DI TÍCH THỜ TỔ NGHỀ KIM HOÀN Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÙI VĂN VIỆT*

Theo cách hiểu thông thường, tổ nghề là những người sáng lập ngành nghề và truyền dạy nghề đó cho đời sau. “Ở nhiều nơi, những người làm cùng một nghề, cùng buôn bán một thứ hàng... họp nhau thành phường, có miếu thờ tổ nghề riêng” (1). Đến ngày giỗ của tổ nghề, những người trong nghề cùng đến miếu thờ tổ làm lễ cúng, thể hiện lòng biết ơn đối với người sáng lập ngành nghề.

Nghề kim hoàn (dân gian gọi là nghề thợ bạc) ở Việt Nam xuất hiện từ thời sắt sớm (khoảng 2.000 năm trước Công nguyên) (2). Đây là một nghề thủ công đòi hỏi kỹ thuật và mỹ thuật tinh xảo. Nguyên liệu sử dụng là kim loại quý (vàng, bạc...), đá quý (các loại ngọc, saphia...) để chế tác đồ trang sức, đồ thờ cúng, đồ mỹ nghệ, đáp ứng nhu cầu xã hội. Qua những biến chuyển của thời đại, nghề kim hoàn vẫn được lưu giữ, truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, tổ nghề luôn được coi trọng và tôn thờ. Hiện nay, ứng dụng thành tựu của khoa học kỹ thuật tiên tiến, nghề kim hoàn ngày càng phát triển, vàng, bạc được chế tác chủ yếu bằng công nghệ hiện đại, nhưng những bí quyết trong nghề đối với người thợ kim hoàn vẫn luôn là vô giá.

Thành phố Hồ Chí Minh, nhà thờ tổ nghề kim hoàn - với tên gọi là Lệ Châu hội quán, tọa lạc tại số 586 Trần Hưng Đạo, phường 14, quận 5. Lệ Châu hội quán tuy không lớn về khuôn viên, không đặc sắc về quy mô kiến trúc, nhưng là một di tích quan trọng của nghề kim hoàn ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Lệ Châu hội quán gồm ba gian dọc. Khung nhà thờ tổ được dựng bằng gỗ lim, mái lợp ngói âm dương, tường gạch, phía trước có sân rộng khoảng 400 m². Cổng vào bằng sắt uốn hình hoa lá, trên vòm cổng có bốn chữ “Lệ Châu hội quán” được đúc bằng đồng. Hai bên cổng có câu đối:

“Lệ thủy kim sinh cơ quốc thái,

Châu (Chu) đề ngân xuất nghiệp dân an”.

Tạm dịch:

(Sông Lệ sinh vàng nên quốc thái,

Bờ Châu ra bạc nghiệp dân an).

Bên trong nhà thờ tổ, chính điện được bài trí đơn giản, với 3 khám thờ (không có tượng thờ). Các khám thờ được trang trí bằng những bao lam chạm trổ sắc nét, tinh xảo hình rồng, phượng, hoa, lá... Khám thờ lớn ở giữa thờ một bài vị sơn son thếp vàng với hai chữ “Tổ sư” cùng nhiều đồ thờ khác. Hai khám thờ hai bên nhỏ hơn, bên phải để

* Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh.

hai chữ “Tiên hiền”, bên trái đề hai chữ “Hậu hiền”.

Từ ngoài vào trong, có 7 bức hoành phi, dọc các hàng cột có 5 đôi câu đối sơn son thếp vàng. Nội dung của hoành phi và câu đối đều bày tỏ lòng nhớ ơn công đức tổ nghề, ca ngợi sự phát triển, thịnh đạt của nghề thợ bạc. Ở chính diện, có câu đối:

“Lịch đại giáo du lai, hậu nhân tuân thủ, điều long minh phụng, nghiệp thành cộng ngưỡng sáng doan chi đức.”

Tiên hiền công vĩnh viễn, cử thế duy trì, trác ngọc tiêu kim, nghệ xảo toàn bằng tâm kháp chi ân”.

(Lịch đại dạy đến nay người sau tuân thủ, chạm rồng khắc phượng, nghiệp thành mong nhờ đức khai mở mối giềng.

Công của tiên hiền bền vững, suốt đời duy trì, mài ngọc nấu vàng, nghề khéo đều nương ơn chi bảo) (3).

Chính diện đặt chuông và trống đối diện hai bên. Chuông cao 1 m, đường kính 0,5m, trên chuông khắc niên đại Ất Mùi (1895). Trống có chiều dài 1,1m, đường kính 0,6m, tang trống được làm từ một thân gỗ tròn khoét rỗng ruột.

Đáng chú ý hơn cả, ở Lệ Châu hội quán có bốn tấm bia đá dựng đối xứng hai bên vách của chính diện: hai tấm bia “*Lệ Châu hội quán trùng tu*”, bia “*Miếu vũ sùng tu để kim liệt tả*”, bia “*Lệ Châu hội bản hội trùng tu vì tường*”. Nội dung các tấm bia chủ yếu cho biết những lần trùng tu xây dựng Hội quán cùng những người đóng góp tiền của xây dựng.

1. Lịch sử hình thành

Theo nội dung khắc trên bia đá trong nhà thờ tổ, tên gọi “Lệ Châu hội quán” xuất hiện từ năm 1892. Nguồn gốc của tên gọi này được giải thích bằng hai cách.

Thứ nhất, “Lệ Châu” là do xuất phát từ hai câu trong sách *Thiên văn tự*:

Kim trầm Lệ thủy,

Ngân xuất Châu đê.

(Vàng chìm sông Lệ,

Bạc xuất bờ Châu).

Theo cách hiểu ở đây, “Lệ Châu” hàm ý là “vàng, bạc” (4).

Thứ hai, theo truyền thuyết do những nghệ nhân kim hoàn ở Thành phố Hồ Chí Minh kể lại, nhà thờ tổ Lệ Châu do các thợ bạc Chợ Lớn lập nên để nhớ ơn ba anh em họ Trần (Trần Hòa, Trần Điện, Trần Điều) ở làng Định Công (Hà Nội). Tương truyền, ba anh em họ Trần vào vùng Sài Gòn - Chợ Lớn truyền nghề kim hoàn, sau một thời gian, họ tiếp tục qua Campuchia, Lào, Thái Lan truyền nghề và không trở về nữa. Nhớ ơn tổ nghề, những người thợ bạc đã cùng nhau lập nhà thờ, lấy tên “Lệ Châu”.

Ngoài ra, một số ý kiến khác lại cho rằng “Lệ Châu” là tên của bà tổ nghề kim hoàn ở Sài Gòn - Chợ Lớn. Trong sách *Nghề thủ công truyền thống Việt Nam và các vị tổ nghề*, có viết: “Hiện nay, chưa tìm được tư liệu về sự tích của bà, song thợ kim hoàn Sài Gòn đều thờ bà Lệ Châu làm tổ nghề. Bà được thờ ở ngôi chùa mang tên Lệ Châu” (5). Trong sách *Lược truyện thần tổ các ngành nghề*, Vũ Ngọc Khánh cũng cho rằng: “Bà Lệ Châu là tổ sư của các thợ kim hoàn ở Thành phố Hồ Chí Minh. Bà được thờ trong ngôi chùa gọi là chùa Lệ Châu. Chưa rõ sự tích cụ thể. Thợ kim hoàn đến cúng lễ đều là người Việt, sau đó một số Hoa kiều cũng thừa nhận vị tổ nghề này” (6). Cũng đồng ý kiến với hai quan điểm nêu trên, sách *Từ điển phổ thông ngành nghề truyền thống Việt Nam* cũng giải thích: “Lệ Châu được xem là nữ tổ sư của các thợ kim hoàn ở Sài Gòn. Bà được thờ trong ngôi chùa, gọi là chùa Lệ Châu” (7).

Trong những năm cuối thế kỷ XIX, kinh tế ở Sài Gòn - Chợ Lớn có xu hướng ngày càng mở rộng, đặc biệt trong lĩnh vực thủ công nghiệp và buôn bán hàng hóa. Theo

nhu cầu của xã hội, nghề thợ bạc của Nhà nước và tư nhân cũng ngày càng phát triển. Để con cháu đời sau biết đến nghề của ông cha mình, đồng thời ghi ơn tổ nghiệp đã giúp nghề kim hoàn phát đạt, nhiều người trong nghề có sáng kiến lập một ngôi nhà thờ tổ nghề kim hoàn. Những người thợ kim hoàn ở Sài Gòn - Chợ Lớn và một số vùng lân cận đã đóng góp mua đất xây nhà thờ tổ tại đường Rue des Marins (Thủy Bình) - đường Trần Hưng Đạo ngày nay.

Thời điểm xây dựng nhà thờ tổ nghề kim hoàn - Lệ Châu hội quán ở Sài Gòn - Chợ Lớn là năm 1892 (8). Theo danh sách ghi lại trên bia đá còn lưu giữ trong nhà thờ tổ nghề, các ông Nguyễn Trường Long, Võ Văn Tường, Huỳnh Văn Tiên, Trần Văn Lập, Cao Đình Huế, Thái Hồng Hưng và các tên hiệu Hai Hội, Bảy Trừ, Ba Ngọt, Hương Lễ, Cô Mười... là những người sáng lập, xây dựng Lệ Châu hội quán. Đây là những tên họ đặc trưng của người Việt. Trong sách "*Sài Gòn năm xưa*", học giả Vương Hồng Sển cũng xác định Hội quán Lệ Châu là nhà thờ tổ nghề kim hoàn đầu tiên do nhóm người Việt tạo dựng (9).

Từ khi xây dựng đến nay, Lệ Châu hội quán đã qua nhiều lần trùng tu. Nội dung bốn tấm bia đá bằng chữ Hán còn lưu giữ trong nhà thờ tổ nghề hiện nay cho biết rõ

điều đó.

- Hai bia "*Lệ Châu hội quán trùng tu*" niên đại tháng 4 năm Quý Tỵ (1893) cho biết mục đích xây dựng Hội quán để ghi nhớ công ơn tổ sư - người sáng lập nghề thợ bạc.

- Bia "*Miếu vũ sùng tu để kim liệt tử*" niên đại tháng 10 năm Bính Thìn (1916) cho biết những người góp tiền của tu sửa miếu.

- Bia "*Lệ Châu hội bản hội trùng tu vi tường*" (Bản hội sửa chữa tường rào hội quán Lệ Châu) niên đại tháng 8 năm Canh Thân (1920).

Theo hồ sơ di tích, Lệ Châu hội quán còn được đại trùng tu vào năm Giáp Tuất (1934) và năm Bính Tuất (1946). Tháng 8 năm 1968, mái ngói và chính điện của nhà thờ được sửa chữa do bị bắn phá hư hại trong đợt Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân. Hiện nay, dấu vết của đạn bắn vẫn còn lưu lại trên các tấm bia đá và gạch lát nền của nhà thờ tổ.

Hơn một trăm năm qua, với biết bao biến động của lịch sử, ngôi nhà thờ tổ nghề kim hoàn ở Thành phố Hồ Chí Minh vẫn luôn được Ban trị sự (Ban Quản trị) và các đệ tử của nghề kim hoàn chăm lo bảo quản. Năm 1998, Lệ Châu hội quán được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng là *Di tích Lịch sử - Văn hóa* (Quyết định số 1811/QĐBT, ngày 31-8-1998).

2. Các vị tổ sư được thờ trong Lệ Châu hội quán

Lệ Châu hội quán tôn thờ ba anh em thợ bạc ở làng Định Công (Hà Nội): Trần Hòa, Trần Điện, Trần Điều là các tổ sư của nghề kim hoàn.

Theo lời kể của các thành viên Ban Quản trị



Sắc phong Tổ sư kim hoàn Cao Đình Hương của vua Khải Định năm thứ 9 (1925)

Lệ Châu hội quán, ba anh em Trần Hoà, Trần Diệu, Trần Điều là con trai của ông Trần Minh và bà Huỳnh Thị Ngọc. Ông Trần Minh làm quan Thượng thư Bộ Lại dưới đời vua Gia Long (1802 - 1819). Thời bấy giờ, hai cha con Cao Đình Độ và Cao Đình Hương là những nghệ nhân kim hoàn nổi tiếng trong kinh thành, được vua Gia Long trọng dụng. Quan Thượng thư Trần Minh đã mời ông Cao Đình Hương về dinh phủ dạy nghề kim hoàn cho ba người con trai. Khi đã thành thạo nghề, theo lời dạy của thầy, ba anh em họ Trần đã ngược ra Thăng Long mở các lò thợ bạc rồi tiếp tục vào Sài Gòn - Chợ Lớn để truyền nghề. Hành trình truyền nghề của ba anh em họ Trần chưa dừng lại. Từ Sài Gòn - Chợ Lớn, họ đến các tỉnh miền Tây Nam Kỳ, qua Campuchia, Thái Lan... rồi qua đời ở đâu không ai biết. Ba anh em Trần Hòa, Trần Diệu, Trần Điều được tôn là Tam vị Tổ sư đời thứ hai của nghề kim hoàn tại Chợ Lớn.

Nhưng truyền thống của người Việt Nam là tôn sư trọng đạo nên, Lệ Châu hội quán đã thờ hai cha con ông Cao Đình Độ và Cao Đình Hương, người có công dạy nghề cho ba anh em họ Trần thành tài là Tổ sư đời thứ nhất.

Ông Cao Đình Độ (1744 - 1810) quê ở làng Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa. Ông học được nghề chạm vàng, bạc của người Trung Quốc rồi đem về truyền cho dân làng. Con trai ông là Cao Đình Hương (1773 - 1821) cũng theo cha học nghề chạm vàng, bạc. Năm Canh Tuất (1790), vua Quang Trung triệu hai cha con Cao Đình Độ vào cung, thành lập Cơ vệ ngành ngân tượng (chuyên làm đồ trang sức cho hoàng gia).

Ông Cao Đình Độ được phong làm Đệ nhất Tổ sư và ông Cao Đình Hương được phong làm Đệ nhị Tổ sư nghề kim hoàn.

Hai ông đã được sắc vua Khải Định phong "*Dực Bảo Trung Hưng Linh Phò Bốn Xứ*" (vào năm Khải Định thứ 9 (1924)). Ông Cao Đình Độ được vua Bảo Đại phong làm "*Dực Bảo Trung Hưng Linh Phò Chi Thần*" (vào năm Bảo Đại thứ 13 (1937) (10).

Ngoài ra, Lệ Châu hội quán cũng thờ Tam vị Tổ sư đời thứ hai của nghề kim hoàn là ba anh em Huỳnh Quang, Huỳnh Nhật, Huỳnh Bảo. Theo ông Trần Văn Tư (Tổng Thư ký Ban Quản trị Lệ Châu hội quán), đây là ba người cháu của bà Huỳnh Thị Ngọc - vợ của quan Thượng thư Trần Minh. Ba anh em họ Huỳnh cùng với ba anh em họ Trần được Đệ nhị Tổ sư Cao Đình Hương truyền dạy nghề kim hoàn. Sau khi người thầy qua đời, ba ông đã vào phương Nam lập nghiệp và dừng chân tại Phan Thiết (nay là Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận). Nếu như hai cha con họ Cao có công khai sáng nghề kim hoàn thì ba anh em họ Trần và ba anh em họ Huỳnh là những người có công phổ biến nghề kim hoàn trên khắp đất nước.

Ở Lệ Châu hội quán, ngày chính giỗ Tổ sư kim hoàn lấy theo ngày mất của Đệ nhị Tổ sư Cao Đình Hương (ngày mùng 7 tháng 2 Âm lịch hằng năm). Theo lời kể của những nghệ nhân kim hoàn, Đệ nhị Tổ sư Cao Đình Hương được vua Gia Long phong làm quan Lãnh binh. Nhưng bằng cách nhìn nhạy bén của người trong nghề, ông thấy nghề kim hoàn sẽ bị thất truyền nếu chỉ ở phục vụ trong cung vua. Cao Đình Hương quyết định xin từ quan, về nhà tìm người nối nghiệp và truyền nghề. Tâm huyết sau cùng của ông là mong muốn học trò của mình đem nghề kim hoàn truyền đi rộng rãi trong dân gian. Đó cũng là lý do mà Lệ Châu hội quán lấy ngày giỗ của Đệ nhị Tổ sư Cao Đình Hương là ngày chính giỗ Tổ sư nghề kim hoàn.

Theo lời kể của các nghệ nhân nghề kim hoàn tại Thành phố Hồ Chí Minh và những tư liệu đang được lưu giữ ở Lệ Châu hội quán cho thấy: ba anh em họ Trần là học trò của Đệ nhị Tổ sư Cao Đình Hương, và sống cùng thời với ba anh em họ Huỳnh. Sau khi ông Cao Đình Hương qua đời, ba anh em họ Huỳnh vào Phan Thiết, ba anh em họ Trần ngược ra Thăng Long truyền nghề, rồi tiếp tục vào Sài Gòn - Chợ Lớn. Chính vì vậy, trên bảng danh sách thờ ở Lệ Châu hội quán, ba anh em Trần Hòa, Trần Điện, Trần Điều được ghi là "*Tam vị Tổ sư đời thứ hai, truyền nghề tại Chợ Lớn*"; ba anh em Huỳnh Quang, Huỳnh Nhật, Huỳnh Bảo được ghi là "*Tam vị Tổ sư đời thứ hai, truyền nghề tại Phan Thiết*".

Tuy nhiên, theo truyền thuyết thì ba anh em Trần Hòa, Trần Điện, Trần Điều sinh sống vào thế kỷ VI, còn hai cha con họ Cao sinh sống ở thế kỷ XVIII, XIX.

Trong sách "*Di sản thủ công mỹ nghệ Việt Nam*" của Bùi Văn Vượng (11), sách *Sổ tay văn hóa Việt Nam* của Đặng Đức Siêu (12), sách *Nghề cổ nước Việt* của Vũ Từ Trang (13), các tác giả đều cho rằng: ba anh em Trần Hòa, Trần Điện, Trần Điều sinh sống vào thế kỷ VI ở vùng sông Tô Lịch (nay là làng Định Công, huyện Thanh Trì, Hà Nội). Khi quân Lương xâm lược nước ta (năm 545), họ phải chạy giặc và lạc nhau. Hai người em lạc vào địa phận một nước láng giềng và vào làm thuê cho một phường thợ bạc ở đó. Vốn khéo tay, thông minh, hai người em đã học được nghề chạm bạc. Còn người anh phiêu bạt sang một nước khác và xin vào học nghề trong một phường làm đồ nữ trang. Khi đã thành những người thợ giỏi, ba anh em tìm đường về quê hương và đoàn tụ với nhau. Do cùng học nghề chạm bạc, nên họ đã mở cửa hiệu lấy tên là "Kim hoàn" và truyền dạy lại nghề cho dân làng cùng làm. Từ đó, làng Định Công có nghề

chạm vàng, bạc nổi tiếng trong nước. Nghề chạm vàng, bạc được truyền từ đời này sang đời khác và ngày càng tinh xảo. Ca dao cổ Hà Nội có câu:

*"Linh hoa Yên Thái, đồ gốm Bát Tràng,
Thợ vàng Định Công, thợ đồng Ngũ Xã".*

Mâu thuẫn về thời gian và quan hệ thầy trò này cũng như nhiều vấn đề liên quan đến Tổ sư nghề kim hoàn ở Việt Nam hiện nay vẫn chưa có lời giải đáp.

Lệ Châu hội quán là di tích thể hiện tín ngưỡng thờ tổ nghề ở Việt Nam nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng. Tín ngưỡng thờ tổ nghề thể hiện truyền thống tôn trọng các nghề, tự hào về nghề, khao khát phát huy tầm ảnh hưởng của nghề đối với xã hội. "Việc thờ phụng các tổ ngành nghề (người thực hay nhân vật huyền thoại) thật ra là cốt để khẳng định, tôn vinh ngành nghề ấy" (14). Ngày giỗ tổ hằng năm cũng là một bằng chứng cụ thể để thấy vị trí của ngành nghề trong cộng đồng xã hội.

Từ xưa đến nay, ngày cúng tổ hằng năm ở Lệ Châu hội quán quy tụ rất đông các đệ tử của nghề thợ bạc từ khắp các vùng của Nam Kỳ lục tỉnh. Lễ giỗ được tổ chức trong ba ngày (từ ngày mùng 6 đến mùng 8 tháng 2 Âm lịch).

Mở đầu lễ giỗ là tối ngày mùng 6 tháng 2, với nghi thức cúng cầu quốc thái dân an, tuyên đọc sắc phong Tổ sư thợ kim hoàn Việt Nam cho những người tham dự nghe. Ngày mùng 7 (ngày chính tế) và ngày mùng 8 tháng 2, Lệ Châu hội quán tổ chức cúng ba "viên" theo nghi thức lễ giỗ truyền thống (viên là cách gọi về mỗi phần lễ; viên được tiến hành theo nghi thức cổ truyền và dâng cúng vật phẩm như lợn quay, trà, bánh, trái cây... *Viên thứ nhất*: cúng chắp minh vào 8 giờ sáng để rước Tổ sư; *Viên thứ hai*: cúng chính tế Tổ sư từ 22 giờ đến 24 giờ; *Viên thứ ba*: diễn ra vào 16

giờ ngày 8 tháng 2, cúng những người có công xây dựng Lê Châu hội quán. Trong các viên, trưởng ban hoặc phó Ban Quản trị Lê Châu hội quán đọc văn tế, những thành viên Ban Quản trị đều mặc lễ phục áo dài khăn đóng đứng trước bài vị Tổ sư vái lạy, những người thợ kim hoàn thấp hươu và dâng mâm hoa quả xếp hình long, lân, quy, phụng với tám lòng thành kính, biết ơn người đã có công truyền dạy nghề cho con cháu, giúp ích cho xã hội và mang lại cuộc sống ấm no cho gia đình họ. Ngoài ra, vào Tết Nguyên đán, lễ Thanh minh, lễ Vu lan, đông đảo người dân Thành phố Hồ Chí Minh đến tham quan và cúng viếng tại nhà thờ tổ nghề kim hoàn. Lê Châu hội quán còn là một địa chỉ để những

người trong nghề kim hoàn gặp gỡ, trao đổi kinh nghiệm nghề nghiệp và là nơi hội tụ những nghệ nhân nổi tiếng truyền dạy những bí quyết trong nghề.

Ngược dòng lịch sử, trong những năm trước Cách mạng tháng Tám, trong kháng chiến chống thực dân Pháp và kháng chiến chống Mỹ cứu nước, ngôi nhà thờ tổ nghề và những người thợ kim hoàn đã có những đóng góp không nhỏ trong sự nghiệp cách mạng và giải phóng dân tộc. Từ năm 1936, nhà thờ tổ nghề đã là trụ sở của Hội lệ cộng hòa tương tế ái hữu thợ bạc, sau đó thành trụ sở bí mật của Nghiệp đoàn thợ bạc cứu quốc, là cơ sở của Ban Kinh tài. Nhiều cán bộ cách mạng đã từng được nuôi giấu trong hậu từ của nhà thờ tổ nghề.

CHÚ THÍCH

(1). Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam: *Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập 4 (T - Z), Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2005, tr. 471.

(2). Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam: *Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập 3 (N - S), Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2003, tr. 80.

(3). Theo bản dịch của Lê Châu hội quán.

(4), (9). Sở Văn hóa - Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh: *Di tích lịch sử - văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh: Một số cơ sở tín ngưỡng dân gian*, Ban Quản lý Di tích lịch sử - văn hóa và Danh lam thắng cảnh Tp. Hồ Chí Minh, 2001, tr. 215, 211

(5). Đỗ Thị Hảo: *Nghề thủ công truyền thống Việt Nam và các vị tổ nghề*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2000, tr. 75.

(6), (14). Vũ Ngọc Khánh: *Lược truyện thần tổ các ngành nghề*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2006, tr. 96, 23

(7). Phan Ngọc Liên (Chủ biên): *Từ điển phổ thông ngành nghề truyền thống Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000, tr. 154.

(8). Bảo tàng Cách mạng Thành phố Hồ Chí Minh: *Di tích Lịch sử - văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1998, tr. 277.

(10). Năm 1998, Ban Quản trị Lê Châu hội quán đã ra Huế rước bản sao hai sắc phong này về thờ tại nhà thờ tổ nghề.

(11). Bùi Văn Vượng: *Di sản thủ công mỹ nghệ Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2000, tr. 534 - 535.

(12). Đặng Đức Siêu: *Sổ tay văn hóa Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2006, tr. 165.

(13). Vũ Từ Trang: *Nghề cổ nước Việt*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2002, tr. 73.

Hội thảo khoa học: “Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp xây dựng quân đội nhân dân Việt Nam”

Nhân kỷ niệm 50 năm bài nói chuyện của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại lớp chính huấn trung, cao cấp Bộ Quốc Phòng về Xây dựng quân đội từng bước tiến lên chính quy và hiện đại (5/1957- 5/2007) và Kỷ niệm 117 năm ngày sinh của Người (19/5/1890 - 19/5/2007), Viện Lịch sử quân sự Việt Nam phối hợp với Viện Khoa học xã hội nhân văn quân sự (Viện KHXHNVQS) tổ chức Hội thảo khoa học: **“Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp xây dựng quân đội nhân dân Việt Nam”** vào sáng ngày 15-5-2007 tại Hội trường Bộ Quốc phòng. Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã gửi thư chúc mừng và tham luận khoa học tới Hội thảo.

Tới dự hội thảo có các vị tướng lĩnh quân đội nhân dân Việt Nam; các đồng chí lãnh đạo Bộ Quốc phòng qua các thời kỳ; Đại diện Viện KHXHVN, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN, Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Hà Nội; các nhà nghiên cứu khoa học của Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, Viện KHXHNVQS, Học viện Quốc phòng, Viện Chiến lược quân sự, Học viện Chính trị quân sự; Học viện Kỹ thuật quân sự, Bảo tàng Lịch sử quân sự Việt Nam, Khu Di tích Phủ Chủ tịch và nhiều cơ quan cấp Tổng cục, Cục, Tư lệnh thuộc Bộ Quốc phòng.

Ngày 22-12-1944, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân - đội quân chủ lực đầu tiên của quân đội nhân dân Việt Nam được thành lập theo Chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh. “Lúc đầu quy mô của nó còn nhỏ nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm thấy trước “tiền đồ của nó rất vẻ vang”. “Nó là khởi điểm của Giải phóng quân, nó có thể đi từ Nam chí Bắc, khắp đất nước Việt Nam chúng ta”. Người còn “mong cho chóng có những đội đàn em khác”. Trong quá trình xây dựng và chiến đấu, mỗi bước trưởng thành, chiến thắng, Quân đội nhân dân Việt

Nam đều có sự lãnh đạo, chỉ đạo tài tình của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ngay khi kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm chỉ ra phương hướng cơ bản để xây dựng quân đội ta thành một quân đội nhân dân hùng mạnh. Người chỉ rõ: Quân đội ta nhất định phải tiến lên chính quy, vận dụng sáng tạo những kinh nghiệm xây dựng chính quy, hiện đại của quân đội các nước XHCN.

Những thắng lợi vĩ đại và chiến công to lớn của Quân đội Việt Nam đã giành được hơn 60 năm qua đã khẳng định tư tưởng, sự lãnh đạo, chỉ đạo đúng đắn, sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong xây dựng quân đội nhân dân và những tư tưởng đó còn có giá trị chỉ đạo phương hướng xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại trong giai đoạn mới.

54 tham luận khoa học của các tác giả đã góp phần làm sáng tỏ thêm những giá trị tư tưởng và sự lãnh đạo, chỉ đạo thực tiễn của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp xây dựng quân đội. Đồng thời một vấn đề cũng rất quan trọng mà Hội thảo đặt ra là, nghiên cứu vận dụng tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào công cuộc xây dựng quân đội nhân dân chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam.

Linh Nam

Hội thảo khoa học “50 năm Bác Hồ về thăm quê hương Nghệ An (1957-2007)”

Nhân kỷ niệm 50 năm Bác Hồ về thăm quê hương Nghệ An lần thứ nhất, ngày 12-5-2007, Đại học Vinh đã tổ chức Hội thảo khoa học “50 mười năm Bác Hồ về thăm quê hương Nghệ An (1957-2007)” Hội thảo được tổ chức với sự phối hợp của Bộ VH-TT, Bộ GD&ĐT và Tỉnh ủy, UBND tỉnh Nghệ An. Về dự Hội thảo có đồng chí Nguyễn Thế Trung - Bí thư Tỉnh ủy Nghệ An, đồng chí Hoàng Ky - Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An, PGS.TS

Nguyễn Ngọc Hoi - Hiệu trưởng Đại học Vinh, các nhà khoa học trong và ngoài tỉnh cùng đông đảo sinh viên của Trường đại học Vinh... Trong cuộc đời hoạt động cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hai lần về thăm quê hương vào các năm 1957 và 1961. Với 67 tham luận, Hội thảo đã tập trung vào các nội dung sau: *Gia đình, quê hương - nơi sinh thành và là một trong những nhân tố hình thành nên chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh; Quá trình hoạt động yêu nước và cách mạng của Hồ Chí Minh suốt 50 năm xa cách vẫn nhớ quê hương; Tình cảm, sự quan tâm, lời dạy bảo và mong muốn của Bác đối với quê hương, nhất là thể hiện qua hai lần về thăm quê; Sáng ngời đạo đức Hồ Chí Minh qua hai lần Người về thăm quê; Sự nỗ lực của Đảng bộ và Nhân dân Nghệ An thực hiện lời căn dặn của Người suốt 50 năm qua; Những nơi ghi dấu ấn sâu đậm của Bác Hồ với quê hương và những đề xuất, kiến nghị khoa học trong việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị những di tích liên quan đến Người.* Hội thảo cũng nhằm thực hiện sâu rộng cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Chủ tịch Hồ Chí Minh".

L.Q.C

Hội thảo: Kỷ niệm 117 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh

Ngày 15-5-2007, Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch và Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội thảo khoa học thực tiễn: *Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.*

Trong các tham luận của mình, các nhà khoa học đã tập trung nghiên cứu những nội dung cơ bản về tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh, tấm gương đạo đức cao cả của Người và những bài học đạo đức làm chuẩn mực cho xã hội ta trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

Những nội dung chủ yếu của tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh cần nhận thức và rèn luyện đối với mỗi cán bộ đảng viên trong tình hình mới hiện nay đã được làm rõ tại Hội thảo:

- Thực hiện chuẩn mực *Trung với nước - Hiếu với dân*; nhận thức rõ những nội dung của chủ nghĩa yêu nước trong giai đoạn mới, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới đất nước.

- Thực hiện đúng lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư*, nêu cao phẩm giá con người Việt Nam trong thời kỳ mới.

- Nâng cao ý thức dân chủ và kỷ luật, gắn bó với nhân dân, vì nhân dân phục vụ

- Phát huy chủ nghĩa yêu nước gắn với chủ nghĩa quốc tế trong sáng, đoàn kết, hữu nghị giữa các dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa; chủ động tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

N.V.A

Triển lãm tài liệu lưu trữ: Chủ tịch Hồ Chí Minh với Trung Quốc

Ngày 15-5-2007, tại Bảo tàng Hồ Chí Minh, Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước Bộ Nội vụ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (CHXHCNVN), Tổng Cục lưu trữ Nhà nước nước Cộng hòa Nhân dân (CHND) Trung Hoa, Bảo tàng Hồ Chí Minh cùng nhiều cơ quan ban ngành của hai nước đã phối hợp tổ chức *Triển lãm tài liệu lưu trữ: Hồ Chí Minh với Trung Quốc.* Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã gửi thư chúc mừng triển lãm. Tới dự triển lãm và cắt băng khai mạc về phía Việt Nam có đồng chí Trương Mỹ Hoa, Phó Chủ tịch nước CHXHCNVN, Ông Trần Văn Tuấn, Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Ông Trần Chiến Thắng, Thứ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin. Về phía Trung Quốc có Ông Lôi Trác Minh, Đại sứ quán nước CHND Trung Hoa, Ông Lý Minh Hoa, Phó Tổng cục trưởng Cục Lưu trữ nhà

nước, Ông Trương Liên Hữu, Tham tán nước CHND Trung Hoa tại Việt Nam cùng nhiều vị khách quý trong nước và quốc tế và các cơ quan thông tin đại chúng. Với hơn 300 tài liệu, hình ảnh và hiện vật, trong đó có nhiều tài liệu được công bố, giới thiệu lần đầu tiên, giới thiệu quá trình hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đất Trung Quốc. Triển lãm trưng bày đúng vào Kỷ niệm lần thứ 117 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2007).

D.D.H

Lễ tiếp nhận sách của GS. Đặng Nghiêm Vạn

Ngày 30-5-2007, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã tổ chức **Lễ tiếp nhận sách của Giáo sư Đặng Nghiêm Vạn** - một trong những nhà dân tộc học đầu ngành của Việt Nam. Trong suốt cuộc đời theo đuổi sự nghiệp Dân tộc học, Ông đã tích lũy được hàng nghìn tài liệu về dân tộc học và nhân học, trong đó có nhiều tài liệu quý. Trong thời gian chiến tranh cũng như những tháng ngày gian khó, kho sách đã nhiều lần di chuyển cùng gia đình, và luôn được vợ Ông - Bà Nguyễn Kim Dung dày công giữ gìn, bảo quản, gồm các sách kinh điển, lý luận, sách nghiên cứu và nhiều tạp chí chuyên ngành. Trong số đó không chỉ là sách Việt ngữ mà còn có nhiều sách báo, tạp chí tiếng Anh, Pháp, Nga... ngoài ra, còn có các luận án, luận văn, báo cáo khoa học, những bài báo được Giáo sư sưu tầm, tuyển chọn trong quá trình nghiên cứu và các tư liệu điển dã. Bảo tàng Dân tộc học vinh hạnh được GS. Đặng Nghiêm Vạn gửi tặng kho sách quý của gia đình, với ý nguyện những tài liệu này sẽ được bảo quản tốt và phục vụ quảng đại công chúng.

D.N.X

Tọa đàm khoa học: Kỷ niệm 100 năm Đông Kinh Nghĩa Thục

Sáng ngày 17-5-2007, tại Trung tâm Giáo dục thường xuyên Nguyễn Văn Tố, 47 Hàng Quạt, Hà Nội, Hội KHL SVN, Quỹ Dịch thuật Phan Châu Trinh và Trung tâm Giáo dục Thường xuyên Nguyễn Văn Tố đã tổ chức Tọa đàm khoa học: **Kỷ niệm 100 năm Đông Kinh Nghĩa Thục**. Tới dự, có Bà Nguyễn Thị Bình, nguyên Phó Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, cháu ngoại cụ Phan Châu Trinh, GS. Đinh Xuân Lâm, Phó Chủ tịch Hội KHL SVN, ông Nguyễn Khắc Mai, ủy viên Thường vụ Hội Khuyến học Việt Nam, bà Nguyễn Thị Bích Lưu, Giám đốc Trung tâm Giáo dục Thường xuyên Nguyễn Văn Tố, hậu duệ của các cụ Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Nguyễn Hữu Cầu và đông đảo các đại biểu của Hội KHL SVN, Viện Sử học...

Tháng 3-1907, Trường Đông Kinh Nghĩa Thục được thành lập, trụ sở đặt tại số 4 và 10 Hàng Đào, Hà Nội. Trường được tổ chức thành bốn ban công tác có liên hệ mật thiết với nhau: Ban Giáo dục, Ban Cổ động, Ban Trước tác và Ban Tài chính... Đến đầu năm 1908 (tháng Chạp năm Đinh Mùi), Trường Đông Kinh Nghĩa Thục bị thực dân Pháp thu giấy phép, lấy cớ rằng có thể làm cho lòng dân náo động. Mặc dù tồn tại trong khoảng 1 năm, nhưng Đông Kinh Nghĩa Thục đã có tác dụng lớn đối với sự phát triển phong trào Nghĩa thực trong nước, chấn hưng phong trào Duy Tân, chấn hưng công thương, khuyến khích nông nghiệp, khai mở...

Nội dung các bản tham luận tại cuộc Tọa đàm, một lần nữa tôn vinh cuộc đời, sự nghiệp của các chí sĩ cách mạng, các nhà Nho yêu nước, những người sáng lập ra Trường Đông Kinh Nghĩa Thục tại Hà Nội và vai trò của Đông Kinh Nghĩa Thục trong lịch sử dân tộc.

P.C.

Khu Di tích đàn Nam giao ở Đốn Sơn thời nhà Hồ

Khu Di tích đàn Nam Giao thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, nằm trong lòng tay ngai núi Đốn Sơn (dân địa phương quen gọi là núi Đún). Đốn Sơn là một quả núi dài, có hai đỉnh. Đàn Nam Giao đã được chọn đặt ở khu vực giữa của hai đỉnh này.

Di tích cách đường quốc lộ 1A khoảng 20 km đường chim bay về phía Tây, cách cổng Nam thành Tây Đô khoảng 2,5 km về phía Tây Nam. Từ đỉnh núi Đún nhìn rõ một con đường chạy thẳng từ cổng Nam đến chân núi. Gần đây, khi nâng cấp đoạn đường này thành quốc lộ 45 người ta vẫn còn thấy khá nhiều tảng đá lớn của con đường cổ từ cuối thế kỷ XIV.

Đầu thế kỷ XX, khu di tích bỏ hoang, cây cối rậm rạp. Khoảng những năm 70, 80, dân quanh vùng đã chặt cây cối để lấy đất canh tác nông nghiệp và lấy đá kê các cấp nền cùng các loại vật liệu khác của khu di tích về sử dụng lại. Hiện trong khu vực khoảng 2 ha chỉ trồng bạch đàn, nhưng cả một xóm đã được định cư ở khu vực nền Hạ tới sát khu ruộng có tên là ruộng Nam Giao. Bệnh viện cũ của huyện cũng từng ở ngay sát bên phải (phía Tây) khu di tích. Trải thời gian, dấu tích đàn Nam Giao ở Đốn Sơn vẫn còn khá rõ trên mặt đất với 3 cấp nền đàn, tạm gọi theo cao độ là nền Thượng, nền Trung và nền Hạ. Nền Thượng ở cao độ trung bình + 20m so với mực nước biển, rộng 120m, dài 60m. Nền Trung có cao độ trung bình + 17m, rộng 130m, dài 40m. Nền Hạ có cao độ trung bình + 15m, rộng 140m, dài 35m.

Tháng 6, 7 - 2004, Ban Quản lý Di tích và Danh thắng thuộc Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Thanh Hóa đã phối hợp với Viện Khảo cổ học và Viện Bảo tồn di tích khai quật di tích đàn Nam Giao với mục đích là tìm hiểu, nghiên cứu kiến trúc khảo cổ học của khu di tích.

Tổng diện tích khai quật và thám sát là 318,5m². Dựa vào các hiện vật khai quật được cho thấy, một số vấn đề kiến trúc - khảo cổ học của khu di tích đã được làm rõ: Dựa vào địa hình tự nhiên sẵn có đàn tế Giao Đốn Sơn chỉ có 3 thay vì 4 mặt. Các cấp nền đàn được đắp cao, trải rộng và thấp dần về phía Nam. Đàn tế (tròn?) được dựng trên một nền vuông ở cuối cấp nền cao nhất, sát chân núi Đún. Thẳng trục đàn tế này là Linh đạo (kè đá dưới, lát gạch trên) chạy về phía Nam, dẫn qua lối lên ở chính giữa nền Thượng và nền Trung. Lối lên này lớn rộng, có 9 bậc. Hai bên tả (đã thấy) và hữu (sẽ thấy) là hai cổng có mái lợp ngói mở ra giữa tường đã xếp bao quanh vuông vắn. Như vậy có thể thấy, đàn Nam Giao Tây Đô thuộc về tư duy thuần Việt, chưa chịu ảnh hưởng của Nho giáo. Vì vậy di tích này khác hẳn Thiên đàn Trung Hoa thời Minh và đàn Nam Giao thời Nguyễn ở cố đô Huế. Di tích đàn Nam Giao Tây Đô rõ ràng là một di tích có vị trí đặc biệt trong di sản kiến trúc dân tộc, rất cần được nghiên cứu, bảo vệ.

Nguyễn Hồng Kiên

Các di vật ở đàn Nam Giao thời nhà Hồ

Các di vật khai quật được ở đàn Nam Giao ở Đốn Sơn, tỉnh Thanh Hóa thời nhà Hồ gồm các loại hiện vật sau:

1. *Cối cửa đá*: gồm hai cối cửa bằng đá vôi, hiện vẫn nằm nguyên ở vị trí ban đầu. Cùng với mảnh gạch lát ở đó. Hai cối cửa cho biết về qui mô của phần cổng và lối lên bên tả nền Trung. Điều hơi khác lạ là hai cối cửa này không hoàn toàn tròn hay vuông mà chỉ có 3/4. Có lẽ, người xưa đã lát gạch áp sát vào phần thiếu khuyết đó.

2. *Hiện vật bằng đất nung* gồm chủ yếu là gạch và ngói cùng một số các phù điêu lá đề trang trí hình rồng.

Gạch: hoàn toàn dùng để lát nền và ốp trang trí bề mặt, không thấy gạch xây. *Gạch*

lát hình vuông có nhiều cỡ khác nhau, được lát ở sát mặt lớp đá son đỏ hồng dưới chân gò trung tâm và ở bên trong nền Thượng ở cửa Đông.

Gạch hình chữ nhật có kích thước trung bình (40x22,5x5,5cm) dùng lát lên trên lớp mặt bằng đá phiến của các bậc thêm lối lên bên tả và “vía” nghiêng, tạo ranh giới giữa khu vực này với khu vực khác.

Gạch ốp trang trí hình rồng có hình chữ nhật, bên ngoài là các băng diềm trang trí hoa dây, hoa cúc, hoa móc... Rồng được trang trí bên trong khung hình chữ nhật. Loại gạch trang trí này (tương tự loại gạch trang trí hình rồng ở di tích Ly Cung, xã Hà Đông, huyện Hà Trung, Thanh Hóa) là một chứng cứ khẳng định về di tích đền tế Nam Giao, một kiến trúc hoàng gia.

Gạch ốp trang trí hình hoa lá được đắp nổi, kết hợp với khắc chìm; cành và lá cây được thể hiện rất sinh động. Loại gạch này bị vỡ nhiều, chưa phục dựng được nguyên bản nào.

Ngói: Chiếm tỷ lệ rất cao trong số hiện vật đất nung. Có nhiều loại: ngói bản, ngói mũi hài đơn, kép, ngói mũi lá với rất nhiều kích thước khác nhau. Chỉ tìm được duy nhất 1 viên ngói ống có trang trí. Hầu hết các mảnh ngói thu được đều thuộc loại ngói mũi sen với hai loại mũi sen kép và mũi sen đơn, ngoài ra còn có ngói âm dương, ngói bờ úp bờ mái.

Các trang trí trên ngói: chủ yếu là tượng chim uyên ương. Phát hiện được một mảnh tượng chim uyên ương vẫn còn gắn trên lưng một viên ngói bờ. Cách thức sử dụng khuôn in để làm các trang trí kiến trúc (lá đề, uyên ương...) cho thấy sự tiến bộ về kỹ thuật và là lý giải vật chất cho việc đảm bảo xây dựng đền Nam Giao trong thời gian cực ngắn.

Đền Nam Giao chỉ tồn tại trong 5 năm, các di vật ở đây có niên đại cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, thuộc thời Hồ. Vì vậy, các di vật của di tích này có ý nghĩa quan trọng, có thể dùng làm chuẩn để đối sánh về vật liệu kiến trúc nói riêng, nghiên cứu về kiến trúc cổ truyền nói chung.

H.K.

KÍNH BÁO

Thực hiện công văn số 508 TCT/TNCN của Tổng cục thuế - Bộ Tài Chính về việc quyết toán thuế thu nhập cá nhân, kể từ tháng 5-2007, tiền nhuận bút của tác giả từ 500.000 đồng trở lên sẽ khấu trừ 10%. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* kính báo tác giả và bạn đọc.

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

ĐÍNH CHÍNH

Trong bài “*Phác thảo tình hình nghiên cứu Cách mạng Tháng Tám 1945 ở Việt Nam hơn 60 năm qua*” của tác giả Võ Văn Bé, do sơ suất của tác giả, tr. 4, cột trái, dòng 14-17 từ dưới lên đã in: Phạm Văn Đồng với *Nhân dân ta rất anh hùng*, Võ Nguyên Giáp: *Từ nhân dân mà ra*, Hoàng Quốc Việt: *Luồng điện Tháng Tám*, xin sửa lại là: Võ Nguyên Giáp với *Từ nhân dân mà ra*, Hoàng Quốc Việt: *Nhân dân ta rất anh hùng*, *Luồng điện Tháng Tám*...

Tòa soạn và tác giả xin cáo lỗi cùng bạn đọc.

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

President Ho Chi Minh and the Building of the Vietnamese People's Army

Assoc. Prof. Dr. Tran Duc Cuong
Institute of History, VASS

The President Ho Chi Minh is the genius strategist of the Vietnamese revolution. In the cause of the struggle for national liberation as well as in the defense of our Fatherland today his thought has been the base of Vietnamese military science and art. His thought has been manifested through the solving of a series of problems concerning armed insurrection and national defense in order to gain the two aims, namely national independence and socialism. This article provides an opportunity for further discuss on the President Ho Chi Minh's basic viewpoints on the building of the Vietnamese people's Army. The first point is how to build the people's armed forces - the most important violent tool of the revolution.

President Ho highly appreciated the roles of the people's armed forces, of the armed struggles and activities in the revolutionary movements, but he did not think that the armed force is the only force, that plays the role of a decisive factor to the victory of the revolution, because the revolution is nothing else, but the People's revolution.

Economic Changes of the Dinh Hoa District - Thai Nguyen Province (from 1986 to 2004)

Dr. Nguyen Duy Tien
Thai Nguyen College of Pedagogy

Dinh Hoa, a mountainous district of Thai Nguyen Province with its town Cho Chu, is of 50 km far away from Thai Nguyen city to the Northwest. The district consists of 23 communes and 1 town, among which there are 3 highland-communes, 2 mountainous communes. In the pre-Renovation period, Dinh Hoa had an subsistent economy with a simple structure based on agriculture and forestry. This economy could hardly provide essential productions which could poorly meet with urgent needs of the local people. From 1986 to 2004, thanks to the Renovation policy, the Dinh Hoa's economic structure has turned from agricultural-forest combination to a multifactor economy basing on agriculture, forestry, industry, handicraft, and service.

As result, Dinh Hoa quickly escapes from the deprivation to the orbit of quick and sustainable economic development. Numbers of poor and hungry inhabitants and families, especially in the communes with most difficult situation, have been quickly reduced. The life of local people in cultural and spiritual fields has been improved as well.

Ownership, Use and Wrongdoings in Land Management in Vietnam since Renovation

Dr. Nguyen Van Suu

University of social Sciences and Humanities, VNU

Vietnam's renovation has generated fundamental development in national economy, rural development policy, especially in agricultural land ownership, management and use. However, in the process of land policy reform under the context of industrialization and urbanization, we have also witnessed various forms of wrongdoings in land management in many locales that have resulted to reaction from the state and society. Drawing upon various sources, this study starts with an analysis of three kinds of land rights in Vietnam since 1988 in comparison with the two levels of land ownership in periods of pre-1988 history, then describes, analyzes and explains wrongdoings in agricultural land management and reaction from the state and society to these since the 1980s so as to answer the question as to how agricultural land has become the issue of debate, dispute and petition in rural Vietnam.

The study argues that for the state and various entities of the society in Vietnam, agricultural land use rights are important and meaningful; therefore, if there is no proper policy for managing these use rights, they will be at a high risk of being corrupted, mismanaged by local cadres and therefore created reactions from the state and society.

Some Remarks on the Formation and Development of the Chinese Royal History Department

Nguyen Huu Tam, MA

Institute of History, VASS

Royal History Department was an institution of the Chinese monarchical state, which was responsible for compiling the national history, is said to be established already in the ancient age. Since it was officially called History Department under the Northern Qi dynasty, it had experienced of thousand years of development before being destroyed under the Qing Dynasty. From a simple organization of the early days with only few persons writing down every words and activities of the King, it gradually developed into a big department of the court with a large number of mandarins responsible for compiling national history. The staff sometimes consisted of some thousands persons working in a well organized apparatus with clear labor division.

During its development, the Chinese Royal History Department created many compiling-styles, contributed profoundly to the Chinese historiography and the Chinese history mandarins had compiled many valuable voluminous historical works dealing with various aspects of the life of their country.

Cha Ban Citadel: the Age and Model

Assoc. Prof. Dr. Ngo Van Doanh

Institute for Southeast Asian Studies, VASS

Cha Ban, the last capital of the Champa kingdom. Today, in An Nhon district of Binh Dinh province, there are some still remained vestiges of the Champa capital: ruined defense walls, tower and some sculptural works. However, because of the capital was abandoned long

ago (from the end of 15th century), up to now, we cannot know when this city had been built and became the capital of Champa. Based on analyzing materials, including some new discovered sculptural works, the author of this article argues that, the Cha Ban capital was established in the end of the 11th century and was abandoned in 1471.

The second problem of the Cha Ban capital is its functions. According to the study of the author, the Cha Ban, in the history of Champa, served as the religious and administrative center of the kingdom. As other capitals of the ancient kingdoms in Southeast Asia, within the city walls of Cha Ban were the residences of the king, his family and officials and priests while the rest of the people lived outside of the enclosure. So, the author suggests, that Cha Ban firstly was not the trading center but the religious and administrative center of the Champa Kingdom.

The Relationship between Trinh - Nguyen Families according to the Do Familial Annals (Vinh Loc District - Thanh Hoa Province)

Nguyen Thi Thuy

Hong Duc University, Thanh Hoa Province

Thanh Hoa is homeland of both Nguyen Lord and Trinh Lord. According to the Do familial annals, both the Nguyen family and Trinh family had marriage links to the Do family. These inter-marriage relations are also testified by familial annals of the Nguyen and the Trinh families.

Do was one of largest and long-standing families in Thanh Hoa. The inter-marriage links between the Do and the Nguyen families (started already with Nguyen Kim and being kept on in later generations) was the base of close and confidential relation between the two families. The relationship between Do-Nguyen families and Do-Trinh families exercised influences to attitudes of both Nguyen family and Trinh family during the early time of supporting the Le and defeating the Mac.

Cuba in "The Special Period in Peace" (1990-2005)

Nguyen Trinh Nghieu, MA

College of Pedagogy, Ninh Thuan Province

The radical transformations in the world, especially the fall of the Soviet Union and the Socialist Block in East Europe in the late 1980s - early 1990s, and the USA's blockade and embargo policies during the last decades, have all strongly impacted on Cuba. Cuba experienced the most difficult period since 1959, as the socialist regime was established in the country. This period is called "the special period in peace". In the extreme difficult and critical situation, the Communist Party, Government, and people of Cuba themselves manifested once more time the firm revolutionary stuff, in the new level, with the determination "Revolution, Nation, and Socialism are a united cause".

This article provides a general description of Cuba's situation in "the special situation in peace" and the eco-social major achievements, which are attained by Cuban people making the ways out of this special period.

Southeast Asia in the U.S Global Strategy after the Event of September 11th, 2001

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thu My

Institute for Southeast Asia Studies, VASS

Since the End of the Second World War until now, Southeast Asia has always played the important role in the regional and global strategies of superpowers, especially of the USA, China, Japan and Russia. Thus, during the Cold War this area became the place of competing for influence and interests among China, Soviet Union and USA (1960s-1970s), between China and Soviet Union (1980s). Today there is no other country with influence over Southeast Asia comparable to China. The China's increasing influence in the region and in the world as well, is challenging the status of the USA as the only superpower. This is one of important reasons which have forced the USA to adjust their global strategy in the early years of 21st century, in which, the Southeast Asia's position becomes very important again.

This article tries to focus on the Southeast Asian roles in the U.S global strategy today, and their consequences of that strategic deployment in this area after the event of September 11th, 2001. The USA and Chinese geo-strategic competition in Southeast Asia will still keep on taking place. All advantages to reserve in this competition belong to the Southeast Asia countries, if that competition will be happened in peace.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

The Vestige of the Temple Worshipping the Goldsmith Ancestor in Ho Chi Minh City

Bui Van Viet

University of Culture at Ho Chi Minh City

In Ho Chi Minh City, the temple for worshipping the founder of the silver and jewel working is called *Le Chau hoi quan*, situated at No 586 Tran Hung Dao Street, precinct 14, arrondissement 5. Despite *Le Chau hoi quan* is not so large and also not really special in its architecture, but it is a important vestige of the goldsmith in Ho Chi Minh city. According to the stele built inside the temple, the name "*Le Chau hoi quan*" appeared 1892. The date of the first building the *Le Chau hoi quan* in Sai Gon-Cho Lon is also the year 1892.

In *Le Chau hoi quan* three goldsmith-brothers born in Dinh Cong Village (Hanoi), named Tran Hoa, Tran Dien and Tran Dieu are worshipped as the ancestors of the tradition. In *Le Chau hoi quan* there is also altar of a father and a child named Cao Dinh Do (father) and Cao Dinh Huong (child), who accredited with teaching three above Tran brothers as becoming first founders. Today, at the temple, there are storing four steles, in which citing the people who contributed money to building and restoring the temple and two conferring titles of the Nguyen Kings.